

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403 Tổ thi: 001_2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: 10/19/2020

Phòng thi: HNAA305

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	1				
2	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	2				
3	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	3				
4	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	4				
5	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	5				
6	1221070198	Hồ Xuân	Bằng	21/09/1994	6				
7	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	7				C1
8	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	8				C1
9	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	9				
10	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	10				
11	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	11				
12	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	12				
13	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	13				
14	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	14				
15	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	15				
16	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	01/10/1997	16				C1
17	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	17				
18	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	18				
19	1621080158	Sinh Văn	Doài	07/03/1996	19				
20	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	20				
21	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	21				
22	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	22				C1
23	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	23				C1
24	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	24				
25	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	25				
26	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	26				
27	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	27				C1
28	1921060488	Bùi Tuấn	Dương	06/01/2001	28				C1
29	1731020030	Hoàng Kim	Duy	18/10/1995	29				C1
30	1521060327	Nguyễn Đức	Duy	23/03/1997	30				
31	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	31				
32	1721060231	Vũ Hiền	Giang	04/05/1999	32				
33	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	33				
34	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	34				
35	1921060318	Phạm Văn	Hiệp	02/03/2001	35				C1
36	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	36				
37	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	37				C1
38	1921060492	Nguyễn Minh	Hiếu	19/07/2001	38				
39	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	39				C1
40	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	40				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403 Tổ thi: 002_2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: 10/19/2020

Phòng thi: HNAA405

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	41				C1
2	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	42				
3	1621060400	Cần Huy	Hùng	05/12/1998	43				
4	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	44				
5	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	45				
6	1621050221	Trần Khải	Hùng	14/12/1998	46				
7	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	47				
8	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	48				
9	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	49				
10	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	50				
11	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	51				
12	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	52				
13	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	53				
14	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	54				C1
15	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	55				
16	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	56				
17	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	57				
18	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	58				C1
19	1621050009	Nguyễn Đắc	Long	12/05/1998	59				
20	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	60				C1
21	1621050550	Bùi Đức	Mạnh	02/07/1998	61				
22	1621060788	Đặng Văn	Manh	10/02/1998	62				
23	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	63				
24	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	64				
25	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	65				
26	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	66				C1
27	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	67				
28	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	68				
29	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	69				
30	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	70				
31	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	71				
32	1721050326	Nguyễn Anh	Ngọc	05/12/1999	72				
33	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	73				
34	1621050408	Đỗ Xuân	Phong	21/05/1998	74				C1
35	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	01/11/1998	75				
36	1621060463	Vũ Minh	Phước	07/06/1998	76				
37	1621050320	Nguyễn Trung	Quân	26/09/1998	77				
38	1721050700	Phạm Tiến	Quân	10/02/1999	78				
39	1721060055	Đặng Thái	Quang	08/10/1999	79				
40	1421010260	Phạm Văn	Quang	03/11/1996	80				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403 Tổ thi: 003_2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: 10/19/2020

Phòng thi: HNAA208

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	81				
2	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	82				
3	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	83				
4	1721030506	Bùi Văn	Son	26/06/1999	84				
5	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Son	09/12/1997	85				
6	1621070172	Hoàng Trọng	Son	21/08/1994	86				C1
7	1621060787	Tạ Văn	Son	07/03/1998	87				
8	1621060178	Trịnh Hữu	Son	18/02/1998	88				
9	1521040010	Vương Văn	Son	06/10/1997	89				C1
10	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	90				
11	1721050171	Nguyễn Trọng	Tấn	15/11/1999	91				
12	1621060791	Nguyễn Văn	Tấn	01/08/1998	92				C1
13	1721070048	Nguyễn Văn	Tấn	05/02/1999	93				
14	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	94				
15	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	95				
16	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	96				C1
17	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	97				
18	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	98				
19	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	10/03/1998	99				
20	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	100				
21	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	101				
22	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	102				C1
23	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	103				
24	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	104				
25	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	105				
26	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	106				
27	1621050423	Nguyễn Đức	Tịnh	08/09/1998	107				
28	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	108				C1
29	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	109				
30	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	110				
31	1621050490	Trần Văn	Trung	07/03/1998	111				C1
32	1621080140	Trần Văn	Trung	07/04/1998	112				
33	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	113				
34	1621050829	Chu Thanh	Tú	20/07/1998	114				
35	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	115				
36	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	116				
37	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	117				
38	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	118				C1
39	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	119				
40	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	120				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403 Tổ thi: 003_2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **10/19/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	121				
42	1721030047	Trần Văn	Việt	05/05/1996	122				C1
43	1621050118	Nguyễn Thế	Vương	03/08/1998	123				
44	1721050250	Nguyễn Đức	Xuân	13/02/1999	124				
45	1721040107	Van	YOUYVC	18/08/1996	125				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090210 Nhóm: 2_4090210 Tổ thi: 001_2_4090210 Tên HP: Các hệ thống rời rạc

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA203**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	06/10/1999	126				
2	1621060068	Vi Tuấn	Anh	03/08/1998	127				
3	1721060106	Vũ Đăng Hoàng	Anh	15/12/1999	128				
4	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	129				
5	1521060210	Phạm Đức	Chung	09/11/1997	130				
6	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	131				
7	1721060107	Trần Ngọc	Cương	01/08/1999	132				
8	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	133				
9	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	134				C1
10	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	135				
11	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	136				
12	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	137				C1
13	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	138				
14	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	139				
15	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	140				
16	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	141				C1
17	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	142				
18	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	143				
19	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	144				
20	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	145				
21	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	146				
22	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	147				
23	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	148				
24	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	149				C1
25	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	150				
26	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	151				
27	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	152				
28	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	153				
29	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	154				
30	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	155				
31	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	03/01/1998	156				C1
32	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	157				
33	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	158				
34	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	159				C1
35	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	160				
36	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	161				
37	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	162				
38	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	163				
39	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	164				
40	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	165				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090210 Nhóm: 2_4090210 Tổ thi: 002_2_4090210 Tên HP: Các hệ thống rời rạc

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	166				
2	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	167				
3	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	168				
4	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	169				
5	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	02/06/1999	170				
6	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	171				
7	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	172				
8	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	173				
9	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	174				
10	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	175				
11	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	176				
12	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	177				
13	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	178				
14	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	179				
15	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	180				
16	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	181				
17	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	182				C1
18	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	183				
19	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	184				
20	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	185				
21	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	186				
22	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	187				
23	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	188				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7100303 Nhóm: 2_7100303 Tổ thi: 001_2_7100303 Tên HP: Cấp thoát nước trong công trình xây dựng
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAA408** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070004	Bùi Tuấn	Anh	21/02/2000	189				
2	1821070183	Bùi Văn	Bảo	03/05/2000	190				
3	1821070049	Lưu Dương	Cao	09/05/2000	191				
4	1821070133	Bùi Đức	Cường	05/12/2000	192				C1
5	1821070045	Lê Trọng	Đạt	22/02/2000	193				
6	1821070074	Nguyễn Thị	Điểm	17/04/2000	194				
7	1821070169	Lê Đức	Hải	14/03/2000	195				
8	1821070178	Đinh Ngọc	Hiếu	17/06/2000	196				
9	1821070106	Trần Đức	Huy	03/09/2000	197				
10	1821070105	Trần Đức	Huy		198				C1
11	1821070030	Hoàng An	Khang	19/09/2000	199				C1
12	1821070028	Đoàn Thị Tuyết	Mai	20/08/2000	200				
13	1821070145	Nguyễn Phương	Nhung	29/07/2000	201				
14	1821070143	Lê Nam	Phong	25/06/1999	202				C1
15	1821070031	Hoàng Hữu	Sao	08/07/2000	203				
16	1821070180	Hoàng Hải	Sơn	02/04/2000	204				
17	1821070016	Đỗ Đức	Tùng	07/03/2000	205				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090226 Nhóm: 2_4090226 Tổ thi: 001_2_4090226 Tên HP: Chuyên đề 1+2

Ngày thi: 10/20/2020

Phòng thi: HNAA305

Tiết bắt đầu: 7

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	206				
2	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	207				
3	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	208				
4	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	06/04/1998	209				C1
5	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	210				
6	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	211				
7	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	212				
8	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	213				C1
9	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	214				
10	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	215				
11	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	216				
12	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	217				C1
13	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	218				
14	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	219				
15	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	220				
16	1621060016	Phạm Văn	Duy	12/08/1998	221				
17	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	222				
18	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	223				
19	1621061009	Nguyễn Viết	Hải	13/10/1998	224				
20	1621060066	Vũ Trọng	Hải	10/02/1998	225				
21	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	226				
22	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	227				
23	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	228				
24	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	229				
25	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	230				
26	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	231				C1
27	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	232				
28	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	233				
29	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	234				
30	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	235				C1
31	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	236				
32	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	237				C1
33	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	238				
34	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	239				
35	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	240				
36	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	241				
37	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	242				
38	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	243				
39	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	244				
40	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	245				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090226 Nhóm: 2_4090226 Tổ thi: 002_2_4090226 Tên HP: Chuyên đề 1+2

Ngày thi: 10/20/2020

Phòng thi: HNAA405

Tiết bắt đầu: 7

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	246				
2	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	247				C1
3	1621061001	Nguyễn Thành	Long	05/09/1998	248				
4	1721060084	Nguyễn Văn	Luân	24/08/1999	249				C1
5	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	250				
6	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	251				
7	1621060111	Nguyễn Văn	Ngư	22/06/1997	252				
8	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	253				C1
9	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	254				
10	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	255				C1
11	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	11/10/1998	256				
12	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	257				
13	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	258				
14	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	259				
15	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	260				
16	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	261				
17	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	262				
18	1621060076	Đặng Chí	Sơn	20/02/1998	263				C1
19	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	264				
20	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	265				C1
21	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	06/04/1998	266				
22	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	267				
23	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	268				
24	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	10/01/1997	269				C1
25	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	270				
26	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	271				
27	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	272				
28	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	273				
29	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	274				
30	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	275				
31	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	276				C1
32	1621061012	Ngô Xuân	Tĩnh	06/09/1997	277				
33	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	278				C1
34	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	279				
35	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	280				
36	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	281				
37	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	282				
38	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	283				
39	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	284				
40	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	285				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030356 Nhóm: 2_4030356 Tổ thi: 001_2_4030356 Tên HP: Cơ học đá

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAD304**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	286				C1
2	1621040128	Phan Văn	Dũng	01/04/1998	287				
3	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	288				
4	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	289				
5	1521040010	Vương Văn	Sơn	06/10/1997	290				C1
6	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	291				
7	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	292				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7040504 Nhóm: 2_7040504 Tổ thi: 001_2_7040504 Tên HP: Cơ học đất

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA402**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821020007	Bùi Tuấn	Anh	06/01/2000	293				
2	1821020032	Đặng Chu	Đạt	10/07/2000	294				
3	1821020004	Đỗ Doãn	Đạt	21/04/2000	295				
4	1821020012	Đỗ Xuân	Hiếu	23/11/2000	296				
5	1821020014	Nguyễn Sỹ	Minh	25/11/2000	297				C1
6	1821020017	Chu Văn	Nghĩa	18/08/2000	298				
7	1521020267	Phạm Tấn	Phát	03/07/1996	299				C1
8	1821020030	Nguyễn Bá	Thông	12/04/2000	300				
9	1821020022	Nguyễn Văn	Tuấn	15/11/2000	301				
10	1821020015	Vũ Đình	Tuấn	02/03/1999	302				
11	1821020023	Lê Thảo	Uyên	31/03/2000	303				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030404 Nhóm: 2_7030404 Tổ thi: 001_2_7030404 Tên HP: Cờ sở luyện kim

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB206**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921040019	Tạ Phương	Anh	24/10/2001	304				
2	1921040029	Lê Thị	Chính	17/01/2001	305				
3	1921040030	Đỗ Quốc	Chung	06/11/2001	306				
4	1921040070	Nguyễn Ngọc	Dũng	17/12/2001	307				
5	1921040020	Ngô Hoài	Duyên	26/11/2001	308				
6	1921040039	Bùi Như	Hạnh	05/05/2001	309				
7	1921060190	Nguyễn Quang	Kiên	26/03/2001	310				
8	1921040010	Nguyễn Thế	Nam	13/03/2001	311				
9	1921040023	Vũ Thành	Nam	12/08/1998	312				
10	1921040071	Cao Lan	Phương	18/08/2001	313				
11	1921040017	Nguyễn Duy	Thắng	08/02/2001	314				
12	1921040066	Vàng Thị	Tươi	17/10/2001	315				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 2_4030422 Tổ thi: 001_2_4030422 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	316				C1
2	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	317				
3	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	318				
4	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	319				
5	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	320				
6	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	321				
7	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	322				
8	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	323				
9	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	324				
10	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	325				
11	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	326				C1
12	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	327				
13	1621040005	Nguyễn Huy	Giang	17/11/1998	328				
14	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	08/05/1998	329				C1
15	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	330				
16	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	331				
17	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	332				
18	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	333				
19	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	334				
20	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	335				
21	1621040019	Nguyễn Văn	Hưng	04/06/1998	336				
22	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	337				C1
23	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	338				
24	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	339				
25	1621040801	Somsak	LIDTHID	26/01/1996	340				
26	1721040114	Nout	LOBANPI	23/11/1997	341				
27	1621040018	Vũ Thanh	Nam	15/01/1998	342				
28	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	343				
29	1621040800	Thanakone	SENGMA	20/04/1997	344				
30	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	345				
31	1621040026	Bùi Yến	Thanh	12/07/1998	346				
32	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	347				
33	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	01/06/1997	348				C1
34	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	349				C1
35	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	350				
36	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	351				
37	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	352				
38	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	353				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4050211 Nhóm: 2_4050211 Tổ thi: 001_2_4050211 Tên HP: Định vị vệ tinh (GPS)- B(cho Địa chính, Trắc
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030124	Đỗ Quang	Anh	15/01/1999	354				
2	1721030092	Lê Đức	Anh	14/05/1999	355				
3	1721030185	Nguyễn Đức	Anh	08/12/1999	356				
4	1721030117	Nguyễn Tuấn	Anh	11/11/1999	357				
5	1721030186	Vũ Minh	Anh	13/01/1999	358				
6	1721030083	Ngô Hữu	Đạt	09/11/1999	359				
7	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	360				
8	1721030139	Đàm Quang	Doanh	10/01/1999	361				
9	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/02/1999	362				
10	1721030088	Trần Văn	Dũng	09/04/1999	363				
11	1721030116	Dương Thùy	Dương	08/11/1999	364				
12	1721030080	Nguyễn Duy	Dương	11/09/1999	365				
13	1721030081	Trần Mạnh	Dương	19/01/1999	366				
14	1721030505	Nguyễn Văn	Duy	28/02/1999	367				
15	1621030149	Trần Văn	Giang	26/02/1998	368				
16	1721030138	Đặng Việt	Hà	01/12/1999	369				
17	1721030123	Nguyễn Thị	Hà	16/11/1997	370				
18	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	02/10/1999	371				
19	1721030136	Phan Việt	Hải	28/11/1999	372				
20	1721030141	Nguyễn Cảnh	Hùng	01/04/1999	373				
21	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	374				
22	1621030161	Nguyễn Thanh	Huyền	06/08/1998	375				
23	1721030128	Nguyễn Quang	Linh	13/03/1999	376				
24	1721030085	Nguyễn Hữu	Long	08/01/1999	377				
25	1721030192	Nguyễn Tuyết	Mai	23/03/1999	378				
26	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	379				C1
27	1721030112	Phạm Vũ Quỳnh	Như	20/01/1999	380				
28	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	01/11/1998	381				
29	1621030202	Tô Đình	Phúc	07/10/1998	382				
30	1721030082	Lê Anh	Quân	09/11/1999	383				
31	1721030135	Lý Tuấn	Quang	13/02/1999	384				C1
32	1421030165	Lưu Hoàng	Sơn	29/11/1996	385				
33	1721030193	Đinh Mai Thanh	Thảo	27/02/1999	386				
34	1721030155	Nguyễn Hồng Phương	Thảo		387				
35	1721030132	Nguyễn Văn	Thịnh	18/02/1999	388				
36	1721030142	Trần Đình	Tiếp	12/06/1999	389				
37	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	390				
38	1721030194	Nguyễn Việt	Vương	26/09/1999	391				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7030110 Nhóm: 2_7030110 Tổ thi: 001_2_7030110 Tên HP: Khai thác vật liệu xây dựng

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	392				
2	1821040035	Đặng Tiến	Anh	16/12/2000	393				
3	1821040042	Nguyễn Văn	Cảnh	22/08/2000	394				
4	1821040008L	VILAYPASEUTH	Chansy	09/11/1999	395				
5	1821040001L	Chong	Chim	06/08/1994	396				
6	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	397				
7	1821040055	Phạm Bá	Doanh	24/04/2000	398				
8	1821040074	Bùi Việt	Đức	26/08/2000	399				
9	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	10/08/2000	400				
10	1821040057	Nguyễn Việt	Dũng	30/10/2000	401				
11	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	01/09/2000	402				
12	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	04/03/1998	403				
13	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	404				
14	1821040081	Lê Văn	Hiếu	02/03/2000	405				
15	1821040044	Trần Trung	Hiếu	02/11/2000	406				
16	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	407				
17	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	07/02/1995	408				
18	1821010014	Đỗ Trọng	Linh	17/10/2000	409				
19	1821040053	Đỗ Đức	Long	03/02/2000	410				
20	1821040007	Nguyễn Thắng	Long	11/10/2000	411				
21	1821040017	Tổng Hoàng	Long	30/11/2000	412				
22	1821040062	Trần Văn	Luân	09/09/2000	413				
23	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	10/11/2000	414				
24	1821040077	Mê Tuấn	Minh	10/07/2000	415				C1
25	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	07/05/1996	416				
26	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	417				
27	1821040016	Bùi Xuân	Phong	08/10/2000	418				
28	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	419				
29	1821040084	Nguyễn Ngọc	Son	21/12/1995	420				
30	1821040067	Phạm Việt	Thái	28/06/2000	421				C1
31	1821040014	Nguyễn Minh	Thắng	26/10/2000	422				
32	1821040021	Hoàng Trung	Thành	23/12/2000	423				C1
33	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	02/01/1999	424				C1
34	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	10/08/2000	425				
35	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	426				
36	1801040001	Hoàng Anh	Tú	22/12/1994	427				
37	1821040009	Vũ Minh	Việt	19/03/2000	428				
38	1821040079	Tổng Thành	Vinh	05/11/2000	429				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4110208 Nhóm: 2_4110208 Tổ thi: 001_2_4110208 Tên HP: Kiểm soát chất thải nguy hại

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB401**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080080	Nguyễn Đức	Bình	10/11/1998	430				
2	1621080095	Trịnh Thị Mỹ	Duyên	14/08/1998	431				
3	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	432				
4	1621080052	Nguyễn Diệp	My	07/10/1998	433				
5	1621080045	Trần Ngọc Anh	Quân	02/01/1998	434				
6	1621080106	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	03/01/1998	435				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070101 Nhóm: 2_7070101 Tổ thi: 001_2_7070101 Tên HP: Kinh doanh quốc tế

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA205**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010394	Đặng Mai	Anh	10/09/2000	436				
2	1824010132	Đỗ Thị Mai	Anh	01/12/2000	437				
3	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	438				
4	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	439				
5	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	440				
6	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	04/12/2000	441				C1
7	1824010485	Hoàng Đức	Bình	23/09/2000	442				
8	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	443				
9	1824011014	Đỗ Kiều	Chinh	10/09/2000	444				
10	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	445				
11	1824011023	Nguyễn Việt	Cường	22/09/2000	446				
12	1824010801	Lê Sỹ	Đức	10/02/2000	447				
13	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	448				
14	1824010722	Bùi Thị	Duyên	23/06/2000	449				
15	1824010166	Nguyễn Ngọc	Hải	23/12/2000	450				
16	1824010597	Lê Minh	Hiếu	21/11/2000	451				
17	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	452				C1
18	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	453				
19	1824010496	Đào Việt	Hoàng	27/11/1999	454				
20	1624010156	Đình Văn	Hoàng	10/01/1998	455				
21	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	456				
22	1824010112	Đàm Trọng	Hưng	27/12/2000	457				C1
23	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	458				
24	1824010135	Lê Thị Thanh	Huyền	18/09/2000	459				
25	1824010110	Nguyễn Ngọc	Huyền	14/03/2000	460				
26	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	461				
27	1824010156	Bùi Thị Khánh	Linh	12/08/2000	462				
28	1824010181	Hạ Quang	Linh	13/08/2000	463				
29	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	464				
30	1824010239	Đặng Đình	Long	21/04/2000	465				
31	1824010658	Lương Hải	Long	26/02/2000	466				
32	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	467				
33	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	468				
34	1824010322	Phạm Hoàng	Minh	07/03/2000	469				
35	1824010174	Nguyễn Thị Thúy	Mơ	19/01/2000	470				
36	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	471				C1
37	1824010499	Lê Đức	Nên	24/03/2000	472				
38	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	473				
39	1824010441	Bùi Thanh	Ngọc	25/06/2000	474				
40	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	475				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070101 Nhóm: 2_7070101 Tổ thi: 002_2_7070101 Tên HP: Kinh doanh quốc tế

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNA304**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	476				
2	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	477				
3	1824010220	Đỗ Văn	Phong	07/02/2000	478				C1
4	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	479				
5	1824010009	Trần Đức	Quân	30/07/2000	480				C1
6	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	481				
7	1824010695	Phạm Đức	Sang	26/08/2000	482				
8	1724010125	Vũ Bá	Son	02/06/1999	483				
9	1824010131	Phạm Anh	Tâm	08/10/2000	484				
10	1824010046	Đinh Thị Thanh	Thảo	17/04/2000	485				
11	1824010481	Nguyễn Phương	Thảo	31/07/2000	486				
12	1824010258	Nguyễn Thị Phương	Thảo	04/06/2000	487				
13	1824010232	Nguyễn Trường	Thịnh	06/06/2000	488				
14	1824010666	Nguyễn Hoài	Thu	20/09/1999	489				
15	1724010317	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	06/11/1999	490				
16	1824010872	Lưu Thùy	Trang	28/02/2000	491				C1
17	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	492				
18	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	493				
19	1824010486	Đào Anh	Tuấn	30/10/2000	494				
20	1824010310	Đỗ Thị	Tươi	15/09/2000	495				
21	1824010984	Nguyễn Hải	Yến	11/08/2000	496				
22	1824010565	Phạm Thị	Yến	04/04/1999	497				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4060419 Nhóm: 2_4060419 Tổ thi: 001_2_4060419 Tên HP: Kỹ thuật Khai thác khí thiên nhiên
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	498				
2	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	499				
3	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	500				
4	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	11/03/1998	501				C1
5	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	502				
6	1621011005	Tạ Hải	Anh	16/03/1998	503				
7	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	504				C1
8	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	505				
9	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	506				
10	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	507				
11	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	508				
12	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	509				
13	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	510				
14	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	511				
15	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	512				
16	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	513				
17	1621010001	Đặng Văn	Hội	21/05/1998	514				
18	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	515				
19	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	516				
20	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	517				
21	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	518				
22	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	519				
23	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	520				
24	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	521				
25	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	522				
26	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	523				C1
27	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	524				
28	1621010714	Đặng Văn	Khiêm	28/08/1998	525				
29	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	526				
30	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	527				C1
31	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	528				
32	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	529				
33	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	530				
34	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	531				
35	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	532				
36	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	533				
37	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	534				
38	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	535				
39	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	536				
40	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	537				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4060419 Nhóm: 2_4060419 Tổ thi: 002_2_4060419 Tên HP: Kỹ thuật Khai thác khí thiên nhiên
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	538				
2	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	539				
3	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	540				
4	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	05/12/1999	541				
5	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	12/10/1999	542				
6	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	543				
7	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	544				
8	1721010053	Chu Thị	Thom	02/02/1999	545				
9	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	546				
10	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	547				
11	1621010048	Vũ Đức	Toàn	11/08/1997	548				
12	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	549				
13	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	550				
14	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	551				C1
15	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	552				
16	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	553				
17	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	554				
18	1621010209	Nguyễn Công	Tú	03/02/1998	555				
19	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	08/09/1998	556				
20	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	557				
21	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	558				
22	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	05/09/1998	559				
23	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	560				C1
24	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	561				
25	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	562				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4100203 Nhóm: 2_4100203 Tổ thi: 001_2_4100203 Tên HP: Môi trường trong xây dựng

Ngày thi: 10/20/2020

Phòng thi: HNAA303

Tiết bắt đầu: 7

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	563				
2	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	564				
3	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	565				
4	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	566				
5	1321070405	Lê Tuấn	Anh	11/04/1995	567				
6	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	568				C1
7	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	569				
8	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	570				
9	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	571				C1
10	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	572				
11	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	573				
12	1621070022	Trần Đình	Bình	18/03/1998	574				
13	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	575				
14	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	576				
15	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	577				
16	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	578				
17	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	579				
18	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	580				
19	1621070120	Phí Minh	Điền	13/09/1998	581				C1
20	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	582				
21	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	583				
22	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	584				
23	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	585				
24	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	586				
25	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	587				
26	1621070014	Nguyễn Việt	Hải	09/12/1998	588				
27	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	589				
28	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	590				
29	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	591				
30	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	592				
31	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	593				
32	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	594				
33	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	595				
34	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	596				
35	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	597				
36	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	598				
37	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	599				
38	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	600				
39	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	601				
40	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	602				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4100203 Nhóm: 2_4100203 Tổ thi: 002_2_4100203 Tên HP: Môi trường trong xây dựng

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNA308**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070013	Bùi Xuân	Nguyễn	03/10/1999	603				
2	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	604				
3	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	605				
4	1621070803	Olonumen	Olonbayar	13/02/1998	606				
5	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendorj	29/06/1997	607				
6	1621070055	Đào Văn	Sơn	03/02/1998	608				
7	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	609				
8	1621070800	Anousone	SORMIXA	12/11/1995	610				
9	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	611				
10	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	612				
11	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	613				
12	1621070008	Trương Công	Thế	01/03/1998	614				
13	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	615				
14	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	616				
15	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	617				
16	1621070025	Trần Văn	Tiến	10/07/1998	618				
17	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	619				
18	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	620				
19	1721070039	Trần Đăng	Trưởng	01/05/1999	621				
20	1621070028	Trần Xuân	Trưởng	19/02/1998	622				C1
21	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	623				C1
22	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	624				
23	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	625				
24	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	626				
25	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	627				C1
26	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	05/12/1997	628				C1
27	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	629				C1
28	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	630				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070222 Nhóm: 2_7070222 Tổ thi: 001_2_7070222 Tên HP: Tâm lý học quản trị kinh doanh
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010829	Lê Thị	Anh	02/09/2000	631				
2	1824010207	Đặng Thị Ngọc	Ánh	12/10/2000	632				
3	1824010281	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	05/01/2000	633				C1
4	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	634				
5	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	635				
6	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	636				
7	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	01/06/1999	637				
8	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	638				
9	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	639				
10	1824010830	Lê Thị Thùy	Dung	29/09/2000	640				
11	1824010489	Đồng Minh	Dương	11/10/2000	641				
12	1824010607	Bùi Hồng	Gấm	19/05/2000	642				C1
13	1824010414	Đinh Thị	Hà	04/08/2000	643				
14	1724010090	Phạm Ngọc	Hải	19/04/1999	644				
15	1824010151	Lê Thu	Hằng	27/10/2000	645				
16	1824010246	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	23/08/2000	646				
17	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	647				
18	1724010673	Nguyễn Thị	Hào	18/02/1999	648				
19	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	649				
20	1824010383	Lương Tâm	Hoàng	14/03/2000	650				
21	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	05/10/1998	651				
22	1824010113	Đỗ Duy	Hưng	02/12/2000	652				
23	1824010569	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	14/07/2000	653				C1
24	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	02/04/1999	654				
25	1824010881	Nguyễn Chiêm	Huy	06/02/2000	655				
26	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	04/11/1998	656				
27	1824010138	Nguyễn Văn	Khoa	22/02/2000	657				
28	1824010822	Chu Thế	Lâm	24/06/2000	658				C1
29	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	659				
30	1824010115	Nguyễn Thùy	Linh	04/08/2000	660				
31	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	661				
32	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	662				
33	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	663				
34	1824010039	Nông Công	Long	30/07/2000	664				
35	1824010116	Bùi Khánh	Ly	15/08/2000	665				
36	1824010618	Đoàn Thị	Mơ	22/07/2000	666				
37	1824010028	Đinh Lưu Thành	Nam	10/07/2000	667				
38	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	04/06/2000	668				
39	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	06/07/2000	669				
40	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	670				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070222 Nhóm: 2_7070222 Tổ thi: 001_2_7070222 Tên HP: Tâm lý học quản trị kinh doanh
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010969	Đỗ Thị	Phương	10/09/2000	671				
42	1824011049	Thân Thị	Phương	14/02/2000	672				
43	1824010991	VŨ THỊ	Phượng	02/02/2000	673				
44	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	674				
45	1824010579	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	30/11/2000	675				
46	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	11/03/2000	676				
47	1824010093	Ngô Ngọc	Thanh	26/12/2000	677				
48	1824010731	Bùi Thị	Thương	19/02/2000	678				
49	1824010951	Lê Thị	Thúy	11/03/2000	679				
50	1824010826	Trần Thị	Thúy	10/02/2000	680				
51	1824010425	Đặng Thảo	Trâm	13/10/2000	681				
52	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	682				
53	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	683				
54	1824010562	Vũ Thị Thu	Trang	09/04/2000	684				C1
55	1824010636	Lại Văn Duy	Trung	10/02/2000	685				
56	1824010153	Lê Quang	Trường	24/11/2000	686				C1
57	1824010668	Lưu Công	Tuyển	20/12/1999	687				
58	1824010903	Nguyễn Quang	Việt	06/05/2000	688				
59	1821030251	Phạm Văn	Vinh	23/01/1998	689				C1
60	1824011054	Lê Thị Hà	Vy	21/10/2000	690				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060512 Nhóm: 2_7060512 Tổ thi: 001_2_7060512 Tên HP: Thiết bị Dầu khí đại cương

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB202**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010158	Hoàng Thùy	Anh	05/10/2000	691				
2	1821010117	Phạm Túy	Bình	23/07/2000	692				
3	1821010155	Trần Văn	Công	20/05/2000	693				
4	1821010157	Trần Anh	Đức	22/12/2000	694				
5	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	695				
6	1821010147	Nguyễn Văn	Kỳ	07/03/2000	696				
7	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	16/12/2000	697				
8	1821010124	Nguyễn Trọng Phương	Nam	14/03/2000	698				C1
9	1821010091	Trần Phương	Nam	20/06/2000	699				
10	1821010223	Nguyễn Trọng	Nhân	04/03/1995	700				C1
11	1821010068	Nguyễn Thị Thu	Phương	11/04/2000	701				
12	1821010208	Nguyễn Hà	Tiên	23/11/2000	702				
13	1821010160	Phạm Đức	Toàn	20/07/2000	703				
14	1821010144	Nguyễn Văn	Trường	07/04/2000	704				
15	1821010229	Trần Việt	Tùng	24/04/2000	705				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4100311 Nhóm: 2_4100311 Tổ thi: 001_2_4100311 Tên HP: Thiết kế đường sân bay

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB201**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	706				C1
2	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	707				
3	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	708				
4	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	709				C1
5	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	710				
6	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	10/03/1998	711				
7	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	712				
8	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	713				
9	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	714				C1
10	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	715				
11	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	716				C1
12	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	717				
13	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	718				
14	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoài	07/02/1998	719				
15	1621070098	Nguyễn Văn	Khôe	23/09/1998	720				
16	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	721				
17	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	722				
18	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	723				
19	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	724				
20	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	725				
21	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	726				
22	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	727				
23	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	728				
24	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	729				C1
25	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	730				C1
26	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	731				C1
27	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	732				C1
28	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	733				
29	1621070209	Nguyễn Duy Anh	Tuấn	25/06/1998	734				
30	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	735				
31	1621070147	Bùi Công	Tuyên	07/01/1998	736				
32	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	737				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4040516 Nhóm: 2_4040516 Tổ thi: 001_2_4040516 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành địa chất công trình
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAA406** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	738				
2	1521020065	Trịnh Công	Đạt	12/03/1995	739				C1
3	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	740				
4	1621020040	Vũ Tiến	Minh	08/03/1998	741				
5	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	742				
6	1521020321	Nguyễn Văn	Trình	21/04/1997	743				
7	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	744				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7060347 Nhóm: 2_7060347 Tổ thi: 001_2_7060347 Tên HP: Xúc tác trong Công nghệ Hóa học
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAB404** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010004	Bùi Thị Quỳnh	Anh	17/01/2000	745				
2	1824010795	Cao Sỹ Đức	Anh	05/03/2000	746				
3	1821010213	Hoàng Thị Vân	Anh	26/12/2000	747				C1
4	1821060284	Lê Đắc	Cường	06/10/2000	748				
5	1821010092	Trần Quang	Đại	17/11/2000	749				
6	1821010172	Đinh Công	Đức	04/10/2000	750				
7	1821010010	Đặng Chu	Hiếu	03/12/2000	751				
8	1821010138	Trần Việt	Hoàng	02/10/2000	752				
9	1821010180	Hà Văn	Hưng	07/08/2000	753				
10	1821010161	Nguyễn Hữu	Huy	19/03/2000	754				
11	1821010114	Trần Thị	Huyền	29/12/2000	755				
12	1821010153	Vũ Đình	Khiêm	20/12/2000	756				
13	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	757				C1
14	1821010029	Lê Thị	Mát	13/02/2000	758				
15	1821010118	Vũ Thành	Minh	21/06/2000	759				C1
16	1951010002	Hoàng Trọng	Ngọc	21/08/1989	760				
17	1821010165	Đặng Thanh	Phong	10/12/1995	761				
18	1821010218	Trần Trung	Thanh	09/07/2000	762				C1
19	1821010177	Lê Thị	Thảo	26/02/2000	763				
20	1821010078	Nguyễn Việt	Thịnh	07/01/2000	764				C1
21	1821010005	Bùi Thị	Thủy	10/02/2000	765				
22	1821010162	Vũ Ngọc	Tùng	20/11/2000	766				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4100101 Nhóm: 2_4100101 Tổ thi: 001_2_4100101 Tên HP: Các phương pháp số

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA205**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	767				
2	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	768				C1
3	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	769				
4	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	770				
5	1521070236	Đặng Quang	Giang	03/01/1997	771				C1
6	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	772				
7	1621070041	Hoàng Mạnh	Hiếu	04/09/1998	773				
8	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	774				
9	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	775				
10	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	776				
11	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	777				
12	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	778				
13	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	779				
14	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	780				
15	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	781				
16	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	782				C1
17	1721070048	Nguyễn Văn	Tân	05/02/1999	783				
18	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	784				
19	1421070129	Trần Hoàng	Trung	31/12/1996	785				
20	1721040108	Kai	VILAIYA	15/06/1998	786				
21	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	787				C1
22	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	788				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 001_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050025	Nguyễn Văn	An	22/08/2001	789				
2	1921050027	Phạm Văn	An	10/06/2001	790				C1
3	1921050030	Bùi Duy	Anh	19/08/2001	791				C1
4	1921050032	Bùi Quang	Anh	09/09/2001	792				
5	1921050038	Đặng Tuấn	Anh	22/09/2001	793				
6	1924010343	Đỗ Ngọc Tuấn	Anh	21/09/2001	794				
7	1921050035	Đỗ Quốc	Anh	20/11/2001	795				
8	1921050041	Lê Đình	Anh	24/06/2001	796				C1
9	1921050794	Lê Tuấn	Anh	12/05/2001	797				C1
10	1921030073	Lê Văn	Anh	11/01/2001	798				
11	1921050044	Lưu Việt	Anh	23/04/2001	799				
12	1921050048	Ngô Nhật Quang	Anh	27/08/2001	800				C1
13	1921050050	Ngô Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	801				C1
14	1921050053	Nguyễn Đình	Anh	23/01/2001	802				
15	1921050055	Nguyễn Ngọc	Anh	20/01/2000	803				C1
16	1921050057	Nguyễn Thị	Anh	27/05/2001	804				
17	1921050065	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	28/04/2001	805				C1
18	1921050068	Nguyễn Việt	Anh	20/09/2001	806				
19	1921050069	Nguyễn Việt	Anh	14/10/2001	807				
20	1921050072	Phạm Đình Tuấn	Anh	23/11/2001	808				
21	1921011035	Phạm Thị Phương	Anh	15/01/2001	809				
22	1921020027	Phạm Tuấn	Anh	25/09/2001	810				
23	1921050076	Tạ Hoàng	Anh	24/01/2001	811				
24	1921030151	Thái Dương	Anh	20/11/2001	812				
25	1921050078	Trần Đức	Anh	21/09/2001	813				C1
26	1921050081	Trần Quang	Anh	16/05/2001	814				C1
27	1921050084	Trần Việt	Anh	14/10/2001	815				
28	1921050088	Lê Minh	Bách	16/05/2001	816				C1
29	1921050090	Nguyễn Trần Hoàng	Bách	24/10/2001	817				C1
30	1921030091	Lê Khả	Bằng	03/06/2001	818				
31	1921030007	Nguyễn Quốc	Bảo	14/02/2001	819				
32	1921030076	Nguyễn Võ	Bảo	07/07/2000	820				C1
33	1921040013	Vũ Hữu Tuấn	Bình	09/09/2001	821				
34	1921030077	Vũ Thái	Bình	16/10/2001	822				C1
35	1921060256	Nguyễn Hoàng	Cầm	06/12/2001	823				
36	1921050095	Nguyễn Văn	Cao	29/10/2001	824				
37	1921050100	Bùi Minh	Chiến	01/05/2001	825				
38	1921050101	Dương Văn	Chiến	08/09/2001	826				
39	1921050104	Nguyễn Minh	Chiến	28/11/2001	827				
40	1921050106	Phương Quốc	Chiến	08/03/2001	828				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 001_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050110	Trần Hoàng	Chung	10/07/2000	829				
42	1921050111	Mai Văn	Công	02/11/2000	830				
43	1921030071	Khiếu Đăng	Cường	02/08/2001	831				
44	1921050771	Ngô Quốc	Cường	06/12/2001	832				
45	1921050114	Nguyễn Duyên	Cường	03/11/2001	833				
46	1921030039	Nguyễn Hùng	Cường	15/10/2001	834				
47	1921050116	Nguyễn Văn	Cường	13/10/2001	835				
48	1921050743	Nguyễn Việt	Cường	22/10/2001	836				
49	1921050120	Trịnh Mạnh	Cường	23/12/2001	837				
50	1921050121	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	12/05/2001	838				
51	1921050754	Lê Thùy	Dung	24/04/2001	839				C1
52	1921050125	Cao Anh	Dũng	10/11/2001	840				
53	1921050128	Lê Trung	Dũng	14/06/2001	841				
54	1921050130	Nguyễn Mạnh	Dũng	16/12/2001	842				
55	1921020023	Phạm Bá Tuấn	Dũng	04/09/1999	843				C1
56	1921050133	Vũ Đức	Dũng	15/05/2001	844				
57	1921050135	Đặng Khánh	Duy	08/12/2001	845				C1
58	1921050137	Ngô Văn	Duy	09/08/2001	846				
59	1921050141	Phạm Thế	Duy	09/01/2001	847				
60	1921050143	Trần Quang	Duy	09/07/2001	848				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 002_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 10/20/2020

Phòng thi: HNAB506

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050157	Tô	Đại	18/06/2001	849				
2	1921050179	Nguyễn Văn	Đăng	22/01/2001	850				
3	1921050159	Công Xuân	Đạt	24/01/2001	851				
4	1921050162	Đoàn Thành	Đạt	01/01/2001	852				
5	1921050168	Nguyễn Đức	Đạt	16/09/2001	853				
6	1921050171	Nguyễn Tiến	Đạt	03/09/2001	854				
7	1924010486	Nguyễn Trọng	Đạt	05/05/2001	855				C1
8	1921050175	Trần Ngọc	Đạt	13/03/2001	856				C1
9	1921050177	Vũ Tiến	Đạt	28/04/2001	857				
10	1921050184	Nguyễn Quyết	Định	16/10/2001	858				
11	1921050790	Nguyễn Văn	Đoài	12/08/2001	859				
12	1921050186	Hà Văn	Đông	07/10/2001	860				
13	1921050188	Đỗ Anh	Đức	08/11/2001	861				C1
14	1921050189	Đỗ Trung	Đức	04/11/2001	862				
15	1921050750	Lê Việt	Đức	10/01/2000	863				C1
16	1921050195	Nguyễn Tài	Đức	02/05/2001	864				
17	1921050197	Nguyễn Văn	Đức	10/01/2001	865				C1
18	1921050748	Quách Huy	Đức	01/10/2001	866				
19	1921030148	Trần Quang	Đức	27/03/2001	867				
20	1921020029	Vũ Đình	Đức	01/02/2001	868				C1
21	1921050153	Nguyễn Tiến	Dưỡng	05/08/2001	869				
22	1921050741	Vũ Đức	Duy	05/02/2001	870				
23	1921050149	Nguyễn Thị	Duyên	20/12/2001	871				
24	1921050800	Nguyễn Hương	Giang	12/08/2001	872				
25	1921050206	Nguyễn Trường	Giang	06/08/2001	873				
26	1921020002	Chu Văn	Giáp	15/02/1999	874				C1
27	1921050211	Nguyễn Thái	Hà	04/07/2001	875				C1
28	1921050802	Phan Thị	Hà	27/07/2001	876				
29	1921050213	Hoàng Mạnh	Hải	17/08/2001	877				C1
30	1921050214	Nguyễn Bá	Hải	09/10/2001	878				
31	1921050216	Nguyễn Huy	Hải	15/12/2001	879				C1
32	1921050219	Nguyễn Văn	Hải	20/11/2000	880				C1
33	1921050225	Nguyễn Thị	Hằng	03/12/2001	881				
34	1921030084	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2001	882				
35	1921030072	Phạm Văn	Hạnh	13/06/2001	883				
36	1921030020	Đỗ Thị Thanh	Hiền	08/11/2001	884				
37	1921050768	Nguyễn Văn	Hiền	06/10/2001	885				C1
38	1921050230	Đặng Duy	Hiền	15/12/2001	886				C1
39	1921050744	Đặng Trung	Hiếu	27/06/2001	887				
40	1921050239	Đào Khắc Minh	Hiếu	01/08/2001	888				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 002_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050242	Nguyễn Minh	Hiếu	17/11/2001	889				
42	1921050244	Nguyễn Thành	Hiếu	11/10/2001	890				C1
43	1921050245	Nguyễn Văn	Hiếu	16/10/2001	891				
44	1921050248	Phạm Trung	Hiếu	01/08/2001	892				
45	1921050249	Quách Huy	Hiếu	05/05/2001	893				
46	1921050760	Bùi Xuân	Hình	09/03/2000	894				
47	1921050251	Lê Thị	Hoa	04/01/2001	895				C1
48	1921050255	Lê Thị	Hòa	18/03/2001	896				
49	1921050726	Nguyễn Xuân	Hòa	17/01/2001	897				
50	1924010079	Nguyễn Đức	Hoàn	29/06/2001	898				
51	1921050262	Bùi Đình Huy	Hoàng	20/07/2001	899				C1
52	1921020060	Bùi Việt	Hoàng	04/04/2001	900				
53	1921050264	Chu Việt	Hoàng	23/04/2001	901				
54	1921050267	Lê Huy	Hoàng	14/12/2001	902				
55	1941020002	Lê Xuân	Hoàng	25/01/1989	903				
56	1921050270	Nguyễn Thái	Hoàng	01/08/2001	904				
57	1921050274	Phạm Văn	Hoàng	09/05/2001	905				C1
58	1921050757	Trần Đình	Hoàng	22/02/2001	906				C1
59	1921050782	Nguyễn Văn	Huân	31/10/2001	907				
60	1921030100	Triệu Đình	Huân	12/09/2001	908				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 003_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 10/20/2020

Phòng thi: HNAA207

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050278	Nguyễn Hữu	Huấn	29/06/2001	909				
2	1921050280	Bùi Việt	Hùng	16/08/2001	910				
3	1921050282	Cao Hữu	Hùng	07/08/2001	911				C1
4	1921050786	Cồ Như	Hùng	04/10/2001	912				C1
5	1921010059	Lâm Đỗ	Hùng	05/07/1997	913				
6	1921050286	Nguyễn Dương	Hùng	30/08/2001	914				
7	1921050289	Trần Đức	Hùng	22/06/2001	915				
8	1921050309	Đinh Văn	Hưng	03/07/2001	916				
9	1921050312	Nguyễn Duy	Hưng	05/10/2001	917				C1
10	1921050313	Nguyễn Hữu	Hưng	08/01/2001	918				C1
11	1921020025	Hà Thị	Hường	28/11/2001	919				C1
12	1921050317	Mai Văn	Hường	04/05/2001	920				
13	1921050292	Bùi Quang	Huy	20/03/2001	921				
14	1921030101	Hà Quang	Huy	19/01/2001	922				
15	1921050295	Hoàng Anh	Huy	08/04/2001	923				
16	1921050297	Nguyễn Đăng Quang	Huy	24/09/2001	924				C1
17	1921050299	Nguyễn Quốc	Huy	10/04/2001	925				C1
18	1921050302	Trần Quang	Huy	11/12/2001	926				
19	1921030102	Vương Quang	Huy	01/01/2001	927				C1
20	1921050303	Nguyễn Đình	Huyền	20/11/2000	928				C1
21	1921050785	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	06/01/2001	929				C1
22	1921050307	Nguyễn Tôn	Huỳnh	30/10/2001	930				
23	1921060022	Trần Trọng	Huỳnh	17/11/2001	931				
24	1921030103	Nguyễn Hưng	Huỳnh	19/09/2001	932				
25	1921020002L	Souphihalath	Inthawa	12/06/2000	933				
26	1921011062	Phạm Trọng	Kha	02/03/2001	934				C1
27	1921050318	Đinh Quang	Khải	30/08/2001	935				
28	1921050320	Nguyễn Quang	Khải	29/06/2001	936				
29	1921030017	Quách Duy	Khải	03/11/2001	937				
30	1921050322	Vũ Đình	Khải	19/07/2001	938				
31	1921050323	Vũ Quang	Khải	25/07/2001	939				C1
32	1921030024	Bùi Ngọc	Khang	29/03/2001	940				C1
33	1921050324	Đỗ Hoàng	Khang	01/10/2001	941				
34	1921050327	Phạm Đức	Khánh	14/12/2001	942				
35	1921050331	Lương Duy	Khiêm	27/11/2001	943				C1
36	1921060231	Nguyễn Đăng	Khoa	10/02/2001	944				
37	1921020059	Vũ Việt	Khoa	31/01/2001	945				C1
38	1921050333	Dương Trung	Kiên	23/08/2001	946				C1
39	1921050334	Hoàng Trung	Kiên	08/08/2001	947				C1
40	1921050336	Nguyễn Đức	Kiên	22/02/2001	948				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 003_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050338	Nguyễn Văn	Kiên	18/08/2001	949				
42	1921050342	Đào Tuấn	Kiệt	16/12/2001	950				
43	1921050344	Phạm Văn	Kỳ	20/02/2001	951				
44	1921040049	Đinh Bá	Lâm	30/08/2001	952				
45	1921011064	Đỗ Hoàng	Lâm	20/08/2001	953				C1
46	1921050347	Phạm Duy	Lâm	09/08/2001	954				C1
47	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	955				
48	1921030501	Nguyễn Minh	Lâm	17/04/2001	956				
49	1921040048	Nguyễn Bá	Lành	16/03/2001	957				
50	1921030066	Hà Nhật	Linh	21/09/1999	958				C1
51	1921050349	Hoàng Tuấn	Linh	05/08/2001	959				
52	1921050772	Lê Ngọc	Linh	19/03/2001	960				
53	1921050352	Ngô Thùy	Linh	03/12/2001	961				
54	1921020031	Nguyễn Mai	Linh	10/01/2011	962				C1
55	1921030109	Nguyễn Phương	Linh	05/01/2000	963				
56	1921030054	Nguyễn Thị	Linh	04/11/2001	964				
57	1921050354	Nguyễn Tuấn	Linh	08/01/2001	965				C1
58	1921060362	Nguyễn Văn	Linh	17/07/2001	966				
59	1921050357	Trần Hoài	Linh	13/08/2001	967				
60	1921050359	Bùi Duy	Long	09/03/2000	968				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 004_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050751	Nguyễn Đức	Lộc	24/04/2001	969				
2	1921030111	Cao Việt	Long	29/07/2001	970				C1
3	1921050362	Ngô Vũ	Long	24/10/2000	971				C1
4	1921030149	Nguyễn Thế	Long	28/09/2001	972				
5	1921050366	Nguyễn Vũ Trường	Long	06/01/2001	973				
6	1921030112	Trương Hoàng	Long	04/02/2001	974				
7	1921020043	Vũ Hải	Long	17/06/2001	975				
8	1921050373	Phạm Thành	Luân	26/01/2001	976				C1
9	1921040022	Hoàng Văn	Lý	27/11/2001	977				
10	1921050378	Đào Đăng	Mạnh	20/08/2001	978				
11	1921030114	Nguyễn Văn	Mạnh	20/12/2001	979				C1
12	1921050384	Trần Văn	Mạnh	10/08/2000	980				C1
13	1921050389	Hoàng Lê	Minh	06/02/2001	981				C1
14	1921050392	Nguyễn Ngọc Bình	Minh	09/01/2000	982				C1
15	1921050396	Trần Công	Minh	27/10/2001	983				
16	1921050398	Trần Quang	Minh	21/09/2001	984				C1
17	1921050399	Trương Công	Minh	04/10/2001	985				
18	1921050400	Lê Văn	Mong	26/01/2001	986				
19	1921050405	Đỗ Phương	Nam	21/04/2001	987				C1
20	1921050406	Lê Thế	Nam	24/10/2001	988				
21	1921050411	Nguyễn Đức	Nam	28/04/2001	989				
22	1921050721	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	30/03/2001	990				C1
23	1921010113	Phạm Đình	Nam	18/04/2001	991				
24	1921050419	Phạm Nhật	Nam	03/07/2001	992				C1
25	1921050425	Vũ Lê Khánh	Nam	19/11/2001	993				
26	1921050432	Phạm Doanh	Ngân	04/10/2001	994				
27	1921050435	Lê Tuấn	Nghĩa	06/12/2000	995				C1
28	1921050439	Bùi Thị	Ngoan	18/01/2001	996				
29	1921050441	Đào Minh	Ngọc	06/08/2001	997				
30	1921050443	Ngô Thị	Ngọc	07/05/2001	998				
31	1921050021	Phạm Huy	Ngọc	17/06/2001	999				
32	1921020024	Trần Như	Ngọc	30/07/2001	1000				C1
33	1921011069	Vũ Hồng	Ngọc	02/08/2001	1001				
34	1921050449	Hồ Trung	Nguyễn	17/01/2001	1002				
35	1921050451	Nguyễn Thảo	Nguyễn	20/10/2001	1003				
36	1921050453	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyễn	06/10/2001	1004				C1
37	1921050456	Hoàng Thị Thu	Nhân	20/04/2001	1005				
38	1921050457	Nguyễn Hoàng	Nhật	07/03/2001	1006				C1
39	1921050460	Nguyễn Văn	Phong	09/05/2001	1007				
40	1921050774	Lý Lê Trọng	Phú	09/03/2001	1008				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 004_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010328	Lê Thiện	Phúc	23/03/2001	1009				
42	1921050801	Lê Minh	Phương	12/12/2001	1010				
43	1921020047	Nguyễn Thị Lâm	Phương	13/11/2001	1011				C1
44	1921050469	Nguyễn Việt	Phương	03/03/2001	1012				
45	1921050471	Phạm Thanh	Phương	20/02/2001	1013				
46	1921050788	Vũ Lâm	Phương	15/08/2001	1014				
47	1921050473	Đỗ Thị	Phương	02/08/2001	1015				
48	1921050738	Đinh Văn	Quân	12/11/2001	1016				C1
49	1921040021	Lê Hồng	Quân	25/03/2001	1017				
50	1921050488	Ngô Minh	Quân	09/06/2001	1018				C1
51	1921050489	Nguyễn Hồng	Quân	19/03/2001	1019				C1
52	1921050491	Nguyễn Minh	Quân	02/07/2001	1020				
53	1921011074	Phạm Minh	Quân	19/04/2001	1021				
54	1921010072	Trần Anh	Quân	05/10/2001	1022				
55	1921050493	Trịnh Anh	Quân	28/07/2001	1023				C1
56	1921050476	Lưu Công	Quang	02/04/2001	1024				
57	1921020048	Nguyễn Thành	Quang	30/07/2001	1025				C1
58	1921050479	Nguyễn Trung	Quang	20/01/2001	1026				C1
59	1921050747	Phạm Việt	Quang	11/03/2001	1027				C1
60	1921030122	Tổng Phú	Quang	10/10/2001	1028				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 005_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 10/20/2020

Phòng thi: HNAD403

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050496	Chu Nguyễn Phú	Quý	12/11/2001	1029				C1
2	1921050803	Dương Như	Quỳnh	21/08/2001	1030				
3	1921050762	Nguyễn Thị	Quỳnh	21/03/2001	1031				C1
4	1921050504	Vũ Phương	Quỳnh	22/01/2001	1032				C1
5	1921050506	Hà Hữu	Sáng	06/09/2000	1033				
6	1921040006L	Sisoulath	Sila	25/03/2000	1034				
7	1921020001L	Namsaly	Soivanxai	16/07/1998	1035				
8	1921030123	Đỗ Đình Trung	Sơn	15/09/2001	1036				
9	1921030502	Đoàn Ngọc	Sơn	03/04/2001	1037				
10	1921050511	Lương Trung	Sơn	06/10/2001	1038				C1
11	1921010043	Ngô Ngọc	Sơn	12/08/1999	1039				
12	1921050515	Nguyễn Nam	Sơn	08/12/2001	1040				
13	1921020037	Nguyễn Văn	Sơn	06/10/2001	1041				
14	1921050518	Nguyễn Xuân	Sơn	21/12/2001	1042				C1
15	1921050523	Vũ Hoàng	Sơn	16/08/2001	1043				C1
16	1921060027	Vũ Trường	Sơn	27/11/2001	1044				
17	1921050525	Lê Đình	Sỹ	24/12/2001	1045				C1
18	1921030152	Nguyễn Văn	Tài	13/11/2000	1046				
19	1921050528	Đỗ Quyết	Tâm	10/09/2001	1047				
20	1921050718	Nguyễn Đình	Tân	22/07/2001	1048				
21	1921030016	Đỗ Trọng	Tấn	25/11/2001	1049				C1
22	1921050534	Cao Minh	Thái	14/03/2001	1050				C1
23	1921050536	Đặng Duy	Thái	12/11/2001	1051				C1
24	1921050539	Vũ Toàn	Thái	16/06/2001	1052				
25	1921050556	Phùng Thu	Thắm	04/02/2001	1053				
26	1921050558	Bùi Ngọc	Thắng	17/11/2001	1054				
27	1921050563	Nguyễn Văn	Thắng	17/12/2000	1055				
28	1921050759	Phạm Minh	Thắng	20/09/2001	1056				C1
29	1921050566	Trần Văn	Thắng	14/02/2001	1057				
30	1921050541	Bùi Phú	Thành	03/11/2001	1058				C1
31	1921050543	Nguyễn Trí	Thành	01/02/2001	1059				
32	1921050731	Nguyễn Văn	Thành	09/10/2001	1060				
33	1921030128	Nguyễn Văn	Thành	22/10/2001	1061				
34	1921050004	Đỗ Thị Phương	ThàO	16/03/2001	1062				
35	1921050553	Trần Thị	Thảo	15/03/2001	1063				
36	1921050796	Nguyễn Anh	Thiệt	20/01/2000	1064				
37	1921050570	Phạm Văn	Thiều	19/06/2001	1065				
38	1921050575	Nguyễn Văn	Thịnh	01/04/2001	1066				C1
39	1921030130	Phạm Vũ Hoàng	Thịnh	29/04/2001	1067				
40	1921050583	Nguyễn Thị Hoài	Thu	09/04/2001	1068				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 005_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	06/12/2001	1069				
42	1921050586	Phạm Quang	Thuận	03/05/2001	1070				
43	1921050592	Phạm Minh	Thức	05/05/2001	1071				C1
44	1921050593	Nguyễn Văn	Thường	18/12/2001	1072				C1
45	1921030045	Nguyễn Thị Thu	Thủy	19/09/2000	1073				
46	1921030131	Đặng Minh	Tiến	20/10/2001	1074				
47	1921030058	Hoàng Đạt	Tiến	04/09/2001	1075				
48	1921050596	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/05/2001	1076				C1
49	1921050598	Nguyễn Văn	Tiến	22/03/2001	1077				C1
50	1921050604	Nguyễn Văn	Toán	31/12/2000	1078				C1
51	1921030500	Nguyễn Duy	Toàn	17/01/2001	1079				
52	1921050605	Nguyễn Văn	Tới	17/10/2001	1080				
53	1921050608	Lê Thu	Trang	08/01/2001	1081				
54	1924011264	Nguyễn Thị Diễm	Trang	15/02/2001	1082				
55	1921050609	Nguyễn Thị Huyền	Trang	12/05/2001	1083				C1
56	1921030135	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/01/2001	1084				C1
57	1921050614	Nguyễn Thu	Trang	23/01/2001	1085				
58	1921030078	Trần Thu	Trang	12/04/2001	1086				C1
59	1921050728	Phan Tuấn	Triệu	22/12/2001	1087				C1
60	1921050616	Nguyễn Quốc	Trịnh	17/01/2001	1088				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 006_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 10/20/2020

Phòng thi: HNAB204

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050618	Hoàng Đức	Trọng	12/09/2001	1089				C1
2	1921050723	Hoàng Hữu	Trọng	12/06/2001	1090				C1
3	1921050714	Lê Văn	Trụ	27/05/2001	1091				
4	1921020054	Nguyễn Quang	Trung	19/08/2001	1092				
5	1921050711	Phạm Quốc	Trung	16/06/2001	1093				
6	1921050629	Lê Xuân	Trường	15/05/2001	1094				
7	1921050632	Nguyễn Xuân	Trường	10/02/2001	1095				C1
8	1921050778	Phạm Văn	Trường	14/10/2001	1096				C1
9	1921050752	Trần Tiến	Trường	12/02/2001	1097				
10	1921050636	Trịnh Quang	Trường	22/06/2001	1098				
11	1921050638	Vũ Khắc	Trượng	06/07/2001	1099				
12	1921050639	Chu Thiên	Tú	27/10/2001	1100				
13	1921060056	Nguyễn Anh	Tú	05/02/2001	1101				
14	1921050641	Phạm Thanh	Tú	23/10/2001	1102				C1
15	1921050644	Vũ Văn	Tuân	25/12/2000	1103				
16	1921050645	Đào Duy	Tuấn	07/04/2001	1104				C1
17	1921050647	Lê Anh	Tuấn	14/04/2001	1105				
18	1921050649	Nguyễn Anh	Tuấn	19/06/2001	1106				
19	1921030139	Nguyễn Ngọc	Tuấn	17/06/2001	1107				
20	1921050652	Phạm Minh	Tuấn	14/08/2001	1108				
21	1921030153	Phan Anh	Tuấn	03/05/2001	1109				
22	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	1110				
23	1921020056	Trương Anh	Tuệ	03/11/2001	1111				C1
24	1921050658	Đặng Văn	Tùng	07/12/2001	1112				
25	1921050660	Hoàng Mạnh	Tùng	22/11/2001	1113				C1
26	1821050010	Lương Minh	Tùng	19/10/2000	1114				
27	1921050713	Nguyễn Thanh	Tùng	27/05/2001	1115				C1
28	1921050666	Nguyễn Văn	Tùng	15/11/2001	1116				
29	1921030142	Trần Xuân	Tùng	10/03/2001	1117				
30	1921050727	Vũ Thanh	Tùng	01/01/2001	1118				C1
31	1921050764	Nguyễn Huy	Tường	22/11/2001	1119				
32	1921050668	Phạm Sỹ	Tuyên	21/06/2001	1120				C1
33	1921050673	Ngô Thị Ánh	Tuyết	16/01/2001	1121				
34	1921050677	Cao Văn	Uy	23/08/2001	1122				
35	1921050684	Trần Hồng	Vân	06/02/2001	1123				
36	1921030143	Nguyễn Việt	Văn	01/01/2001	1124				
37	1921030144	Ngô Quốc	Việt	16/02/2001	1125				
38	1921050688	Nguyễn Hà	Việt	19/04/2001	1126				
39	1921050692	Trịnh Tuấn	Việt	08/10/2001	1127				
40	1921050791	Nguyễn Quang	Vinh	10/06/2001	1128				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 2_7020202 Tổ thi: 006_2_7020202 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050695	Vũ Nguyễn Quang	Vinh	21/10/2001	1129				C1
42	1921050755	Nguyễn Quang	Vũ	06/01/2001	1130				
43	1921050700	Võ Tuấn	Vũ	08/11/2000	1131				C1
44	1921050703	Phạm Quốc	Vương	07/07/2000	1132				
45	1921050708	Nguyễn Thu	Yến	01/10/2001	1133				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4060206 Nhóm: 2_4060206 Tổ thi: 001_2_4060206 Tên HP: Địa chất thủy văn, thủy địa hóa các mỏ dầu khí
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	1134				
2	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	1135				
3	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	1136				
4	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	1137				
5	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	1138				
6	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	1139				
7	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	1140				
8	0821020147	Nguyễn Văn	Dũng	13/04/1991	1141				C1
9	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	1142				C1
10	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	1143				
11	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	1144				
12	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	1145				
13	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	1146				
14	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	1147				
15	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	1148				
16	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	1149				C1
17	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	1150				
18	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	1151				
19	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	1152				
20	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	1153				
21	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	01/02/1999	1154				
22	1621010158	Vũ Thế	Tĩnh	23/01/1997	1155				C1
23	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	1156				
24	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	1157				
25	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	1158				
26	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	1159				
27	1521011244	Nguyễn Sỹ	Tùng	23/01/1997	1160				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 2_4070107 Tổ thi: 001_2_4070107 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010257	Đỗ Châu	Anh	26/06/1999	1161				
2	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	05/03/1998	1162				
3	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	1163				
4	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	1164				
5	1724010231	Trần Hoàng	Hung	29/10/1999	1165				C1
6	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	02/04/1999	1166				
7	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	1167				
8	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	1168				
9	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	1169				
10	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	1170				C1
11	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	06/10/1999	1171				C1
12	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	1172				C1
13	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	1173				
14	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	19/02/1999	1174				
15	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	1175				
16	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	27/08/1999	1176				
17	1724010091	Nguyễn Ngọc	Thu	18/05/1999	1177				
18	1724010157	Ngô Thị	Tĩnh	19/05/1999	1178				
19	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	1179				
20	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	1180				
21	1724010190	Nguyễn Thị Mai	Trang	18/11/1999	1181				
22	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/12/1999	1182				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 2_4090212 Tổ thi: 001_2_4090212 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản xuất
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAA303** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	1183				
2	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	1184				
3	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	1185				
4	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	1186				
5	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	1187				C1
6	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	1188				
7	1721060004	Đình Xuân	Độ	28/05/1999	1189				
8	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	1190				
9	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	1191				
10	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	1192				
11	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	1193				C1
12	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	1194				
13	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	1195				
14	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	1196				
15	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	1197				
16	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	1198				
17	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	1199				
18	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	1200				
19	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	1201				
20	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	1202				C1
21	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	1203				
22	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	1204				
23	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	1205				
24	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	1206				
25	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	1207				
26	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	1208				
27	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	1209				
28	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	1210				
29	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	1211				
30	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	1212				
31	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	1213				
32	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	1214				
33	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	1215				C1
34	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	1216				
35	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	1217				
36	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	1218				
37	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	1219				
38	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	1220				
39	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	1221				
40	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	1222				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 2_4090212 Tổ thi: 002_2_4090212 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản xuất
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	1223				
2	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	1224				
3	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	1225				
4	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	1226				
5	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	02/06/1999	1227				
6	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	1228				
7	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	1229				
8	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	1230				
9	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	1231				
10	1721060056	Nguyễn Văn	Thường	16/02/1999	1232				
11	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	1233				
12	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	1234				
13	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	1235				
14	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	1236				
15	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	1237				C1
16	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	1238				
17	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	1239				
18	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	1240				
19	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	1241				
20	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	1242				C1
21	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	1243				
22	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	1244				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2_7020104 Tổ thi: 001_2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060199	Đỗ Châu	Anh	04/02/2000	1245				
2	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	1246				
3	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	07/09/2000	1247				C1
4	1821060320	Hồ Phi	Bằng	02/05/2000	1248				
5	1921010085	Vũ Văn	Chiên	30/01/2001	1249				
6	1821050679	Trần Trọng	Chính	25/06/2000	1250				
7	1821050741	Phạm Cao	Cương	22/08/2000	1251				
8	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	1252				
9	1921010092	Cao Trọng	Đại	17/07/2001	1253				
10	1821060038	Nguyễn Văn	Đạt	22/10/2000	1254				
11	1821060343	Ngô Văn	Điền	11/01/2000	1255				
12	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	08/05/2000	1256				C1
13	1921010041	Trương Việt	Đức	01/09/2001	1257				
14	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	12/05/2000	1258				
15	1921010090	Đào Phan Tùng	Dương	23/08/2001	1259				
16	1821060032	Trần Thế	Dương	15/02/2000	1260				
17	1821050472	Bùi Đức	Duy	26/04/2000	1261				C1
18	1921010089	Nguyễn Thị	Duyên	18/04/2001	1262				
19	1821051131	Lý Nguyên	Giao	20/11/2000	1263				
20	1821060043	Nguyễn Đình	Hà	25/11/2000	1264				
21	1821060195	Lê Tuấn	Hải	25/10/2000	1265				
22	1821050570	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	14/02/2000	1266				
23	1821050267	Bùi Hồng	Hạnh	15/04/2000	1267				
24	1924011342	Lê Thị	Hạnh	12/02/2001	1268				
25	1821050479	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	26/03/2000	1269				
26	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiển	16/08/1998	1270				
27	1821060334	Bùi Minh	Hiếu	28/11/2000	1271				
28	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	03/10/2000	1272				
29	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	1273				
30	1821050088	Trần Minh	Hiếu	18/11/2000	1274				
31	1624010917	Trần Thị	Hoa	01/12/1998	1275				
32	1821060245	Nguyễn Việt	Hòa	04/06/2000	1276				
33	1924010023	Tăng Thị	Hoài	26/07/2000	1277				
34	1821060261	Nguyễn Ngọc	Hoàn	27/02/2000	1278				C1
35	1821060258	Vũ Văn	Hoàn	04/05/2000	1279				
36	1821060124	Đặng Minh	Hoàng	16/07/2000	1280				
37	1821050285	Nguyễn Danh	Hoàng	28/10/2000	1281				C1
38	1821060156	Nguyễn Khắc	Hoàng	02/01/2000	1282				
39	1821060239	Nguyễn Trọng	Hoàng	13/08/2000	1283				
40	1821060321	Nguyễn Việt	Hoàng	22/10/2000	1284				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2_7020104 Tổ thi: 001_2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050028	Trần Văn	Học	21/11/1998	1285				
42	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	1286				C1
43	1821060200	Nguyễn Việt	Hùng	16/02/2000	1287				C1
44	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	1288				C1
45	1821050668	Nguyễn Thị	Hương	14/08/2000	1289				
46	1821060026	Nguyễn Quốc	Huy	10/06/2000	1290				
47	1821060039	Nguyễn Thế	Huy	08/10/2000	1291				C1
48	1821051096	Phạm Thị Thu	Huyền	04/02/2000	1292				
49	1821060178	Nguyễn Đăng	Huỳnh	24/02/2000	1293				
50	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	1294				
51	1821060191	Lại Quốc	Khánh	10/11/2000	1295				
52	1824010923	Lê Quang	Khánh	05/09/2000	1296				
53	1821050125	Phan Quốc	Khánh	03/02/2000	1297				
54	1821050531	Triệu Vũ	Khương	30/01/2000	1298				
55	1821060356	Nguyễn Gia	Lâm	10/12/2000	1299				C1
56	1921010062	Nguyễn Thành	Lâm	20/10/2001	1300				
57	1821060027	Nguyễn Tùng	Lâm	03/11/2000	1301				
58	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	1302				C1
59	1821060012	Trần Tuấn	Linh	01/09/2000	1303				C1
60	1821060282	Lê Đức	Long	06/04/2000	1304				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2_7020104 Tổ thi: 002_2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: 10/20/2020

Phòng thi: HNAB303

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060219	Ngô Thành	Lộc	03/09/2000	1305				
2	1921010135	Nguyễn Hữu	Lợi	24/04/2001	1306				
3	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	1307				
4	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	1308				
5	1821060342	Phạm Hữu	Lưu	01/12/2000	1309				
6	1921010111	Cao Ngọc	Mạnh	14/10/2001	1310				
7	1821040003L	BOUAPHA	May	26/03/1999	1311				
8	1821060014	Nghiêm Quang	Minh	06/08/2000	1312				
9	1921010031	Lý Thành	Nam	21/01/1998	1313				C1
10	1821060192	Nguyễn Duy	Nam	20/09/2000	1314				
11	1824010478	Nguyễn Hải	Nam	24/05/2000	1315				
12	1821060114	Phạm Giang	Nam	11/11/2000	1316				
13	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	1317				
14	1821060232	Nguyễn An	Ninh	10/05/2000	1318				
15	1821060281	Lê Đăng	Phát	11/01/2000	1319				
16	1821060064	Bùi Minh	Phong	08/12/2000	1320				
17	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	1321				C1
18	1821050708	Hoàng Đức	Quỳnh	14/04/2000	1322				
19	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	22/01/2000	1323				
20	1821060107	Lại Văn	Sơn	10/05/2000	1324				C1
21	1921011078	Lê Minh	Sơn	08/08/2001	1325				
22	1121011053	Nguyễn Ngọc	Sơn	03/12/1993	1326				
23	1821050915	Nguyễn Thị Thu	Sương	25/08/2000	1327				
24	1821060344	Nguyễn Văn	Thạch	02/11/2000	1328				
25	1821060319	Hồ Quốc	Thắng	17/04/2000	1329				
26	1821060040	Nguyễn Trung	Thắng	19/11/2000	1330				
27	1821051036	Phạm Đình	Thắng	14/06/1999	1331				
28	1921010123	Phạm Thị	Thanh	15/02/2001	1332				
29	1821051027	Vũ Minh	Thanh	11/11/2000	1333				
30	1821051103	Vũ Thị	Thanh	29/06/2000	1334				
31	1921010124	Lê Tấn	Thành	01/06/2001	1335				
32	1821051022	Hoàng Thị	Thu	25/10/2000	1336				
33	1824010096	Hồ Đăng Anh	Thư	23/12/2000	1337				
34	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thủy	13/11/2000	1338				
35	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	1339				C1
36	1821060203	Trịnh Hoàng	Tiến	19/08/2000	1340				
37	1821060223	Phạm Văn	Tín	19/11/2000	1341				
38	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	1342				
39	1821051035	Đậu Lê Sỹ	Toàn	19/03/2000	1343				
40	1821010224	Hoàng Thị Huyền	Trang	01/12/2000	1344				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2_7020104 Tổ thi: 002_2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB303**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050573	Nguyễn Thị	Trang	13/09/2000	1345				C1
42	1821051024	Phạm Thị	Trang	01/02/2000	1346				
43	1821050218	Vũ Thị Thuỳ	Trang	27/10/2000	1347				
44	1821050474	Trần DũNg	Trí	02/03/2000	1348				
45	1821060198	Đỗ Văn	Trình	07/03/1998	1349				C1
46	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	1350				C1
47	1821050649	Lại Đăng	Trường	01/02/2000	1351				
48	1921010005	Phạm Trung	Tuân	14/06/2001	1352				
49	1821050869	Lê Anh	Tuấn	10/02/2000	1353				
50	1921010129	Ngô Văn	Tuấn	04/03/2001	1354				
51	1821060291	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	02/06/2000	1355				
52	1821050844	Hà Thái	Tùng	08/12/2000	1356				
53	1821060083	Nguyễn Huy	Tùng	30/04/2000	1357				C1
54	1921010131	Trịnh Khắc Thanh	Tùng	08/06/2001	1358				C1
55	1921010134	Vũ Thị Thảo	Vân	27/04/2001	1359				
56	1821060019	Nguyễn Văn	Việt	02/11/2000	1360				C1
57	1821060089	Nguyễn Xuân	Vinh	03/12/2000	1361				C1
58	1821051100	Trần Quang	Vinh	05/03/2000	1362				
59	1921010133	Phan Thị Thanh	Xuân	19/03/2001	1363				
60	1821050513	Hoàng Hải	Yến	09/11/2000	1364				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070323 Nhóm: 2_7070323 Tổ thi: 001_2_7070323 Tên HP: Quản trị marketing

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	1365				
2	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	1366				
3	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	1367				
4	1824010939	Nhữ Thị	Dịu	23/10/2000	1368				
5	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	1369				
6	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	1370				
7	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	1371				
8	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	1372				
9	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	1373				
10	1824010248	Nguyễn Thị Thu	Hồng	17/05/2000	1374				
11	1824010937	Nguyễn Thị Hồng	Huế	10/09/2000	1375				
12	1954010006	Nguyễn Phi	Hùng	18/03/1992	1376				C1
13	1824010113	Đỗ Duy	Hưng	02/12/2000	1377				
14	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	06/04/2000	1378				C1
15	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	1379				
16	1824010185	Lê Trung	Kiên	21/10/2000	1380				
17	1824011017	Nguyễn Việt Tùng	Lâm	02/07/2000	1381				
18	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	1382				C1
19	1824010786	Nguyễn Khánh	Linh	11/01/2000	1383				C1
20	1824010658	Lương Hải	Long	26/02/2000	1384				
21	1824010635	Phạm Vũ	Long	13/07/2000	1385				C1
22	1824010551	Nguyễn Thị	Mai	13/10/2000	1386				
23	1424010124	Lê Ngọc	Minh	28/12/1995	1387				
24	1824010396	Ngô Thị	Nghĩa	13/09/2000	1388				
25	1824010557	Trương Thị	Nhân	10/10/2000	1389				
26	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	1390				
27	1824010556	Vũ Thị Ngọc	Nhung	26/05/2000	1391				
28	1824010220	Đỗ Văn	Phong	07/02/2000	1392				C1
29	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	1393				
30	1824010680	Bùi Thị	Quỳnh	31/08/2000	1394				
31	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	1395				
32	1824011021	Nguyễn Thị	Thanh	17/06/2000	1396				
33	1824010545	Nguyễn Thu	Thom	18/02/2000	1397				
34	1824010720	Quách Thị	Thương	02/09/2000	1398				
35	1824010536	Ngô Xuân	Tinh	12/10/2000	1399				
36	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	1400				
37	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	1401				
38	1954010005	Bùi Mạnh	Tùng	03/02/1981	1402				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090223 Nhóm: 2_4090223 Tổ thi: 001_2_4090223 Tên HP: Robot công nghiệp

Ngày thi: 10/20/2020

Phòng thi: HNAA305

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	1403				
2	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	1404				
3	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	1405				
4	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	1406				C1
5	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	1407				
6	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	08/05/1996	1408				C1
7	1621060041	Trần Mạnh	Cường	12/03/1998	1409				
8	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	1410				
9	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	1411				
10	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	1412				
11	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	1413				
12	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	14/07/1998	1414				
13	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	1415				
14	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	1416				
15	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	1417				
16	1621060014	Bùi Quang	Hải	10/06/1998	1418				
17	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	1419				
18	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	1420				C1
19	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	1421				
20	1621060066	Vũ Trọng	Hải	10/02/1998	1422				
21	1621060001	Lê Đức	Hậu	01/12/1998	1423				
22	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	1424				
23	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	1425				
24	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	1426				C1
25	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	1427				
26	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	1428				
27	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	1429				C1
28	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	1430				
29	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	1431				C1
30	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	1432				
31	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	1433				
32	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	1434				
33	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	1435				
34	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	1436				
35	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	1437				
36	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	1438				
37	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	1439				
38	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	1440				
39	1621061001	Nguyễn Thành	Long	05/09/1998	1441				
40	1721060148	Nguyễn Việt	Mạnh	07/08/1996	1442				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090223 Nhóm: 2_4090223 Tổ thi: 002_2_4090223 Tên HP: Robot công nghiệp

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNA405**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	1443				
2	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	1444				
3	1621060074	Vũ Tú	Nam	09/01/1998	1445				
4	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	1446				
5	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	1447				C1
6	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	1448				
7	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	1449				
8	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	1450				
9	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	1451				
10	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	1452				
11	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	1453				
12	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	1454				
13	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	1455				
14	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	06/04/1998	1456				
15	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	1457				
16	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	1458				
17	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	1459				
18	1621061025	Nguyễn Văn	Thâm	27/09/1998	1460				
19	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	1461				
20	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	1462				
21	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	1463				
22	1621060188	Vũ Văn	Toàn	04/06/1997	1464				
23	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	1465				
24	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	1466				
25	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	1467				
26	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	1468				
27	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	1469				
28	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	1470				
29	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	02/06/1998	1471				
30	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	1472				
31	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	1473				
32	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	1474				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4050813 Nhóm: 2_4050813 Tổ thi: 001_2_4050813 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa
Ngày thi: **10/20/2020** Phòng thi: **HNA304** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030007	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	1475				
2	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	1476				
3	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	1477				C1
4	1621030019	Hoàng Văn	Hải	19/07/1998	1478				
5	1931030001	Phạm Thị	Hương	03/11/1986	1479				
6	1621030025	Nguyễn Ngọc	Linh	14/08/1998	1480				
7	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	1481				
8	1931030002	Đỗ Thị	Nga	24/02/1993	1482				
9	1421030165	Lưu Hoàng	Sơn	29/11/1996	1483				
10	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	1484				
11	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	1485				
12	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	1486				C1
13	1621030034	Lê Phương	Thanh	11/12/1998	1487				
14	1621030094	Trần Văn	Thiện	08/01/1998	1488				
15	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	1489				
16	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	1490				
17	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	1491				
18	1621030038	Phạm Công Lê	Vũ	07/04/1998	1492				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4040202 Nhóm: 2_4040202 Tổ thi: 001_2_4040202 Tên HP: Toán địa chất

Ngày thi: **10/20/2020**

Phòng thi: **HNAD302**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	1493				
2	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	1494				
3	1721040114	Nout	LOBANP	23/11/1997	1495				
4	1621020017	Trần Anh	Tú	06/07/1998	1496				
5	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	1497				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7090104 Nhóm: 2_7090104 Tổ thi: 001_2_7090104 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA205**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921040027	Nguyễn Tuấn	Anh	03/09/2001	1498				
2	1921040013	Vũ Hữu Tuấn	Bình	09/09/2001	1499				
3	1921040034	Nguyễn Trọng	Đại	18/08/2001	1500				C1
4	1921040072	Trần Xuân	Đức	03/02/2001	1501				
5	1921040032	Ngô Quốc	Dũng	27/09/2001	1502				
6	1921040044	Nguyễn Trần Thọ	Hoàng	05/12/2001	1503				C1
7	1921040047	Bùi Văn	Hữu	31/01/2001	1504				
8	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	1505				C1
9	1921040004L	Phongsavat	Jaiphet	30/11/1999	1506				
10	1921040001L	Vue	Kuaneng	19/09/1997	1507				
11	1921040049	Đinh Bá	Lâm	30/08/2001	1508				
12	1921040048	Nguyễn Bá	Lành	16/03/2001	1509				
13	1921040051	Trần Văn	Long	20/04/2001	1510				
14	1921040022	Hoàng Văn	Lý	27/11/2001	1511				
15	1921040052	Nguyễn Duy Đức	Mạnh	08/09/2001	1512				C1
16	1821040037	Vũ Phạm Mỹ	Nhật	11/11/2000	1513				
17	1821040005L	INTHILARTH	Phatthaya	18/06/1998	1514				
18	1821040038	Nguyễn Quý	Phong	26/11/2000	1515				
19	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	1516				
20	1921040021	Lê Hồng	Quân	25/03/2001	1517				
21	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	11/01/2000	1518				
22	1924010979	Trần Thái	Sơn	15/12/2001	1519				
23	1921040009	Nguyễn Duy	Tây	03/08/2001	1520				
24	1921040059	Ngô Quang	Toàn	18/09/2001	1521				
25	1921040060	Nguyễn Đăng	Toàn	08/10/2001	1522				C1
26	1821040006	Nguyễn Quốc	Tuấn	13/11/2000	1523				
27	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	1524				
28	1921040018	Đoàn Đức	Tuyền	13/10/2001	1525				
29	1921040069	Nguyễn Công	Tuyền	21/06/2001	1526				
30	1921040068	Tông Phương	Vi	10/09/2001	1527				
31	1921040015	Nguyễn Tân	Việt	30/07/2001	1528				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 001_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAA203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	1529				C1
2	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	1530				C1
3	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	1531				
4	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	1532				
5	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	1533				C1
6	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	1534				
7	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	1535				
8	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	1536				
9	1721050214	Lê Hải	Đặng	25/08/1999	1537				
10	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	1538				
11	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	1539				
12	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	1540				
13	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	1541				
14	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	01/09/1998	1542				
15	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	1543				
16	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	1544				
17	1721050218	Ma Văn	Hà	05/01/1999	1545				
18	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	1546				C1
19	1724010090	Phạm Ngọc	Hải	19/04/1999	1547				
20	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	1548				
21	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	05/02/1998	1549				C1
22	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	1550				
23	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	1551				
24	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	1552				C1
25	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	1553				C1
26	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	1554				
27	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	1555				
28	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	1556				
29	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	1557				C1
30	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	1558				
31	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	1559				
32	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	1560				C1
33	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	1561				
34	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	1562				
35	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	1563				
36	1721030112	Phạm Vũ Quỳnh	Như	20/01/1999	1564				
37	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	1565				
38	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	1566				
39	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	1567				
40	1721050053	Vũ Huy	Quang	04/05/1999	1568				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 002_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNA409** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	1569				
2	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	1570				
3	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	06/10/1998	1571				
4	1621060650	Đoàn Thanh	Son	10/01/1998	1572				
5	1721010148	Phạm Hữu	Son	20/12/1999	1573				
6	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	1574				
7	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	1575				
8	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	1576				
9	1721080005	Phan Xuân	Thành	12/10/1999	1577				
10	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	1578				
11	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	1579				
12	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	06/07/1999	1580				C1
13	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	1581				
14	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	1582				
15	1221010353	Trần Văn	Tĩnh	14/06/1993	1583				C1
16	1721030055	Đỗ Văn	Tĩnh	26/01/1999	1584				C1
17	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	1585				
18	1721080012	Nguyễn Văn	Tú	20/08/1999	1586				
19	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	1587				
20	1321020791	Trương Sinh	Tuấn	13/09/1995	1588				C1
21	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	04/05/1994	1589				
22	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	1590				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060503 Nhóm: 2_7060503 Tổ thi: 001_2_7060503 Tên HP: Công trình dầu khí đại cương

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNA307**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010158	Hoàng Thùy	Anh	05/10/2000	1591				
2	1821010117	Phạm Túy	Bình	23/07/2000	1592				
3	1821010155	Trần Văn	Công	20/05/2000	1593				
4	1821010157	Trần Anh	Đức	22/12/2000	1594				
5	1821010147	Nguyễn Văn	Kỳ	07/03/2000	1595				
6	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	16/12/2000	1596				
7	1821010124	Nguyễn Trọng Phương	Nam	14/03/2000	1597				C1
8	1821010091	Trần Phương	Nam	20/06/2000	1598				
9	1821010223	Nguyễn Trọng	Nhân	04/03/1995	1599				C1
10	1821010068	Nguyễn Thị Thu	Phương	11/04/2000	1600				
11	1821010208	Nguyễn Hà	Tiến	23/11/2000	1601				
12	1821010160	Phạm Đức	Toàn	20/07/2000	1602				
13	1821010144	Nguyễn Văn	Trường	07/04/2000	1603				
14	1821010229	Trần Việt	Tùng	24/04/2000	1604				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050602 Nhóm: 2_4050602 Tổ thi: 001_2_4050602 Tên HP: Kỹ thuật lập trình trong trắc địa
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAA407** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	1605				
2	1421050452	Nguyễn Duy	Khánh	28/03/1995	1606				C1
3	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	1607				C1
4	1621030072	Trần Minh	Tài	01/11/1998	1608				C1
5	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	1609				
6	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	1610				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 001_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA304**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	1611				
2	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/08/1998	1612				
3	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	1613				
4	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	1614				
5	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	1615				
6	1621060134	Phạm Xuân	Công	27/09/1998	1616				
7	1621060675	Trương Việt	Hào	30/10/1998	1617				
8	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	1618				
9	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	1619				C1
10	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	1620				
11	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	1621				C1
12	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	1622				
13	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	1623				
14	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	1624				
15	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	1625				
16	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	1626				
17	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	1627				
18	1521040010	Vương Văn	Sơn	06/10/1997	1628				C1
19	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	1629				
20	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	1630				
21	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	1631				
22	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	1632				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236 Tổ thi: 001_2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAB204

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050437	Khuong Ngọc	An	25/03/1999	1633				
2	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	1634				C1
3	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	1635				
4	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	1636				
5	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	1637				
6	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	1638				C1
7	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	1639				C1
8	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	1640				C1
9	1621060346	Đào Ngọc	ánh	06/04/1998	1641				
10	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	1642				C1
11	1621050827	Đỗ Xuân	Bách	13/07/1998	1643				
12	1721050412	Bùi Lê	Cánh	03/08/1999	1644				
13	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	1645				
14	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	1646				
15	1421030015	Nguyễn Thị	Chinh	29/07/1995	1647				C1
16	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	1648				
17	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	1649				
18	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	1650				C1
19	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	1651				C1
20	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	1652				
21	1621050853	Đinh Văn	Đại	01/11/1994	1653				
22	1624010259	Phạm Duy	Đạt	06/12/1998	1654				
23	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	1655				C1
24	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	1656				
25	1821010100	Võ Trọng	Diễn	02/06/2000	1657				
26	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	1658				
27	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	1659				
28	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	1660				
29	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	1661				C1
30	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	01/05/1996	1662				
31	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	1663				
32	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	02/07/1998	1664				C1
33	1521080121	Nguyễn Bình	Dương	21/08/1997	1665				
34	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	1666				
35	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	1667				C1
36	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	1668				
37	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	1669				
38	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	1670				
39	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	1671				
40	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	1672				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236 Tổ thi: 001_2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	1673				
42	1724010673	Nguyễn Thị	Hào	18/02/1999	1674				
43	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	1675				C1
44	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	1676				
45	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	1677				
46	1621060159	Đỗ Duy	Hiếu	02/03/1998	1678				
47	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	1679				
48	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	1680				C1
49	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	1681				
50	1621050054	Vũ Minh	Hiếu	08/11/1998	1682				
51	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	1683				C1
52	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	1684				
53	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	1685				C1
54	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	1686				C1
55	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	1687				C1
56	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	1688				
57	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	1689				
58	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	1690				
59	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/05/1998	1691				
60	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	1692				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236 Tổ thi: 002_2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050272	Phạm Tuấn	Hùng	31/01/1999	1693				
2	1621060283	Chu Văn	Hưng	10/03/1998	1694				
3	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	1695				
4	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	1696				
5	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	1697				
6	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	1698				
7	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	1699				
8	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	1700				C1
9	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	1701				
10	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoài	07/02/1998	1702				
11	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	1703				C1
12	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	1704				
13	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	1705				
14	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	1706				
15	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	1707				
16	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	1708				
17	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	1709				C1
18	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	1710				
19	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	1711				
20	1621060343	Nguyễn Văn	Luân	26/07/1998	1712				C1
21	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	1713				
22	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	05/12/1999	1714				
23	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	1715				
24	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	1716				
25	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	1717				
26	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	1718				
27	1621080052	Nguyễn Diệp	My	07/10/1998	1719				
28	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	1720				
29	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	1721				
30	1721050189	Thân Nguyễn Hoàng	Nam	02/12/1999	1722				
31	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	1723				
32	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	1724				
33	1621060111	Nguyễn Văn	Ngư	22/06/1997	1725				
34	1721070013	Bùi Xuân	Nguyễn	03/10/1999	1726				
35	1721050011	Vũ Văn	Nguyễn	16/05/1999	1727				C1
36	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	1728				C1
37	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	1729				
38	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	1730				
39	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	25/07/1999	1731				
40	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	1732				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236 Tổ thi: 002_2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	1733				
42	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	1734				
43	1721060092	An Minh	Quang	07/10/1999	1735				
44	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	1736				C1
45	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	1737				
46	1721050236	Nguyễn Đắc	Quyền	26/02/1999	1738				
47	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	1739				C1
48	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	1740				
49	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	1741				
50	1721050297	Phạm Thanh	Tâm	13/09/1997	1742				C1
51	1621050880	Nguyễn Đình	Tân	27/08/1998	1743				
52	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	1744				
53	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	1745				
54	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	1746				
55	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	1747				C1
56	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	1748				
57	1721060113	Nguyễn Thế	Thành	13/05/1999	1749				
58	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	1750				
59	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	1751				
60	1621060767	Trần Đức	Thành	07/05/1998	1752				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236 Tổ thi: 003_2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAB303

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	1753				
2	1621061017	Trần Văn	Thảo	31/10/1998	1754				
3	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	1755				
4	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	1756				C1
5	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	1757				
6	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	1758				
7	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	1759				
8	1621060898	Nguyễn Năng	Toán	16/10/1998	1760				
9	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	1761				C1
10	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	1762				
11	1621060176	Trương Quốc	Toàn	24/08/1998	1763				
12	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	1764				
13	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	1765				C1
14	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	1766				
15	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	1767				C1
16	1721060072	Đỗ Văn	Trường	07/01/1999	1768				
17	1721050381	Dương Nam	Trường	22/05/1999	1769				
18	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	1770				
19	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	1771				
20	1621060201	Trần Xuân	Trường	03/10/1998	1772				
21	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	1773				
22	1721060058	Nguyễn Ngọc	Tú	14/08/1999	1774				C1
23	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	1775				
24	1721050632	Nguyễn Văn	Tú	01/11/1999	1776				C1
25	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	1777				
26	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	1778				C1
27	1621061097	Đào Văn	Tung	01/01/1997	1779				
28	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	1780				
29	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	1781				
30	1721050563	Phạm Chí	Vinh	14/07/1999	1782				
31	1621060589	Đào Đình	Võ	27/11/1998	1783				
32	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	1784				
33	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	1785				C1
34	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	1786				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 2_7080112 Tổ thi: 001_2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050026	Phạm Trường	An	10/09/2001	1787				
2	1921050029	Trần Văn	An	10/05/2001	1788				
3	1921050031	Bùi Nam	Anh	10/01/2001	1789				
4	1921050037	Đặng Thị	Anh	09/08/2001	1790				
5	1921050712	Đỗ Duy	Anh	29/08/2001	1791				
6	1921050039	Hoàng Quốc	Anh	09/06/2001	1792				
7	1921050043	Lê Việt	Anh	20/07/2001	1793				
8	1921050047	Mai Hữu Việt	Anh	24/08/2001	1794				
9	1921050049	Ngô Tiến	Anh	10/01/2001	1795				
10	1921050051	Nguyễn Bá	Anh	29/12/2001	1796				
11	1921050052	Nguyễn Đức	Anh	19/01/2001	1797				C1
12	1921050056	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/09/2001	1798				
13	1921050064	Nguyễn Văn Đức	Anh	12/09/2001	1799				C1
14	1921050067	Nguyễn Việt	Anh	01/11/2001	1800				
15	1921050066	Nguyễn Việt	Anh	05/03/2001	1801				
16	1921050070	Nguyễn Việt	Anh	17/10/2001	1802				
17	1921050715	Phạm Đức	Anh	15/12/2001	1803				
18	1921050077	Tạ Thị Vân	Anh	14/10/2001	1804				
19	1921050080	Trần Phú	Anh	27/07/2000	1805				
20	1921050083	Trần Trung Hoàng	Anh	05/08/2001	1806				
21	1921050086	Vương Tùng	Anh	20/07/2001	1807				
22	1921050089	Ngô Sơn	Bách	27/12/2001	1808				
23	1921050092	Nguyễn Trọng	Bảo	05/03/2001	1809				C1
24	1921050780	Vũ Hoàng Ngọc	Cao	27/08/2001	1810				
25	1921050098	Nguyễn Minh	Châu	27/10/2001	1811				
26	1921050102	Đào Văn	Chiến	16/10/2001	1812				
27	1921050103	Hà Minh	Chiến	16/08/2000	1813				C1
28	1921050105	Nguyễn Xuân	Chiến	01/11/2000	1814				C1
29	1921050108	Nguyễn Khắc	Chính	03/05/2001	1815				C1
30	1921011040	La Văn	Công	14/04/2001	1816				C1
31	1921070001	Dương Quốc	Cường	11/05/2001	1817				
32	1921050746	Nguyễn Mạnh	Cường	20/05/2001	1818				
33	1921050117	Nguyễn Văn	Cường	30/03/2001	1819				
34	1921050118	Phạm Đình	Cường	19/01/2001	1820				C1
35	1921050156	Ngô Quang	Đại	30/11/2001	1821				C1
36	1921050745	Vũ Như	Đại	29/05/2001	1822				
37	1921050180	Vũ Hải	Đăng	24/11/2001	1823				C1
38	1921050160	Đỗ Chính	Đạt	31/07/2001	1824				
39	1821050627	Đỗ Tuấn	Đạt	25/09/2000	1825				C1
40	1921050166	Nguyễn Công	Đạt	20/08/2001	1826				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 2_7080112 Tổ thi: 001_2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050017	Nguyễn Quốc	Đạt	14/01/2000	1827				C1
42	1921050169	Nguyễn Thành	Đạt	21/12/2001	1828				
43	1921050172	Nguyễn Tiến	Đạt	22/04/2001	1829				
44	1821050444	Phan Đăng	Đạt	24/02/2000	1830				
45	1921050176	Trịnh Tiến	Đạt	05/02/2001	1831				
46	1921050178	Vương Quốc	Đạt	23/06/2001	1832				C1
47	1921050124	Nguyễn Thùy	Dung	11/03/2001	1833				
48	1921050126	Đào Tuấn	Dũng	10/08/2001	1834				
49	1921050129	Ngô Văn	Dũng	13/04/2001	1835				
50	1921050132	Trần Văn	Dũng	01/12/2001	1836				
51	1921011044	Trịnh Ngọc	Dũng	02/06/2001	1837				C1
52	1921060248	Nguyễn Đại	Dương	17/01/2001	1838				
53	1921050151	Nguyễn Thế	Dương	23/07/2000	1839				
54	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	1840				
55	1921050136	Huỳnh Quốc	Duy	30/12/2001	1841				C1
56	1921050792	Nguyễn Cao	Duy	14/09/2001	1842				C1
57	1921050139	Nguyễn Tài	Duy	29/01/2001	1843				C1
58	1921050142	Trần Khương	Duy	29/04/2001	1844				
59	1921050144	Trần Văn	Duy	09/09/2001	1845				
60	1921050148	Đinh Thị	Duyên	26/02/2001	1846				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 2_7080112 Tổ thi: 002_2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050182	Vũ Tiến	Điện	03/03/2001	1847				
2	1921050185	Quách Đức	Đoàn	29/08/2001	1848				
3	1921050187	Hoàng Tuấn	Đông	06/12/2001	1849				
4	1921050742	Đỗ Đăng	Đức	17/02/2001	1850				C1
5	1921011049	Hồ Văn	Đức	05/07/2001	1851				
6	1921060307	Hoàng Minh	Đức	04/01/2001	1852				C1
7	1921050192	Lê Văn	Đức	06/05/2001	1853				
8	1921050193	Lương Văn	Đức	25/03/2001	1854				C1
9	1921050737	Nguyễn Văn	Đức	12/11/2001	1855				
10	1921050198	Nguyễn Văn	Đức	15/10/2001	1856				
11	1921050200	Trần Việt	Đức	20/10/2001	1857				
12	1921050202	Nguyễn Văn	Đường	01/02/2001	1858				
13	1921050204	Đỗ Hoàng	Giang	01/10/2001	1859				C1
14	1921050207	Nguyễn Trường	Giang	22/07/2001	1860				
15	1921050209	Giáp Hải	Hà	09/06/2001	1861				
16	1921050212	Đỗ Thanh	Hải	11/05/2001	1862				
17	1921050217	Nguyễn Khắc	Hải	16/11/2001	1863				
18	1921050770	Phạm Đức	Hải	01/04/2001	1864				C1
19	1921050226	Nguyễn Thanh	Hằng	18/09/2001	1865				C1
20	1921050227	Kiều Thị	Hiền	14/08/2001	1866				
21	1921050233	Hồ Xuân	Hiệp	22/01/2001	1867				C1
22	1921050235	Phạm Ngọc	Hiệp	06/04/2001	1868				C1
23	1921050237	Bùi Trung	Hiếu	15/11/2001	1869				
24	1921050734	Đào Gia	Hiếu	21/08/2001	1870				
25	1921050719	Nguyễn Kim	Hiếu	21/03/2001	1871				
26	1921050763	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/2001	1872				
27	1921050732	Nguyễn Tiến Minh	Hiếu	03/05/2001	1873				C1
28	1921050247	Phạm Công	Hiếu	10/03/2001	1874				
29	1921050246	Phan Trung	Hiếu	21/08/2001	1875				
30	1921050250	Tạ Quang	Hiếu	08/01/2001	1876				
31	1921050252	Quách Thị Phương	Hoa	22/12/2000	1877				
32	1921050259	Nguyễn Minh	Hòa	26/07/2001	1878				
33	1921050261	Trần Văn	Hoán	05/06/2001	1879				
34	1921050260	Trần Đức	Hoàn	22/07/2001	1880				
35	1921050268	Nguyễn Dương Minh	Hoàng	01/12/2001	1881				
36	1921060250	Nguyễn Hữu	Hoàng	23/11/2001	1882				C1
37	1921050271	Nguyễn Việt	Hoàng	17/07/2001	1883				
38	1921050275	Phạm Văn	Hoàng	10/02/2001	1884				
39	1921050276	Trần Huy	Hoàng	16/07/2001	1885				C1
40	1921050797	Hoàng Kim	Huân	02/10/2001	1886				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 2_7080112 Tổ thi: 002_2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050725	Vũ Thị	Huệ	21/10/2001	1887				
42	1921050281	Bùi Xuân	Hùng	16/04/2001	1888				
43	1921050284	Đinh Việt	Hùng	23/06/2000	1889				
44	1921050287	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/10/2001	1890				
45	1921050290	Trần Hữu	Hùng	23/11/2001	1891				
46	1921050310	Lê Quang	Hưng	09/11/2001	1892				C1
47	1921050311	Nguyễn Duy	Hưng	06/04/2001	1893				
48	1921050314	Nguyễn Tiến	Hưng	22/07/2001	1894				
49	1921050736	Nguyễn Văn	Hữu	09/01/2001	1895				C1
50	1921050294	Hà Văn	Huy	16/04/2001	1896				
51	1921050296	Hoàng Nhật	Huy	18/05/2001	1897				
52	1921050298	Nguyễn Quang	Huy	12/09/2001	1898				
53	1921050724	Nguyễn Xuân	Huy	26/05/2001	1899				
54	1921050739	Vương Công	Huy	17/09/2001	1900				
55	1921050777	Phan Thị Thanh	Huyền	28/01/2001	1901				
56	1921050306	Vũ Thị	Huyền	11/09/2001	1902				
57	1921050308	Lê Huy	Huỳnh	15/12/2000	1903				
58	1921050319	Ngô Văn	Khải	05/02/2001	1904				C1
59	1921050326	Nguyễn Minh	Khánh	01/09/2000	1905				
60	1721050140	Vũ Ngọc	Khánh	07/06/1999	1906				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 2_7080112 Tổ thi: 003_2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050330	Nguyễn Thị	Khâm	15/11/2001	1907				
2	1921050329	Vũ Quốc	Khánh	02/09/2001	1908				
3	1921050793	Trần Hữu	Khiết	01/02/2001	1909				C1
4	1924010700	Hoàng Đình	Khoa	12/04/2001	1910				C1
5	1921050332	Hoàng Minh	Khôi	24/05/2001	1911				
6	1821050039	Lương Viết	Khởi	21/05/2000	1912				
7	1921050335	Ngô Trung	Kiên	08/05/2001	1913				C1
8	1921050337	Nguyễn Trung	Kiên	02/07/2001	1914				
9	1921050341	Vũ Mạnh	Kiên	11/07/2001	1915				
10	1921040007L	Nengthong	Kongkouv	28/10/1999	1916				
11	1921050343	Nguyễn Hồng	Kỳ	19/06/2001	1917				
12	1921050346	Dương Xuân	Lâm	10/10/2001	1918				
13	1921050735	Vũ Tùng	Lâm	05/06/2001	1919				
14	1921050787	Vũ Văn	Lâm	12/10/2000	1920				C1
15	1921050761	Bùi Duy	Linh	12/10/2001	1921				
16	1921050351	Lưu Gia	Linh	22/01/2001	1922				C1
17	1921050353	Nguyễn Công	Linh	07/01/2001	1923				
18	1821050128	Nguyễn Phương Thùy	Linh	25/03/2000	1924				
19	1921050355	Nguyễn Văn	Linh	20/09/2001	1925				
20	1921050371	Hứa Đình	Lộc	17/12/2001	1926				
21	1921050372	Trần Xuân	Lộc	03/01/2001	1927				
22	1921050360	Đinh Thành	Long	10/10/2001	1928				
23	1921050364	Nguyễn Thanh	Long	23/11/2001	1929				
24	1921050368	Vũ Duy	Long	11/08/2001	1930				
25	1921050369	Vũ Hoàng	Long	21/10/2001	1931				C1
26	1921050758	Quách Thị	Luyến	07/07/2001	1932				
27	1921050377	Bồ Hồng Đức	Mạnh	18/06/2001	1933				C1
28	1921050379	Đoàn Văn	Mạnh	10/07/2001	1934				C1
29	1921050382	Nguyễn Văn	Mạnh	29/11/2001	1935				
30	1921050387	Đỗ Thanh	Minh	22/09/2001	1936				
31	1921050390	Lê Thị	Minh	12/12/2001	1937				
32	1921050394	Phạm Thị Hồng	Minh	11/04/2001	1938				
33	1921050397	Trần Danh	Minh	06/12/2001	1939				C1
34	1921050753	Trịnh Quang	Minh	11/09/2001	1940				C1
35	1921050401	Hoàng Thị	Mơ	02/02/2001	1941				
36	1921050403	Bùi Hoàng	Nam	25/10/2001	1942				C1
37	1921050407	Lê Thành	Nam	02/06/2001	1943				
38	1921050408	Lê Văn	Nam	25/06/2001	1944				
39	1921050413	Nguyễn Hữu	Nam	20/02/2001	1945				
40	1921050414	Nguyễn Khắc	Nam	06/05/2001	1946				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 2_7080112 Tổ thi: 003_2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050416	Nguyễn Văn	Nam	04/10/2001	1947				C1
42	1921050422	Trần Thế	Nam	22/03/2001	1948				
43	1921050430	Bùi Thị Kim	Ngân	07/08/2001	1949				
44	1921050436	Lại Duy	Nghĩa	21/09/2001	1950				
45	1921050437	Nguyễn Minh	Nghĩa	06/02/2001	1951				
46	1921050733	Đặng Đình	Ngọc	01/07/2001	1952				
47	1921050442	Kiều Duy	Ngọc	02/10/2001	1953				C1
48	1921050444	Nguyễn Minh	Ngọc	12/12/2001	1954				C1
49	1921050447	Vũ Bảo	Ngọc	21/12/2001	1955				
50	1921050450	Nguyễn Gia	Nguyên	05/07/2001	1956				
51	1921050452	Vũ Đức	Nguyên	08/11/2001	1957				
52	1921050455	Khúc Thị	Nhài	26/05/2001	1958				
53	1921050722	Hoa Cao Ngọc	Nhật	28/09/2001	1959				C1
54	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	1960				
55	1921050459	Cao Hoàng	Phong	19/07/2001	1961				
56	1821050826	Giang Hồng	Phong	15/01/2000	1962				C1
57	1921050464	Trần Ngọc	Phúc	17/09/2001	1963				
58	1921050467	Nguyễn Thị	Phương	06/06/2001	1964				C1
59	1921050470	Phạm Bích	Phương	16/04/2001	1965				
60	1921050472	Phạm Xuân	Phương	09/02/2001	1966				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 2_7080112 Tổ thi: 004_2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAD402

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050484	Đặng Hoàng	Quân	06/05/2001	1967				
2	1921050765	Khổng Minh	Quân	25/11/2001	1968				
3	1921050486	Lê Anh	Quân	01/10/2001	1969				
4	1921050730	Nguyễn Bá	Quân	13/07/2001	1970				C1
5	1921050490	Nguyễn Minh	Quân	14/09/2001	1971				
6	1921050492	Phạm Duy	Quân	01/10/2001	1972				
7	1921050494	Võ Hồng	Quân	27/04/2001	1973				
8	1921050477	Nghiêm Ngọc	Quang	31/12/2001	1974				C1
9	1924010946	Nguyễn Đức	Quang	05/02/2001	1975				
10	1921050480	Nguyễn Văn	Quang	24/03/2001	1976				
11	1921050482	Phạm Minh	Quang	06/02/2001	1977				
12	1921060399	Nguyễn Hà	Quảng	02/07/2001	1978				C1
13	1921050495	Bùi Minh	Quý	09/07/2001	1979				
14	1921050499	Bùi Trung	Quyết	26/11/2000	1980				C1
15	1921011075	Trần Minh	Quyết	07/05/2001	1981				C1
16	1921050803	Dương Như	Quỳnh	21/08/2001	1982				
17	1921011076	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20/08/2001	1983				
18	1921050503	Phí Thị	Quỳnh	24/04/2001	1984				
19	1921050505	Nguyễn Thanh	Sang	26/10/2001	1985				
20	1921050510	Hoàng Cao	Sơn	30/09/2001	1986				
21	1921050512	Nguyễn An	Sơn	06/01/2001	1987				C1
22	1921050513	Nguyễn Đình	Sơn	19/09/2001	1988				C1
23	1921050517	Nguyễn Văn	Sơn	08/03/2001	1989				
24	1921050522	Vũ Đức	Sơn	02/08/2001	1990				C1
25	1921050524	Vũ Thái	Sơn	17/05/2001	1991				
26	1921040002L	Keomanyvong	Souliya	17/08/1999	1992				
27	1921050526	Lê Đức	Tài	22/12/2001	1993				
28	1921050530	Phí Đắc	Tâm	05/04/2001	1994				
29	1921011080	Đỗ Công	Tấn	20/10/2001	1995				
30	1921050532	Đoàn Văn	Tần	28/05/2001	1996				
31	1921050535	Đàm Văn	Thái	22/09/2001	1997				
32	1921050537	Trịnh Việt	Thái	30/09/2001	1998				
33	1921050557	Nguyễn Văn	Thắng	12/12/2001	1999				C1
34	1921050561	Nguyễn Đức	Thắng	09/11/1997	2000				
35	1921050564	Phạm Bá	Thắng	31/08/2001	2001				C1
36	1921050540	Phạm Văn	Thanh	24/03/2001	2002				
37	1921050545	Nguy Hữu	Thành	08/06/2001	2003				C1
38	1921050720	Nguyễn Duy	Thành	03/04/2001	2004				
39	1921050544	Nguyễn Văn	Thành	23/07/2001	2005				C1
40	1821051030	Trần Đức	Thành	01/12/2000	2006				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 2_7080112 Tổ thi: 004_2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050546	Trịnh Công	Thành	11/07/2001	2007				C1
42	1921050551	Nguyễn Thu	Thảo	10/11/2001	2008				
43	1921011086	Nguyễn	Thế	26/03/2001	2009				C1
44	1921050779	Đỗ Đăng	Thì	06/09/2001	2010				
45	1921050569	Vũ Đức	Thiện	27/08/2001	2011				C1
46	1921050572	Đăng Trần	Thịnh	02/07/2001	2012				C1
47	1921050578	Phan Văn	Thoại	20/05/2001	2013				C1
48	1921050776	Lường Thị	Thom	02/01/2001	2014				
49	1921050585	Nguyễn Ngọc	Thuận	28/03/2001	2015				
50	1921050588	Nguyễn Thiện	Thuật	14/11/2001	2016				C1
51	1921050594	Bùi Quang	Tiến	01/11/2001	2017				
52	1821050963	Hồ Bá	Tiến	05/06/2000	2018				
53	1921050597	Nguyễn Văn	Tiến	20/06/2001	2019				C1
54	1921050599	Trần Xuân	Tiến	05/10/2001	2020				C1
55	1921050603	Trần Quốc	Toàn	22/04/2001	2021				C1
56	1921050605	Nguyễn Văn	Tới	17/10/2001	2022				
57	1821050358	Đỗ Văn	Trà	18/12/2000	2023				
58	1921050606	Đinh Quỳnh	Trang	30/12/2001	2024				
59	1921050613	Nguyễn Thị	Trang	12/12/2001	2025				
60	1921050611	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/02/2001	2026				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 2_7080112 Tổ thi: 005_2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050729	Trịnh Thị	Trang	17/03/2001	2027				
2	1921050789	Vũ Thị Huyền	Trang	28/08/2001	2028				
3	1921050756	Đỗ Thị Hà	Trinh	12/05/2001	2029				
4	1921050619	Lê Hữu	Trọng	23/02/2001	2030				C1
5	1921050624	Nguyễn Lê	Trung	30/08/2001	2031				
6	1921050627	Vũ Đức	Trung	26/07/2001	2032				
7	1921050631	Nguyễn Văn	Trường	12/12/2001	2033				
8	1921050769	Nguyễn Xuân	Trường	25/04/2001	2034				
9	1924011150	Phạm Nhật	Trường	27/08/2001	2035				C1
10	1921050633	Phạm Tuấn	Trường	28/10/2001	2036				
11	1921050635	Trần Xuân	Trường	03/06/2001	2037				C1
12	1921050637	Vũ Ngọc	Trường	04/09/2001	2038				
13	1921050710	Nguyễn Mạnh	Tú	16/05/2001	2039				C1
14	1921050642	Phạm Xuân	Tú	23/12/2001	2040				
15	1921050716	Đặng Văn	Tuấn	15/07/2001	2041				C1
16	1921050646	Đào Tăng	Tuấn	31/10/2001	2042				
17	1921050648	Lê Duy	Tuấn	16/10/2001	2043				C1
18	1921050651	Nguyễn Ích	Tuấn	13/12/2001	2044				C1
19	1921060257	Nguyễn Văn	Tuấn	29/08/2001	2045				
20	1921050656	Bùi Xuân	Tùng	04/05/2001	2046				
21	1921050659	Đoàn Đức	Tùng	26/11/2001	2047				C1
22	1921050661	Ngô Hữu	Tùng	17/12/2001	2048				C1
23	1921050667	Trần Thanh	Tùng	25/12/2001	2049				
24	1921050676	Trần Văn	Tường	21/02/2001	2050				
25	1921050672	Triệu Văn	Tuyển	26/06/2001	2051				
26	1921050673	Ngô Thị Ánh	Tuyết	16/01/2001	2052				
27	1921050679	Nguyễn Văn	Ước	01/03/2001	2053				C1
28	1921050678	Phạm Thị Phương	Uyên	16/09/2001	2054				C1
29	1921050684	Trần Hồng	Vân	06/02/2001	2055				
30	1921050680	Đặng Trung	Văn	07/04/2001	2056				C1
31	1921050682	Lê Văn	Văn	16/03/2001	2057				
32	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	2058				
33	1921050689	Nguyễn Hoàng	Việt	08/12/2001	2059				
34	1821050359	Tạ Văn	Việt	20/04/2000	2060				
35	1921050694	Lê Đình	Vinh	05/02/2001	2061				C1
36	1921050696	Nguyễn Ngọc Long	Vũ	02/07/2001	2062				
37	1921050698	Trần Bá	Vũ	12/04/2001	2063				
38	1921050702	Nguyễn Văn	Vương	18/09/2000	2064				
39	1921050784	Trần Thị	Xinh	05/10/2001	2065				C1
40	1921050707	Mai Thị	Yến	17/07/2001	2066				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 2_4090125 Tổ thi: 001_2_4090125 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAB201

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	06/10/1999	2067				
2	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	2068				
3	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	2069				
4	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	2070				
5	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	2071				
6	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	2072				
7	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	2073				
8	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	2074				
9	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	2075				C1
10	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	2076				
11	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	2077				
12	1621060840	Bá Trường	Giang	11/12/1998	2078				
13	1721060231	Vũ Hiền	Giang	04/05/1999	2079				
14	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	2080				
15	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	28/08/1999	2081				C1
16	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	2082				
17	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	2083				C1
18	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	2084				
19	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	2085				
20	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	05/08/1999	2086				
21	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	2087				
22	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	2088				
23	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	2089				
24	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	2090				
25	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	05/04/1997	2091				
26	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	2092				
27	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	2093				C1
28	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	2094				
29	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	2095				
30	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	2096				
31	1621060603	Lê Ngọc	Nam	04/08/1998	2097				
32	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	2098				
33	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	2099				
34	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	2100				
35	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	2101				
36	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	2102				
37	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	2103				
38	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	2104				
39	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	2105				C1
40	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	2106				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 2_4090125 Tổ thi: 002_2_4090125 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAB404

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	2107				
2	1621060787	Tạ Văn	Son	07/03/1998	2108				
3	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	2109				
4	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	06/08/1999	2110				
5	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	2111				
6	1931060007	Nguyễn Văn	Thắng	17/08/1997	2112				
7	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	2113				
8	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	2114				
9	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	01/10/1999	2115				C1
10	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	2116				
11	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	2117				
12	1621060460	Trần Ngọc	Thuận	18/09/1998	2118				
13	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	2119				
14	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	2120				
15	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	2121				C1
16	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	2122				
17	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	2123				
18	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	2124				
19	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	2125				
20	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	2126				
21	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/01/1999	2127				
22	1621060083	Lại Văn	Vũ	11/08/1998	2128				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070210 Nhóm: 2_7070210 Tổ thi: 001_2_7070210 Tên HP: Quản trị chất lượng
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010738	Bùi Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	2129				
2	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	09/12/2000	2130				
3	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	2131				
4	1824010465	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/08/2000	2132				
5	1824010198	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	05/02/2000	2133				
6	1824010862	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	19/05/2000	2134				C1
7	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	2135				
8	1824010024	Trần Quang	Anh	08/11/2000	2136				
9	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	02/01/2000	2137				
10	1824010281	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	05/01/2000	2138				C1
11	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	04/12/2000	2139				C1
12	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	06/10/2000	2140				
13	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	2141				
14	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	2142				
15	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	2143				
16	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	2144				
17	1821040007L	BOUNPHASITH	Davanh	11/06/1996	2145				
18	1824010011	Mai Trung	Đức	24/06/2000	2146				C1
19	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	2147				
20	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	2148				
21	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	2149				
22	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	2150				
23	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	2151				
24	1824010919	Lê Thị	Hằng	11/10/2000	2152				
25	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	2153				
26	1824010684	Nguyễn Thị Thu	Hiên	24/09/2000	2154				
27	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	06/11/2000	2155				
28	1521020219	Đinh Quang	Hưng	03/02/1997	2156				C1
29	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	2157				C1
30	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	12/03/1999	2158				
31	1824010923	Lê Quang	Khánh	05/09/2000	2159				
32	1824010264	Sái Thị	Lan	22/05/2000	2160				
33	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	2161				
34	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	2162				
35	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	2163				
36	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	2164				C1
37	1824010396	Ngô Thị	Nghĩa	13/09/2000	2165				
38	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	2166				
39	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	10/01/2000	2167				
40	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	2168				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070210 Nhóm: 2_7070210 Tổ thi: 002_2_7070210 Tên HP: Quản trị chất lượng

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNA405**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	2169				
2	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	04/06/2000	2170				
3	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	06/07/2000	2171				
4	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	2172				
5	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	2173				C1
6	1824010312	Đồng Thúy	Quỳnh	07/12/2000	2174				
7	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	2175				
8	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	2176				
9	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	11/03/2000	2177				
10	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	2178				C1
11	1824010572	Nguyễn Thu	Thảo	10/02/2000	2179				
12	1824010666	Nguyễn Hoài	Thu	20/09/1999	2180				
13	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	2181				
14	1824010584	Tào Thị Kim	Thu	27/09/2000	2182				
15	1824010378	Trần Thị	Thu	18/07/2000	2183				
16	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thủy	02/09/2000	2184				
17	1824010951	Lê Thị	Thúy	11/03/2000	2185				
18	1824010826	Trần Thị	Thúy	10/02/2000	2186				
19	1824010606	Phạm Thị	Thùy	23/11/2000	2187				
20	1824010240	Bùi Thị	Thùy	01/01/2000	2188				
21	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	06/01/2000	2189				
22	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	2190				
23	1824010537	Nguyễn Thị Phương	Trang	11/04/2000	2191				
24	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	06/12/2000	2192				
25	1821030136	Thái Xuân	Trường	20/11/2000	2193				
26	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	2194				C1
27	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	2195				
28	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	2196				
29	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	2197				
30	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	2198				
31	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	2199				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 2_4080621 Tổ thi: 001_2_4080621 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050082	Đinh Thế	Anh	09/08/1998	2200				
2	1721050255	Nguyễn Doãn Nam	Anh	05/03/1999	2201				
3	1721050551	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/12/1999	2202				
4	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	2203				
5	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	2204				
6	1621050281	Trần Minh	Chiến	02/03/1998	2205				
7	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	2206				
8	1721050094	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1999	2207				
9	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	2208				
10	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	2209				
11	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	2210				
12	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	2211				C1
13	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	2212				
14	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	2213				
15	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	2214				
16	1621050813	Vũ Ngọc	Hải	26/01/1998	2215				C1
17	1721050494	Phạm Thế	Hiền	23/03/1999	2216				
18	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	2217				
19	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	2218				
20	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	10/08/1999	2219				
21	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	2220				C1
22	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	2221				C1
23	1721050681	Nguyễn Khả	Hợp	03/01/1997	2222				
24	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	01/03/1999	2223				
25	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	2224				
26	1621050804	Lê Quang	Huy	02/11/1998	2225				
27	1521050094	Nguyễn Trung	Kiên	27/11/1997	2226				
28	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	2227				
29	1621050088	Nguyễn Văn	Lâm	18/04/1998	2228				
30	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	03/05/1999	2229				
31	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	2230				C1
32	1621050100	Nguyễn Văn	Luật	30/07/1998	2231				
33	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	2232				
34	1721030063	Trần Thị	Mỹ	21/02/1999	2233				
35	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	2234				
36	1721050326	Nguyễn Anh	Ngọc	05/12/1999	2235				
37	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyễn	29/04/1999	2236				
38	1721050441	Phạm Văn	Nhân	03/10/1998	2237				C1
39	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	2238				C1
40	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	09/11/1999	2239				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 2_4080621 Tổ thi: 002_2_4080621 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD303**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	07/11/1999	2240				
2	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	2241				
3	1721050823	Phạm Văn	Quý	27/07/1999	2242				
4	1421050162	Trần Công	Quyết	19/03/1996	2243				C1
5	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	08/10/1999	2244				
6	1721050105	Lương Xuân	Thái	01/10/1999	2245				
7	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	2246				C1
8	1721050486	Đoàn Duy	Thanh	14/06/1998	2247				C1
9	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	2248				C1
10	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	30/05/1998	2249				
11	1721050306	Vũ Thương	Thế	04/02/1999	2250				
12	1721050288	Nguyễn Trần	Thịnh	10/02/1999	2251				
13	1521050211	Đỗ Trí	Thức	08/11/1997	2252				
14	1721050530	Đỗ Xuân	Thùy	01/11/1999	2253				
15	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	2254				
16	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	2255				
17	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	2256				
18	1721050073	Dương Ngọc	Tú	10/04/1999	2257				
19	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	2258				
20	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	2259				
21	1721050013	Gosain Ravi Girih (Hoà	Việt)	23/08/1999	2260				
22	1721050250	Nguyễn Đức	Xuân	13/02/1999	2261				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	2262				
2	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	2263				
3	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	2264				C1
4	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	2265				
5	1621060573	Nguyễn Đức	Chính	26/06/1998	2266				
6	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	2267				
7	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	01/10/1997	2268				C1
8	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	2269				
9	1521030063	Nguyễn Văn	Đình	05/07/1997	2270				
10	1621060413	Hoàng Bá	Duân	14/10/1998	2271				C1
11	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	2272				
12	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	2273				
13	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	2274				C1
14	1621080095	Trịnh Thị Mỹ	Duyên	14/08/1998	2275				
15	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	2276				
16	1621060489	Đình Đức	Hải	09/10/1998	2277				
17	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	2278				
18	1621070164	Lê Sỹ	Hào	09/11/1998	2279				
19	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	2280				
20	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	2281				
21	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	2282				
22	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	06/03/1999	2283				
23	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	2284				
24	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	2285				
25	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	2286				
26	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	2287				
27	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	2288				
28	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	2289				
29	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	2290				
30	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	2291				
31	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	2292				
32	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	2293				C1
33	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	2294				
34	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	2295				C1
35	1621030202	Tô Đình	Phúc	07/10/1998	2296				
36	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	2297				
37	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	2298				C1
38	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	2299				C1
39	1721060210	Phạm Xuân	Son	11/08/1999	2300				
40	1521040303	Đỗ Văn	Thanh	24/12/1997	2301				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 002_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAA308

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	08/09/1999	2302				
2	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	2303				
3	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	2304				C1
4	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	2305				C1
5	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	2306				
6	1621061082	Nguyễn Ngọc	Thuần	21/09/1998	2307				
7	1721010072	Khiếu Văn	Tiền	01/02/1999	2308				
8	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	2309				C1
9	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	2310				
10	1521040112	Nguyễn Đức	Trung	29/08/1997	2311				
11	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	2312				
12	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	2313				
13	1321070203	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/1995	2314				C1
14	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/04/1999	2315				
15	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	2316				C1
16	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	2317				C1
17	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	2318				
18	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	2319				
19	1721030047	Trần Văn	Việt	05/05/1996	2320				C1
20	1721040005	Đinh Thế	Vinh	19/05/1999	2321				
21	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	2322				
22	1621070131	Phạm Đăng	Vinh	06/09/1998	2323				C1
23	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	2324				
24	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	2325				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7100140 Nhóm: 2_7100140 Tổ thi: 001_2_7100140 Tên HP: Xây dựng công trình ngầm dân dụng và công
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAD302** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	2326				C1
2	1821070040	Lê Hoàng	Anh	15/02/2000	2327				
3	1821070067	Nguyễn Minh	Chiến	13/01/2000	2328				C1
4	1821070100	Sin Bình	Chương	05/10/2000	2329				C1
5	1821070046	Lê Văn	Đức	04/01/2000	2330				C1
6	1821070052	Mạc Văn	Dũng	23/07/2000	2331				
7	1821070181	Dương Tiến	Hoàng	01/09/1997	2332				C1
8	1821070115	Trần Văn	Hoàng	16/09/2000	2333				
9	1821070020	Đỗ Quang	Huy	15/06/2000	2334				
10	1821070118	Trịnh Quang	Huy	11/04/2000	2335				
11	1821070101	Tô Đình	Khánh	27/07/2000	2336				C1
12	1821070109	Trần Hải	Long	25/09/2000	2337				C1
13	1821070159	Phó Đình	Nam	17/03/2000	2338				
14	1821070017	Đỗ Hồng	Phi	26/04/2000	2339				
15	1821070172	Lê Hữu	Quang	21/10/2000	2340				C1
16	1821070041	Lê Minh	Thuận	23/09/2000	2341				
17	1821070050	Lưu Hoàng	Tú	14/01/2000	2342				C1
18	1421070534	Phạm Văn	Tùng	06/10/1994	2343				C1
19	1821070165	Triệu Tuấn	Vũ	19/08/2000	2344				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7010401 Nhóm: 2_7010401 Tổ thi: 001_2_7010401 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAB404

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060259	Đặng Quang	Anh	09/08/2001	2345				C1
2	1921060264	Nguyễn Thế	Anh	04/06/2001	2346				
3	1921010003	Nguyễn Thị Hà	Anh	05/11/2001	2347				
4	1921040027	Nguyễn Tuấn	Anh	03/09/2001	2348				
5	1921010061	Phạm Văn	Biên	05/11/2001	2349				
6	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	2350				C1
7	1921040013	Vũ Hữu Tuấn	Bình	09/09/2001	2351				
8	1921060242	Dương Đăng	Chính	22/07/2001	2352				C1
9	1921010049	Nguyễn Ngọc	Chung	05/06/2001	2353				
10	1921050111	Mai Văn	Công	02/11/2000	2354				
11	1921060279	Vũ Văn	Công	07/09/2000	2355				
12	1921060104	Phạm Quang	Cường	15/08/2000	2356				C1
13	1921040034	Nguyễn Trọng	Đại	18/08/2001	2357				C1
14	1921060225	Nguyễn Hải	Đăng	29/05/2001	2358				
15	1621060643	Cao Văn	Đạt	23/03/1998	2359				
16	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	2360				C1
17	1921060301	Vũ Trọng	Đạt	22/08/2001	2361				C1
18	1921030148	Trần Quang	Đức	27/03/2001	2362				
19	1921040072	Trần Xuân	Đức	03/02/2001	2363				
20	1821030215	Triệu Huy	Đức	15/01/2000	2364				C1
21	1921040032	Ngô Quốc	Dũng	27/09/2001	2365				
22	1921060162	Tổng Văn	Dương	04/04/2001	2366				C1
23	1921060230	Thần Thành	Giang	03/12/2001	2367				C1
24	1821030216	Phạm Đình	Hiệp	27/05/2000	2368				
25	1921011054	Phạm Ngọc	Hiệp	07/07/2001	2369				
26	1921040044	Nguyễn Trần Thọ	Hoàng	05/12/2001	2370				C1
27	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	2371				
28	1921040047	Bùi Văn	Hữu	31/01/2001	2372				
29	1921060231	Nguyễn Đăng	Khoa	10/02/2001	2373				
30	1921060495	Lại Trung	Kiên	10/12/2001	2374				
31	1921040001L	Vue	Kuaneng	19/09/1997	2375				
32	1921040049	Đinh Bá	Lâm	30/08/2001	2376				
33	1921040048	Nguyễn Bá	Lành	16/03/2001	2377				
34	1921010108	Tạ Duy	Linh	28/09/2001	2378				
35	1921040051	Trần Văn	Long	20/04/2001	2379				
36	1921040022	Hoàng Văn	Lý	27/11/2001	2380				
37	1921060372	Trần Đăng	Lý	07/05/2001	2381				
38	1921060187	Lê Quang	Mạnh	04/05/2001	2382				C1
39	1921040052	Nguyễn Duy Đức	Mạnh	08/09/2001	2383				C1
40	1921060518	Nguyễn Thế	Mạnh	06/07/2001	2384				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7010401 Nhóm: 2_7010401 Tổ thi: 002_2_7010401 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAA408

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060058	Lê Quang	Minh	20/10/1999	2385				C1
2	1921060115	Nguyễn Nhật	Minh	05/02/2001	2386				
3	1921060469	Nguyễn Quang	Minh	28/12/2001	2387				
4	1921060532	Mạc Phương	Nam	06/06/2001	2388				C1
5	1921060531	Phan Sỹ	Nam	21/04/2001	2389				
6	1921060155	Hà Trung	Nghiêm	18/07/2001	2390				
7	1921040021	Lê Hồng	Quân	25/03/2001	2391				
8	1921060507	Đỗ Văn	Quang	29/01/2001	2392				
9	1921060212	Phạm Cao	Quý	10/08/2000	2393				
10	1921060405	Kiều Ngọc	Son	21/02/2001	2394				
11	1921060407	Nguyễn Danh	Son	19/09/2001	2395				
12	1924010979	Trần Thái	Son	15/12/2001	2396				
13	1921010120	Bùi Thế	Tài	01/08/2001	2397				
14	1921060414	Ngô Thiện	Tâm	22/02/2001	2398				C1
15	1921040009	Nguyễn Duy	Tây	03/08/2001	2399				
16	1921060418	Trương Đức	Thái	14/03/2001	2400				
17	1921060527	Phạm Văn	Thăng	07/08/2000	2401				C1
18	1921060258	Nguyễn Hữu	Thăng	24/09/2001	2402				
19	1821030237	Nguyễn Viết	Thăng	28/08/2000	2403				
20	1921040059	Ngô Quang	Toàn	18/09/2001	2404				
21	1924011264	Nguyễn Thị Diễm	Trang	15/02/2001	2405				
22	1921010128	Nguyễn Văn	Trung	22/12/2001	2406				
23	1921060033	Võ Đức	Trung	16/01/2001	2407				C1
24	1921060253	Mạc Quang	Trường	26/10/1998	2408				
25	1921010073	Hoàng Thị	Tú	21/03/2001	2409				
26	1921060137	Đại Văn	Tuấn	10/10/2000	2410				
27	1921060454	Nguyễn Quốc	Tuấn	26/10/2001	2411				
28	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	2412				
29	1921040018	Đoàn Đức	Tuyền	13/10/2001	2413				
30	1921040069	Nguyễn Công	Tuyền	21/06/2001	2414				
31	1921040068	Tông Phương	Vi	10/09/2001	2415				
32	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	2416				C1
33	1921040015	Nguyễn Tân	Việt	30/07/2001	2417				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 2_4010502 Tổ thi: 001_2_4010502 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	2418				C1
2	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	2419				C1
3	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	2420				
4	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	2421				
5	1621060742	Nguyễn Trung	Hiếu	18/07/1998	2422				
6	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	2423				
7	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	2424				
8	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	2425				
9	1621060603	Lê Ngọc	Nam	04/08/1998	2426				C1
10	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	2427				C1
11	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	2428				C1
12	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	2429				
13	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	2430				
14	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	2431				
15	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	2432				
16	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	2433				C1
17	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	2434				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000001 Nhóm: 2_7000001 Tổ thi: 001_2_7000001 Tên HP: Cơ sở văn hóa Việt Nam

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010259	Cao Thị Nguyệt	Anh	16/08/2000	2435				
2	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	01/10/2001	2436				
3	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	15/05/2001	2437				
4	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	20/12/2001	2438				
5	1924010354	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	20/09/2001	2439				
6	1821050787	Nguyễn Phong Tiến	Anh	22/08/2000	2440				
7	1924010375	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/01/2001	2441				
8	1924010392	Trịnh Hoàng	Anh	07/08/2001	2442				
9	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	2443				
10	1924011250	Lê Ngọc	Ánh	28/01/2001	2444				C1
11	1924010405	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/11/2001	2445				
12	1924010410	Phạm Ngọc	Ánh	18/08/2001	2446				
13	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	03/01/2001	2447				
14	1924010431	Nguyễn Văn	Chiến	17/01/2000	2448				
15	1924010479	Nguyễn Duy	Đan	20/09/2001	2449				
16	1924011231	Đỗ Văn	Đạo	10/04/2001	2450				C1
17	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	2451				C1
18	1924010452	Lê Thị	Dung	16/08/2001	2452				
19	1924010454	Nguyễn Thị Thùy	Dung	06/05/2001	2453				
20	1924011349	Nguyễn Thuý	Dung	20/04/2001	2454				
21	1921080018	Phạm Thùy	Dung	04/12/2001	2455				
22	1924010459	Đinh Tiến	Dũng	18/06/2001	2456				
23	1824011019	Dương Thị	Dương	26/04/2000	2457				
24	1824011083	Lưu Khánh	Duy	11/07/2000	2458				
25	1824010688	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	14/05/2000	2459				
26	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	2460				
27	1924010514	Mai Thị Ngọc	Giang	06/02/2001	2461				C1
28	1924010518	Chu Thị Thanh	Hà	11/06/2001	2462				
29	1824010415	Nông Huy	Hà	08/05/2000	2463				
30	1924010527	Phan Huy	Hà	05/05/2001	2464				
31	1924010532	Vương Thị Thu	Hà	28/06/2001	2465				
32	1924010539	Phạm Thị	Hải	28/02/2001	2466				
33	1924010541	Hoàng Thị	Hạnh	14/05/2001	2467				
34	1924011342	Lê Thị	Hạnh	12/02/2001	2468				
35	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	2469				
36	1924010548	Nguyễn Thị	Hào	25/09/2001	2470				
37	1924010577	Phan Thị	Hiền	04/08/2001	2471				
38	1921080017	Trần Gia	Hiếu	19/10/2001	2472				
39	1924010593	Bùi Thị	Hoa	26/10/2001	2473				C1
40	1924010594	Lê Thị	Hoa	10/08/2001	2474				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000001 Nhóm: 2_7000001 Tổ thi: 001_2_7000001 Tên HP: Cơ sở văn hóa Việt Nam

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824011009	Nguyễn Thị	Hoa	18/01/2000	2475				
42	1924010596	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/04/2001	2476				
43	1924010598	Trần Thị Phương	Hoa	23/04/2001	2477				
44	1924010599	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/09/2001	2478				
45	1924011281	Đình Đức	Hoàng	02/10/2001	2479				
46	1924010615	Lê Huy	Hoàng	09/08/2001	2480				
47	1924011277	Nguyễn Ánh	Hồng	12/04/2001	2481				
48	1924011347	Trịnh Thị	Huệ	01/12/2001	2482				
49	1821030193	Nguyễn Ngọc	Hùng	22/09/2000	2483				
50	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	01/05/2001	2484				
51	1924011251	Nguyễn Thị	Hương	08/09/2001	2485				
52	1924010682	Nguyễn Thị Minh	Hương	18/05/2001	2486				
53	1924010685	Nguyễn Thị Thu	Hương	13/10/2001	2487				
54	1924010649	Trần Nhật	Huy	02/10/2001	2488				
55	1924010267	Bùi Thị	Huyền	01/02/2001	2489				
56	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	01/05/2001	2490				C1
57	1924010661	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/2001	2491				
58	1924010665	Nguyễn Thu	Huyền	30/01/2001	2492				
59	1924010670	Trần Thị	Huyền	20/03/2001	2493				
60	1924010705	Đỗ Trung	Kiên	10/07/2001	2494				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000001 Nhóm: 2_7000001 Tổ thi: 002_2_7000001 Tên HP: Cơ sở văn hóa Việt Nam

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010711	Nguyễn Hồng	Lam	06/07/2001	2495				
2	1921080028	Hoàng	Lâm	27/10/1999	2496				C1
3	1924010715	Đỗ Thị Ngọc	Lan	06/11/2001	2497				C1
4	1924010719	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	10/08/2001	2498				C1
5	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	2499				
6	1824010180	Nguyễn Thị Bích	Liên	07/12/2000	2500				
7	1924011335	Chu Thị	Linh	10/02/2001	2501				
8	1924010741	Đào Thị Khánh	Linh	02/10/2001	2502				
9	1924010740	Đỗ Thị Phương	Linh	28/02/2001	2503				
10	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/10/2001	2504				
11	1924010750	Lò Thị Thùy	Linh	18/09/2001	2505				
12	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	29/11/2001	2506				
13	1924010759	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/11/2001	2507				
14	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	03/07/2001	2508				
15	1924010768	Phạm Thùy	Linh	26/03/2001	2509				
16	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	2510				
17	1924010773	Trần Thị Thùy	Linh	05/08/2001	2511				
18	1924010225	Trần Thủy	Linh	09/03/2001	2512				
19	1924010329	Đặng Quang	Luyện	18/10/2001	2513				C1
20	1824010897	Đới Thị Khánh	Ly	28/11/2000	2514				
21	1924011237	Trần Trúc	Ly	13/01/2001	2515				
22	1921050376	Vũ Thị	Ly	04/08/2001	2516				
23	1824011020	Vũ Thị	Lý	12/12/2000	2517				
24	1924010813	Hoàng Thị Hòa	Mi	13/10/2001	2518				
25	1924010823	Lý Thị	Mơ	16/09/2001	2519				
26	1924011316	Nguyễn Trà	My	05/07/2001	2520				
27	1924010831	Trần Thị	Na	07/11/2001	2521				C1
28	1924010846	Phạm Thanh	Ngà	04/09/2000	2522				
29	1821030231	Nguyễn Thị	Ngân	07/05/2000	2523				
30	1924010850	Lương Thị	Ngân	20/08/2001	2524				
31	1924011338	Lê Thị	Ngọc	18/10/2001	2525				
32	1924010323	Nghiêm Thị Bích	Ngọc	11/10/2001	2526				
33	1924011236	Nguyễn Quang	Ngọc	17/10/2001	2527				
34	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	2528				
35	1924010870	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	21/09/2001	2529				
36	1924010872	Phùng Bá	Nguyễn	18/09/2001	2530				
37	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	2531				
38	1924010890	Đỗ Thị	Nhung	02/09/2001	2532				
39	1924010898	Phạm Hồng	Nhung	19/01/2001	2533				
40	1924011273	Phạm Thị Thuy	Nhung	31/05/2001	2534				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000001 Nhóm: 2_7000001 Tổ thi: 002_2_7000001 Tên HP: Cơ sở văn hóa Việt Nam

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010901	Vũ Thị	Nhung	01/11/2001	2535				C1
42	1824010270	Hà Kim	Oanh	08/01/2000	2536				
43	1924010914	Phan Thị Hồng	Phức	20/09/2001	2537				
44	1824010256	Lê Thị Thanh	Phương	10/11/2000	2538				
45	1924010921	Lê Thị Thu	Phương	11/04/2001	2539				
46	1924010928	Nguyễn Thị Thanh	Phương	24/12/2001	2540				
47	1924011311	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2001	2541				
48	1921080019	Nguyễn Thu	Phương	28/02/2001	2542				
49	1924010932	Phạm Minh	Phương	12/07/2001	2543				C1
50	1924010940	Nguyễn Thị Quế	Phượng	28/02/2001	2544				
51	1921080008	Bùi Thị Thu	Quế	05/08/2001	2545				
52	1924011233	Trần Thị Diễm	Quỳnh	30/06/2001	2546				
53	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	2547				C1
54	1924011340	Phạm Thị	Quỳnh	29/07/2001	2548				
55	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	2549				
56	1821050568	Nguyễn Bá	Son	08/11/2000	2550				C1
57	1924010982	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/10/2001	2551				
58	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	2552				
59	1921080015	Nguyễn Thị	Thanh	20/12/2001	2553				C1
60	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	2554				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000001 Nhóm: 2_7000001 Tổ thi: 003_2_7000001 Tên HP: Cơ sở văn hóa Việt Nam

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB303**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011018	Lê Thị Thu	Thảo	11/11/2001	2555				
2	1924010304	Lê Thị Thu	Thảo	26/03/2001	2556				
3	1924011019	Mai Thị	Thảo	23/05/2001	2557				
4	1924011278	Nguyễn Thị	Thảo	03/07/2001	2558				
5	1924011023	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/11/2001	2559				
6	1924011253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/09/2001	2560				
7	1924011026	Vũ Thị Phương	Thảo	04/04/2001	2561				
8	1924011040	Nguyễn Thị	Thìn	05/09/2001	2562				
9	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	2563				
10	1824010233	Nguyễn Anh	Thơ	18/04/2000	2564				
11	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	25/02/2001	2565				
12	1924011046	Chu Thị	Thu	01/01/2001	2566				
13	1924011047	Dương Hoài	Thu	14/08/2001	2567				
14	1924011051	Tạ Thị	Thu	23/05/2001	2568				
15	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	06/12/2001	2569				
16	1924011065	Nguyễn Thị	Thùy	26/03/2001	2570				C1
17	1924011260	Nguyễn Thủy	Tiên	24/11/2001	2571				
18	1924011098	Đặng Thu	Trang	24/09/2001	2572				
19	1924011096	Đỗ Thị Thuý	Trang	09/12/2001	2573				
20	1924011130	Trần Thị Huyền	Trang	14/12/2001	2574				
21	1924011314	Trần Thị Thu	Trang	07/09/2001	2575				
22	1824010982	Trần Thị Việt	Trinh	13/11/2000	2576				
23	1821050853	Nguyễn Minh	Trọng	14/03/2000	2577				
24	1821050750	Cao Hữu	Trường	26/08/2000	2578				
25	1924011149	Nguyễn Xuân	Trường	27/08/2001	2579				
26	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	09/02/2000	2580				
27	1924011234	Hoàng Bích	Vân	05/12/2001	2581				
28	1924011192	Phùng Thị Thuý	Vân	04/07/2001	2582				
29	1924011195	Trịnh Thị	Vân	23/08/2001	2583				
30	1924011221	Trần Thị Ngọc	Yến	26/12/2001	2584				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4060414 Nhóm: 2_4060414 Tổ thi: 001_2_4060414 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAA304

Tiết bắt đầu: 4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	2585				
2	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	2586				
3	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	2587				
4	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	2588				
5	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	2589				
6	0821020147	Nguyễn Văn	Dũng	13/04/1991	2590				C1
7	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	2591				
8	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	2592				C1
9	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	2593				
10	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	2594				
11	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	2595				
12	1621010001	Đặng Văn	Hội	21/05/1998	2596				
13	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	2597				C1
14	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	2598				
15	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	2599				C1
16	1621010233	Vũ	Long	10/01/1998	2600				
17	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	2601				C1
18	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	2602				C1
19	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	2603				
20	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	2604				
21	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	2605				
22	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	2606				
23	1621010175	Trần Thanh	Quang	05/11/1997	2607				
24	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	2608				
25	1621010722	Nguyễn Hải	Sơn	25/12/1998	2609				
26	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	05/11/1998	2610				
27	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	02/01/1995	2611				
28	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	2612				
29	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	2613				
30	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	2614				
31	1621010048	Vũ Đức	Toàn	11/08/1997	2615				
32	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	2616				
33	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	2617				
34	1621010209	Nguyễn Công	Tú	03/02/1998	2618				
35	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	08/09/1998	2619				
36	1621010081	ỨNG Mạnh	Tú	08/02/1998	2620				
37	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	2621				
38	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	2622				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 2_7080712 Tổ thi: 001_2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050026	Phạm Trường	An	10/09/2001	2623				
2	1921050029	Trần Văn	An	10/05/2001	2624				
3	1921050031	Bùi Nam	Anh	10/01/2001	2625				
4	1921050037	Đặng Thị	Anh	09/08/2001	2626				
5	1921050712	Đỗ Duy	Anh	29/08/2001	2627				
6	1921050039	Hoàng Quốc	Anh	09/06/2001	2628				
7	1921011032	Lê Hoàng	Anh	20/12/2001	2629				C1
8	1921050043	Lê Việt	Anh	20/07/2001	2630				
9	1921050047	Mai Hữu Việt	Anh	24/08/2001	2631				
10	1921050049	Ngô Tiến	Anh	10/01/2001	2632				
11	1921050051	Nguyễn Bá	Anh	29/12/2001	2633				
12	1921050052	Nguyễn Đức	Anh	19/01/2001	2634				C1
13	1921050056	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/09/2001	2635				
14	1921050064	Nguyễn Văn Đức	Anh	12/09/2001	2636				C1
15	1921050067	Nguyễn Việt	Anh	01/11/2001	2637				
16	1921050066	Nguyễn Việt	Anh	05/03/2001	2638				
17	1921050070	Nguyễn Việt	Anh	17/10/2001	2639				
18	1921050715	Phạm Đức	Anh	15/12/2001	2640				
19	1921050077	Tạ Thị Vân	Anh	14/10/2001	2641				
20	1921050080	Trần Phú	Anh	27/07/2000	2642				
21	1921050083	Trần Trung Hoàng	Anh	05/08/2001	2643				
22	1921050086	Vương Tùng	Anh	20/07/2001	2644				
23	1921050089	Ngô Sơn	Bách	27/12/2001	2645				
24	1921050092	Nguyễn Trọng	Bảo	05/03/2001	2646				C1
25	1921050780	Vũ Hoàng Ngọc	Cao	27/08/2001	2647				
26	1921050098	Nguyễn Minh	Châu	27/10/2001	2648				
27	1921050102	Đào Văn	Chiến	16/10/2001	2649				
28	1921050103	Hà Minh	Chiến	16/08/2000	2650				C1
29	1921050105	Nguyễn Xuân	Chiến	01/11/2000	2651				C1
30	1921050108	Nguyễn Khắc	Chính	03/05/2001	2652				C1
31	1921011040	La Văn	Công	14/04/2001	2653				C1
32	1921070001	Dương Quốc	Cường	11/05/2001	2654				
33	1921050746	Nguyễn Mạnh	Cường	20/05/2001	2655				
34	1921050117	Nguyễn Văn	Cường	30/03/2001	2656				
35	1921050118	Phạm Đình	Cường	19/01/2001	2657				C1
36	1921050156	Ngô Quang	Đại	30/11/2001	2658				C1
37	1921050745	Vũ Như	Đại	29/05/2001	2659				
38	1921050180	Vũ Hải	Đăng	24/11/2001	2660				C1
39	1921050160	Đỗ Chính	Đạt	31/07/2001	2661				
40	1921050166	Nguyễn Công	Đạt	20/08/2001	2662				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 2_7080712 Tổ thi: 001_2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050169	Nguyễn Thành	Đạt	21/12/2001	2663				
42	1921050172	Nguyễn Tiến	Đạt	22/04/2001	2664				
43	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	2665				C1
44	1921050176	Trịnh Tiến	Đạt	05/02/2001	2666				
45	1921050178	Vương Quốc	Đạt	23/06/2001	2667				C1
46	1921050124	Nguyễn Thùy	Dung	11/03/2001	2668				
47	1921050126	Đào Tuấn	Dũng	10/08/2001	2669				
48	1921050129	Ngô Văn	Dũng	13/04/2001	2670				
49	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/04/1998	2671				
50	1921050132	Trần Văn	Dũng	01/12/2001	2672				
51	1921011044	Trịnh Ngọc	Dũng	02/06/2001	2673				C1
52	1921060248	Nguyễn Đại	Dương	17/01/2001	2674				
53	1921050151	Nguyễn Thế	Dương	23/07/2000	2675				
54	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	2676				
55	1921050136	Huỳnh Quốc	Duy	30/12/2001	2677				C1
56	1921050792	Nguyễn Cao	Duy	14/09/2001	2678				C1
57	1921050139	Nguyễn Tài	Duy	29/01/2001	2679				C1
58	1921050142	Trần Khương	Duy	29/04/2001	2680				
59	1921050144	Trần Văn	Duy	09/09/2001	2681				
60	1921050148	Đinh Thị	Duyên	26/02/2001	2682				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 2_7080712 Tổ thi: 002_2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050182	Vũ Tiến	Điện	03/03/2001	2683				
2	1921050185	Quách Đức	Đoàn	29/08/2001	2684				
3	1921050187	Hoàng Tuấn	Đông	06/12/2001	2685				
4	1921050742	Đỗ Đăng	Đức	17/02/2001	2686				C1
5	1921011049	Hồ Văn	Đức	05/07/2001	2687				
6	1921060307	Hoàng Minh	Đức	04/01/2001	2688				C1
7	1921050192	Lê Văn	Đức	06/05/2001	2689				
8	1921050193	Lương Văn	Đức	25/03/2001	2690				C1
9	1921050737	Nguyễn Văn	Đức	12/11/2001	2691				
10	1921050198	Nguyễn Văn	Đức	15/10/2001	2692				
11	1921050200	Trần Việt	Đức	20/10/2001	2693				
12	1921050202	Nguyễn Văn	Đường	01/02/2001	2694				
13	1921050204	Đỗ Hoàng	Giang	01/10/2001	2695				C1
14	1921050207	Nguyễn Trường	Giang	22/07/2001	2696				
15	1921050209	Giáp Hải	Hà	09/06/2001	2697				
16	1921050212	Đỗ Thanh	Hải	11/05/2001	2698				
17	1921050217	Nguyễn Khắc	Hải	16/11/2001	2699				
18	1921050770	Phạm Đức	Hải	01/04/2001	2700				C1
19	1921050226	Nguyễn Thanh	Hằng	18/09/2001	2701				C1
20	1921050227	Kiều Thị	Hiền	14/08/2001	2702				
21	1921050233	Hồ Xuân	Hiệp	22/01/2001	2703				C1
22	1921050235	Phạm Ngọc	Hiệp	06/04/2001	2704				C1
23	1921050237	Bùi Trung	Hiếu	15/11/2001	2705				
24	1921050734	Đào Gia	Hiếu	21/08/2001	2706				
25	1921050719	Nguyễn Kim	Hiếu	21/03/2001	2707				
26	1921050763	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/2001	2708				
27	1921050732	Nguyễn Tiến Minh	Hiếu	03/05/2001	2709				C1
28	1921050247	Phạm Công	Hiếu	10/03/2001	2710				
29	1921050246	Phan Trung	Hiếu	21/08/2001	2711				
30	1921050250	Tạ Quang	Hiếu	08/01/2001	2712				
31	1921050252	Quách Thị Phương	Hoa	22/12/2000	2713				
32	1921050259	Nguyễn Minh	Hòa	26/07/2001	2714				
33	1921050261	Trần Văn	Hoán	05/06/2001	2715				
34	1921050260	Trần Đức	Hoàn	22/07/2001	2716				
35	1921050268	Nguyễn Dương Minh	Hoàng	01/12/2001	2717				
36	1921060250	Nguyễn Hữu	Hoàng	23/11/2001	2718				C1
37	1921050271	Nguyễn Việt	Hoàng	17/07/2001	2719				
38	1921050275	Phạm Văn	Hoàng	10/02/2001	2720				
39	1921050276	Trần Huy	Hoàng	16/07/2001	2721				C1
40	1921050797	Hoàng Kim	Huân	02/10/2001	2722				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 2_7080712 Tổ thi: 002_2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050637	Nguyễn Trọng	Huân	10/11/2000	2723				
42	1821050721	Nguyễn Văn	Huân	26/05/2000	2724				
43	1921050725	Vũ Thị	Huệ	21/10/2001	2725				
44	1921050281	Bùi Xuân	Hùng	16/04/2001	2726				
45	1921050284	Đinh Việt	Hùng	23/06/2000	2727				
46	1921050287	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/10/2001	2728				C1
47	1921050290	Trần Hữu	Hùng	23/11/2001	2729				
48	1921050310	Lê Quang	Hưng	09/11/2001	2730				C1
49	1921050311	Nguyễn Duy	Hưng	06/04/2001	2731				
50	1921050314	Nguyễn Tiến	Hưng	22/07/2001	2732				
51	1921050736	Nguyễn Văn	Hữu	09/01/2001	2733				C1
52	1921050294	Hà Văn	Huy	16/04/2001	2734				
53	1921050296	Hoàng Nhật	Huy	18/05/2001	2735				
54	1921050298	Nguyễn Quang	Huy	12/09/2001	2736				
55	1921050724	Nguyễn Xuân	Huy	26/05/2001	2737				
56	1921050739	Vương Công	Huy	17/09/2001	2738				
57	1921050777	Phan Thị Thanh	Huyền	28/01/2001	2739				
58	1921050306	Vũ Thị	Huyền	11/09/2001	2740				
59	1921050308	Lê Huy	Huỳnh	15/12/2000	2741				
60	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	2742				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 2_7080712 Tổ thi: 003_2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAA207

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050319	Ngô Văn	Khải	05/02/2001	2743				C1
2	1921050330	Nguyễn Thị	Khâm	15/11/2001	2744				
3	1921050326	Nguyễn Minh	Khánh	01/09/2000	2745				
4	1921050329	Vũ Quốc	Khánh	02/09/2001	2746				
5	1921050793	Trần Hữu	Khiết	01/02/2001	2747				C1
6	1924010700	Hoàng Đình	Khoa	12/04/2001	2748				C1
7	1921050332	Hoàng Minh	Khôi	24/05/2001	2749				
8	1821050039	Lương Viết	Khởi	21/05/2000	2750				
9	1921050335	Ngô Trung	Kiên	08/05/2001	2751				C1
10	1921050337	Nguyễn Trung	Kiên	02/07/2001	2752				
11	1921050341	Vũ Mạnh	Kiên	11/07/2001	2753				
12	1921040007L	Nengthong	Kongkouv	28/10/1999	2754				
13	1921050343	Nguyễn Hồng	Kỳ	19/06/2001	2755				
14	1921050346	Dương Xuân	Lâm	10/10/2001	2756				
15	1921050735	Vũ Tùng	Lâm	05/06/2001	2757				
16	1921050787	Vũ Văn	Lâm	12/10/2000	2758				C1
17	1921050761	Bùi Duy	Linh	12/10/2001	2759				
18	1921050351	Lưu Gia	Linh	22/01/2001	2760				C1
19	1921050353	Nguyễn Công	Linh	07/01/2001	2761				
20	1921050355	Nguyễn Văn	Linh	20/09/2001	2762				
21	1921050371	Hứa Đình	Lộc	17/12/2001	2763				
22	1921050372	Trần Xuân	Lộc	03/01/2001	2764				
23	1921050360	Đinh Thành	Long	10/10/2001	2765				
24	1921050364	Nguyễn Thanh	Long	23/11/2001	2766				
25	1921050368	Vũ Duy	Long	11/08/2001	2767				
26	1921050369	Vũ Hoàng	Long	21/10/2001	2768				C1
27	1921050758	Quách Thị	Luyến	07/07/2001	2769				
28	1921050377	Bồ Hồng Đức	Mạnh	18/06/2001	2770				C1
29	1921050379	Đoàn Văn	Mạnh	10/07/2001	2771				C1
30	1921050382	Nguyễn Văn	Mạnh	29/11/2001	2772				
31	1921050387	Đỗ Thanh	Minh	22/09/2001	2773				
32	1921050390	Lê Thị	Minh	12/12/2001	2774				
33	1921050394	Phạm Thị Hồng	Minh	11/04/2001	2775				
34	1921050397	Trần Danh	Minh	06/12/2001	2776				C1
35	1921050753	Trịnh Quang	Minh	11/09/2001	2777				C1
36	1921050401	Hoàng Thị	Mơ	02/02/2001	2778				
37	1921050403	Bùi Hoàng	Nam	25/10/2001	2779				C1
38	1921050407	Lê Thành	Nam	02/06/2001	2780				
39	1921050408	Lê Văn	Nam	25/06/2001	2781				
40	1921050413	Nguyễn Hữu	Nam	20/02/2001	2782				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 2_7080712 Tổ thi: 003_2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050414	Nguyễn Khắc	Nam	06/05/2001	2783				
42	1921050416	Nguyễn Văn	Nam	04/10/2001	2784				C1
43	1921050422	Trần Thế	Nam	22/03/2001	2785				
44	1921050430	Bùi Thị Kim	Ngân	07/08/2001	2786				
45	1921050436	Lại Duy	Nghĩa	21/09/2001	2787				
46	1921050437	Nguyễn Minh	Nghĩa	06/02/2001	2788				
47	1921050733	Đặng Đình	Ngọc	01/07/2001	2789				
48	1921050442	Kiều Duy	Ngọc	02/10/2001	2790				C1
49	1921050444	Nguyễn Minh	Ngọc	12/12/2001	2791				C1
50	1921050447	Vũ Bảo	Ngọc	21/12/2001	2792				
51	1921050450	Nguyễn Gia	Nguyễn	05/07/2001	2793				
52	1921050452	Vũ Đức	Nguyễn	08/11/2001	2794				
53	1921050455	Khúc Thị	Nhài	26/05/2001	2795				
54	1921050722	Hoa Cao Ngọc	Nhật	28/09/2001	2796				C1
55	1921050459	Cao Hoàng	Phong	19/07/2001	2797				
56	1921050464	Trần Ngọc	Phúc	17/09/2001	2798				
57	1921050467	Nguyễn Thị	Phương	06/06/2001	2799				C1
58	1921050470	Phạm Bích	Phương	16/04/2001	2800				
59	1921050472	Phạm Xuân	Phương	09/02/2001	2801				
60	1921050477	Nghiêm Ngọc	Quang	31/12/2001	2802				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 2_7080712 Tổ thi: 004_2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050484	Đặng Hoàng	Quân	06/05/2001	2803				
2	1921050765	Khổng Minh	Quân	25/11/2001	2804				
3	1921050486	Lê Anh	Quân	01/10/2001	2805				
4	1921050730	Nguyễn Bá	Quân	13/07/2001	2806				C1
5	1921050490	Nguyễn Minh	Quân	14/09/2001	2807				
6	1921050492	Phạm Duy	Quân	01/10/2001	2808				
7	1921050494	Võ Hồng	Quân	27/04/2001	2809				
8	1924010946	Nguyễn Đức	Quang	05/02/2001	2810				
9	1921050480	Nguyễn Văn	Quang	24/03/2001	2811				
10	1921050482	Phạm Minh	Quang	06/02/2001	2812				
11	1921060399	Nguyễn Hà	Quảng	02/07/2001	2813				C1
12	1921050495	Bùi Minh	Quý	09/07/2001	2814				
13	1921050499	Bùi Trung	Quyết	26/11/2000	2815				C1
14	1821050448	Nguyễn Văn	Quyết	17/01/2000	2816				
15	1921011075	Trần Minh	Quyết	07/05/2001	2817				C1
16	1921050803	Dương Như	Quỳnh	21/08/2001	2818				
17	1921011076	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20/08/2001	2819				
18	1921050503	Phí Thị	Quỳnh	24/04/2001	2820				
19	1921050505	Nguyễn Thanh	Sang	26/10/2001	2821				
20	1921050510	Hoàng Cao	Sơn	30/09/2001	2822				
21	1921050512	Nguyễn An	Sơn	06/01/2001	2823				C1
22	1921050513	Nguyễn Đình	Sơn	19/09/2001	2824				C1
23	1921050517	Nguyễn Văn	Sơn	08/03/2001	2825				
24	1921050522	Vũ Đức	Sơn	02/08/2001	2826				C1
25	1921050524	Vũ Thái	Sơn	17/05/2001	2827				
26	1921040002L	Keomanyvong	Souliya	17/08/1999	2828				
27	1921050526	Lê Đức	Tài	22/12/2001	2829				
28	1921050530	Phí Đắc	Tâm	05/04/2001	2830				
29	1921011080	Đỗ Công	Tấn	20/10/2001	2831				
30	1921050532	Đoàn Văn	Tần	28/05/2001	2832				
31	1921050535	Đàm Văn	Thái	22/09/2001	2833				
32	1921050537	Trịnh Việt	Thái	30/09/2001	2834				
33	1921050539	Vũ Toàn	Thái	16/06/2001	2835				
34	1921050556	Phùng Thu	Thắm	04/02/2001	2836				
35	1921050557	Nguyễn Văn	Thăng	12/12/2001	2837				C1
36	1921050561	Nguyễn Đức	Thắng	09/11/1997	2838				
37	1921050540	Phạm Văn	Thanh	24/03/2001	2839				
38	1921050545	Nguy Hữu	Thành	08/06/2001	2840				C1
39	1821050151	Nguyễn Đình	Thành	22/02/2000	2841				
40	1921050720	Nguyễn Duy	Thành	03/04/2001	2842				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 2_7080712 Tổ thi: 004_2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050544	Nguyễn Văn	Thành	23/07/2001	2843				C1
42	1921050546	Trịnh Công	Thành	11/07/2001	2844				C1
43	1921050551	Nguyễn Thu	Thảo	10/11/2001	2845				
44	1921011086	Nguyễn	Thế	26/03/2001	2846				C1
45	1921050779	Đỗ Đăng	Thị	06/09/2001	2847				
46	1921050569	Vũ Đức	Thiện	27/08/2001	2848				C1
47	1921050572	Đặng Trần	Thịnh	02/07/2001	2849				C1
48	1921050578	Phan Văn	Thoại	20/05/2001	2850				C1
49	1921050776	Lường Thị	Thơm	02/01/2001	2851				
50	1821050113	Nguyễn Xuân	Thu	11/09/2000	2852				C1
51	1921050585	Nguyễn Ngọc	Thuận	28/03/2001	2853				
52	1921050588	Nguyễn Thiện	Thuật	14/11/2001	2854				C1
53	1921050594	Bùi Quang	Tiến	01/11/2001	2855				
54	1921050597	Nguyễn Văn	Tiến	20/06/2001	2856				C1
55	1921050599	Trần Xuân	Tiến	05/10/2001	2857				C1
56	1921050603	Trần Quốc	Toàn	22/04/2001	2858				C1
57	1921050606	Đinh Quỳnh	Trang	30/12/2001	2859				
58	1921050613	Nguyễn Thị	Trang	12/12/2001	2860				
59	1921050611	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/02/2001	2861				
60	1921050729	Trịnh Thị	Trang	17/03/2001	2862				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 2_7080712 Tổ thi: 005_2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050789	Vũ Thị Huyền	Trang	28/08/2001	2863				
2	1921050756	Đỗ Thị Hà	Trinh	12/05/2001	2864				
3	1921050619	Lê Hữu	Trọng	23/02/2001	2865				C1
4	1921050624	Nguyễn Lê	Trung	30/08/2001	2866				
5	1921050627	Vũ Đức	Trung	26/07/2001	2867				
6	1921050631	Nguyễn Văn	Trường	12/12/2001	2868				
7	1921050769	Nguyễn Xuân	Trường	25/04/2001	2869				
8	1924011150	Phạm Nhật	Trường	27/08/2001	2870				C1
9	1921050633	Phạm Tuấn	Trường	28/10/2001	2871				
10	1821051128	Phạm Văn	Trường	10/01/2000	2872				C1
11	1921050635	Trần Xuân	Trường	03/06/2001	2873				C1
12	1921050637	Vũ Ngọc	Trường	04/09/2001	2874				
13	1921050710	Nguyễn Mạnh	Tú	16/05/2001	2875				C1
14	1921050642	Phạm Xuân	Tú	23/12/2001	2876				
15	1921050716	Đặng Văn	Tuấn	15/07/2001	2877				C1
16	1921050646	Đào Tăng	Tuấn	31/10/2001	2878				
17	1921050648	Lê Duy	Tuấn	16/10/2001	2879				C1
18	1921050651	Nguyễn Ích	Tuấn	13/12/2001	2880				C1
19	1921060257	Nguyễn Văn	Tuấn	29/08/2001	2881				
20	1921050656	Bùi Xuân	Tùng	04/05/2001	2882				
21	1921050659	Đoàn Đức	Tùng	26/11/2001	2883				C1
22	1921050661	Ngô Hữu	Tùng	17/12/2001	2884				C1
23	1921050664	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2001	2885				
24	1921050667	Trần Thanh	Tùng	25/12/2001	2886				
25	1921050676	Trần Văn	Tường	21/02/2001	2887				
26	1921050672	Triệu Văn	Tuyển	26/06/2001	2888				
27	1921050679	Nguyễn Văn	Ước	01/03/2001	2889				C1
28	1921050678	Phạm Thị Phương	Uyên	16/09/2001	2890				C1
29	1921050680	Đặng Trung	Văn	07/04/2001	2891				C1
30	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	2892				
31	1921050689	Nguyễn Hoàng	Việt	08/12/2001	2893				
32	1921050694	Lê Đình	Vinh	05/02/2001	2894				C1
33	1621050382	Nguyễn Xuân	Vinh	25/12/1998	2895				
34	1921050696	Nguyễn Ngọc Long	Vũ	02/07/2001	2896				
35	1921050698	Trần Bá	Vũ	12/04/2001	2897				
36	1921050702	Nguyễn Văn	Vương	18/09/2000	2898				
37	1921050784	Trần Thị	Xinh	05/10/2001	2899				C1
38	1921050707	Mai Thị	Yến	17/07/2001	2900				C1
39	1921050708	Nguyễn Thu	Yến	01/10/2001	2901				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 001_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAA203

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	2902				
2	1721050082	Đình Thế	Anh	09/08/1998	2903				
3	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	08/10/1998	2904				C1
4	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	07/11/1999	2905				
5	1721050470	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/07/1999	2906				
6	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	2907				
7	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	2908				
8	1621050281	Trần Minh	Chiến	02/03/1998	2909				
9	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	2910				
10	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	09/10/1998	2911				
11	1621050869	Đào Quang	Đoàn	05/03/1998	2912				
12	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	2913				C1
13	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	2914				
14	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	2915				
15	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	2916				
16	1621050873	Nguyễn Văn	Duy	14/08/1998	2917				
17	1621050220	Bùi Minh	Hiếu	18/04/1998	2918				
18	1721050016	Nguyễn Xuân	Hiếu	20/09/1996	2919				
19	1721050657	Phí Minh	Hiếu	09/01/1999	2920				
20	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	2921				
21	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	12/07/1999	2922				
22	1721050636	Chu Thị	Hoa	07/12/1999	2923				
23	1621050375	Lê Văn	Hùng	04/06/1996	2924				
24	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	2925				C1
25	1621050630	Nguyễn Thị	Hương	13/12/1998	2926				
26	1621050842	Lê Quang	Huy	29/01/1998	2927				
27	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	2928				
28	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	2929				
29	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	2930				
30	1721050289	Dương Trung	Kiên	19/09/1999	2931				
31	1621050036	Bùi Sơn	Lâm	28/01/1998	2932				
32	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	2933				
33	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	03/05/1999	2934				
34	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	2935				
35	1721050719	Đình Công	Minh	27/09/1999	2936				
36	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	2937				
37	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	2938				C1
38	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	2939				
39	1621050223	Hoàng Thanh	Nga	30/12/1998	2940				
40	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	2941				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 002_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050441	Phạm Văn	Nhân	03/10/1998	2942				C1
2	1721050134	Nguyễn Việt Nam	Phương	02/05/1999	2943				
3	1721050151	Phạm Duy Hoàng	Quân	20/04/1999	2944				
4	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	2945				
5	1721050147	Lê Văn	Quyền	25/08/1999	2946				C1
6	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	2947				
7	1721050297	Phạm Thanh	Tâm	13/09/1997	2948				C1
8	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	2949				C1
9	1721050306	Vũ Thương	Thế	04/02/1999	2950				
10	1721050267	Nguyễn Thị	Thư	26/06/1999	2951				
11	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	2952				
12	1621050622	Bạch Quốc	Toàn	11/07/1998	2953				
13	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	2954				C1
14	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	2955				
15	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	2956				
16	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/07/1998	2957				
17	1721050073	Dương Ngọc	Tú	10/04/1999	2958				
18	1721050554	Hồ Ngọc	Tuân	17/07/1999	2959				
19	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	2960				
20	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	2961				
21	1621050134	Nguyễn Khắc	Việt	24/07/1998	2962				
22	1721050013	Gosain Ravi Girih (Hoà	Việt)	23/08/1999	2963				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4030107 Nhóm: 2_4030107 Tổ thi: 001_2_4030107 Tên HP: ổn định bờ mỏ và sườn dốc

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAD302

Tiết bắt đầu: 4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	2964				C1
2	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	2965				C1
3	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	2966				
4	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	2967				
5	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	2968				
6	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	2969				
7	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	2970				
8	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	2971				
9	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	2972				
10	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	2973				
11	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	2974				
12	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	2975				
13	1621040005	Nguyễn Huy	Giang	17/11/1998	2976				
14	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	2977				C1
15	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	08/05/1998	2978				C1
16	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	2979				
17	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	2980				
18	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	2981				
19	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	2982				
20	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	2983				
21	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	2984				
22	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	2985				
23	1621040019	Nguyễn Văn	Hưng	04/06/1998	2986				
24	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	2987				C1
25	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	2988				
26	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	2989				
27	1621040801	Somsak	LIDTHID	26/01/1996	2990				
28	1931040001	Lương Hoàng	Long	02/03/1993	2991				
29	1621040018	Vũ Thanh	Nam	15/01/1998	2992				
30	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	2993				
31	1621040800	Thanakone	SENGMA	20/04/1997	2994				
32	1621040026	Bùi Yến	Thanh	12/07/1998	2995				
33	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	2996				C1
34	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	2997				C1
35	1801040001	Hoàng Anh	Tú	22/12/1994	2998				
36	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	2999				
37	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	3000				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 2_4090224 Tổ thi: 001_2_4090224 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAA305

Tiết bắt đầu: 4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	3001				
2	1621060094	Đình Quang	Anh	26/05/1998	3002				
3	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	3003				
4	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	3004				
5	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	3005				
6	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	3006				
7	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	3007				
8	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	3008				
9	1621060068	Vì Tuấn	Anh	03/08/1998	3009				
10	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	3010				
11	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	3011				
12	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	06/04/1998	3012				C1
13	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	3013				C1
14	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	3014				C1
15	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	3015				
16	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	3016				
17	1621060534	Đình Văn	Đặng	10/10/1998	3017				C1
18	1621060223	Trần Minh	Đức	06/10/1998	3018				
19	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	3019				C1
20	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	3020				
21	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	3021				
22	1621061009	Nguyễn Việt	Hải	13/10/1998	3022				
23	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	3023				
24	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	3024				
25	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	3025				
26	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	3026				
27	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	3027				
28	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	3028				
29	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	3029				C1
30	1621060114	Đậu Quốc	Hung	18/09/1998	3030				
31	1621061022	Phạm Mai	Hung	17/02/1998	3031				
32	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	3032				
33	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	3033				C1
34	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	3034				
35	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	3035				C1
36	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	3036				
37	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	3037				
38	1621060973	Nguyễn Trọng	Linh	21/11/1998	3038				
39	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	3039				
40	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	3040				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 2_4090224 Tổ thi: 002_2_4090224 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNA405** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060629	Trần Đức	Lưu	15/11/1998	3041				
2	1621060515	Đình Quang	Minh	08/06/1998	3042				
3	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	3043				
4	1621060111	Nguyễn Văn	Ngư	22/06/1997	3044				
5	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	3045				C1
6	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	3046				
7	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	3047				
8	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	3048				
9	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	3049				
10	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	3050				
11	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	3051				
12	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	3052				
13	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	3053				
14	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	10/01/1997	3054				C1
15	1621061025	Nguyễn Văn	Thâm	27/09/1998	3055				
16	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	3056				
17	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	3057				
18	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	3058				
19	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	3059				C1
20	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	3060				C1
21	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	3061				C1
22	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	3062				
23	1721060072	Đỗ Văn	Trường	07/01/1999	3063				
24	1621060201	Trần Xuân	Trường	03/10/1998	3064				
25	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	3065				
26	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	3066				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 2_4030504 Tổ thi: 001_2_4030504 Tên HP: Sức bền vật liệu B

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	3067				C1
2	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	3068				
3	1521020052	Dương Công	Đang	29/04/1997	3069				C1
4	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	3070				
5	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	3071				C1
6	1621020043	Lưu Văn	Duy	09/06/1998	3072				
7	1521020121	Nông Đức	Hoàng	16/06/1997	3073				
8	1521020218	Phùng Văn	Hùng	13/10/1997	3074				
9	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	3075				
10	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	3076				
11	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	3077				
12	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	3078				
13	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	3079				C1
14	1621020040	Vũ Tiến	Minh	08/03/1998	3080				
15	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	3081				
16	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	3082				
17	1421020132	Phạm Văn	Quyền	06/10/1996	3083				
18	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	3084				
19	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	3085				C1
20	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	02/07/1996	3086				C1
21	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	3087				C1
22	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	3088				C1
23	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	3089				
24	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	3090				C1
25	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	3091				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010829	Lê Thị	Anh	02/09/2000	3092				
2	1821050896	Nguyễn Hoàng Việt	Anh	21/07/2000	3093				
3	1824010487	Nguyễn Phương	Anh	21/08/2000	3094				
4	1824010077	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/03/2000	3095				
5	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	3096				
6	1821051029	Phí Đức	Chính	26/05/2000	3097				
7	1821050679	Trần Trọng	Chính	25/06/2000	3098				
8	1821050646	Nguyễn Thành	Công	12/12/2000	3099				
9	1821050478	Ngô Quốc	Đạt	19/09/2000	3100				
10	1821050193	Nguyễn Tiến	Đạt	20/05/2000	3101				
11	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	3102				
12	1821050933	Vũ Minh	Đức	10/09/2000	3103				
13	1821050495	Vũ Minh	Đức	30/08/2000	3104				
14	1824010830	Lê Thị Thùy	Dung	29/09/2000	3105				
15	1821050858	Nguyễn Lâm	Dương	21/06/2000	3106				
16	1821050538	Nguyễn Tiến	Dương	10/10/2000	3107				C1
17	1824010722	Bùi Thị	Duyên	23/06/2000	3108				
18	1821050894	Vũ Văn	Giang	13/07/2000	3109				
19	1824010414	Đinh Thị	Hà	04/08/2000	3110				
20	1821050688	Lê Mạnh	Hà	19/08/2000	3111				
21	1821051095	Nguyễn Thị	Hạnh	17/04/2000	3112				
22	1821050479	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	26/03/2000	3113				
23	1821051031	Lý Thị	Hiền	20/06/2000	3114				
24	1821050680	Phạm Thị Thu	Hiền	27/02/1999	3115				
25	1821050258	Nguyễn Minh	Hiếu	11/06/2000	3116				
26	1821050088	Trần Minh	Hiếu	18/11/2000	3117				
27	1821050501	Vũ Minh	Hiếu	01/10/2000	3118				
28	1821050480	Nguyễn Thị	Hoa	05/11/2000	3119				
29	1821050025	Nguyễn Minh	Hoàng	15/12/2000	3120				
30	1821050354	Đỗ Thị	Hồng	17/09/2000	3121				
31	1821050028	Võ Thanh	Hương	16/07/2000	3122				
32	1824010881	Nguyễn Chiêm	Huy	06/02/2000	3123				
33	1821051096	Phạm Thị Thu	Huyền	04/02/2000	3124				
34	1821050484	Phan Thị	Lan	22/07/2000	3125				
35	1821050669	Bùi Ngọc	Long	14/03/2000	3126				C1
36	1821050548	Nguyễn Tam	Long	16/04/2000	3127				
37	1821050947	Trần Văn	Long	07/02/2000	3128				
38	1821050163	Nguyễn Thị Thu	Luyến	29/07/2000	3129				
39	1821050582	Bùi Thảo	Ly	27/02/2000	3130				
40	1821050317	Đinh Thị Cẩm	Ly	03/08/2000	3131				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050210	Hoàng Hà	Ly	06/11/2000	3132				
2	1824010682	Vũ Thị	Lý	29/06/2000	3133				
3	1821050343	Bùi Thị	Mỹ	05/08/2000	3134				
4	1821050675	Lã Phương	Nam	20/09/2000	3135				
5	1821050276	Công Thị	Ngân	07/05/2000	3136				
6	1824010441	Bùi Thanh	Ngọc	25/06/2000	3137				
7	1821050826	Giảng Hồng	Phong	15/01/2000	3138				C1
8	1821050689	Trần Công	Phước	24/09/2000	3139				
9	1821050625	Dương Văn	Thắng	14/03/2000	3140				
10	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	12/07/2000	3141				
11	1821051089	Lê Thị	Thanh	15/05/2000	3142				
12	1824010432	Dương Phương	Thảo	29/05/2000	3143				
13	1821051022	Hoàng Thị	Thu	25/10/2000	3144				
14	1821051065	Phạm Thị	Thúy	29/01/2000	3145				
15	1821050587	Đào Đình	Trung	31/08/2000	3146				
16	1821050373	Phạm Minh	Tuấn	04/05/2000	3147				C1
17	1824010668	Lưu Công	Tuyển	20/12/1999	3148				
18	1824010903	Nguyễn Quang	Việt	06/05/2000	3149				
19	1821050641	Xa Trung	Việt	11/11/2000	3150				C1
20	1821051126	Nguyễn Văn	Vỹ	22/12/2000	3151				C1
21	1824010984	Nguyễn Hải	Yến	11/08/2000	3152				
22	1824010565	Phạm Thị	Yến	04/04/1999	3153				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 2_4060412 Tổ thi: 001_2_4060412 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAA407** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	3154				
2	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	3155				
3	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	3156				C1
4	1121030247	Hoàng Đức	Dũng	28/08/1993	3157				C1
5	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	3158				
6	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	3159				
7	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	3160				
8	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	3161				
9	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	3162				C1
10	1921010060	Vũ Như Hoài	Nam	05/12/2001	3163				
11	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	3164				
12	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	3165				
13	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	3166				
14	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	3167				
15	1421010260	Phạm Văn	Quang	03/11/1996	3168				
16	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	3169				
17	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	3170				
18	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	3171				
19	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	3172				
20	1321020805	Bùi Quốc	Văn	12/04/1993	3173				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2_4080122 Tổ thi: 001_2_4080122 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050277	Lê Đức	Anh	02/05/1999	3174				
2	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	3175				
3	1621050298	Dương Trí	Bách	25/09/1998	3176				
4	1621050822	Trần Văn	Biên	10/01/1998	3177				
5	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/01/1999	3178				
6	1621050113	Trần Văn	Cương	19/06/1998	3179				
7	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	3180				
8	1621050469	Nguyễn Ngọc	Dũng	04/10/1998	3181				
9	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	3182				
10	1721050494	Phạm Thế	Hiển	23/03/1999	3183				
11	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	3184				
12	1821050001	Nguyễn Việt	Hoàng	12/05/2000	3185				C1
13	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	3186				
14	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	3187				
15	1621050900	Biasavanh	INTHICH	25/08/1997	3188				
16	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	3189				
17	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	3190				C1
18	1821050408	Lê Thanh	Long	08/07/2000	3191				
19	1521050095	Đỗ Thị	Ngọc	25/08/1996	3192				
20	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyễn	29/04/1999	3193				
21	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	3194				C1
22	1521050207	Đặng Anh	Quân	06/07/1997	3195				
23	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	07/11/1999	3196				
24	1721050862	Nguyễn Văn	Quang	11/11/1999	3197				
25	1721050823	Phạm Văn	Quý	27/07/1999	3198				
26	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	3199				
27	1621050365	Kiều Mạnh	Thắng	25/02/1998	3200				
28	1721050486	Đoàn Duy	Thanh	14/06/1998	3201				C1
29	1721050288	Nguyễn Trần	Thịnh	10/02/1999	3202				
30	1621050337	Nguyễn Đức	Thu	27/11/1994	3203				C1
31	1621050052	Hà Văn	Thuận	23/02/1998	3204				C1
32	1721050507	Phạm Đức	Thuận	08/01/1999	3205				
33	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thủy	20/04/1999	3206				
34	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	3207				
35	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	3208				
36	1721050533	Vũ Thủy	Trang	20/11/1999	3209				
37	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	10/06/1999	3210				C1
38	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	3211				
39	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	3212				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4070444 Nhóm: 2_4070444 Tổ thi: 001_2_4070444 Tên HP: Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thương
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNA303** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	3213				
2	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	3214				
3	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	3215				
4	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	3216				
5	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	3217				
6	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	3218				
7	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	3219				
8	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	3220				
9	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	05/10/1998	3221				
10	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/10/1999	3222				
11	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	3223				
12	1724010652	Trần Thị	Hiền	13/06/1999	3224				
13	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	3225				
14	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	3226				
15	1724010327	Tô Thị Thu	Hiền	09/01/1999	3227				
16	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	07/10/1998	3228				
17	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	3229				
18	1724010161	Trần Thị	Hoa	11/07/1999	3230				
19	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	3231				
20	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	3232				
21	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	3233				
22	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	3234				
23	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	3235				
24	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	3236				
25	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	3237				
26	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	10/07/1999	3238				
27	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	3239				
28	1724010129	Mai Diệu	Linh	11/08/1999	3240				
29	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	3241				
30	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	3242				
31	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	3243				
32	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	3244				C1
33	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	3245				
34	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	3246				
35	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	3247				
36	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	3248				
37	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	11/04/1999	3249				
38	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	10/03/1999	3250				
39	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	3251				
40	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	3252				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4070444 Nhóm: 2_4070444 Tổ thi: 002_2_4070444 Tên HP: Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thương
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNA308** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010312	Bùi Thị	Nhung	12/07/1999	3253				
2	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	3254				
3	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	3255				
4	1724010899	Đỗ Thị	Phương	17/06/1999	3256				
5	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	3257				C1
6	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	3258				
7	1724010526	Lê Thị Bích	Phương	16/01/1999	3259				
8	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	3260				
9	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	3261				
10	1724010812	Hoàng Văn	Son	18/04/1998	3262				
11	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	3263				
12	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	3264				
13	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	3265				
14	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	3266				
15	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	3267				
16	1724010267	Chu Thị	Thúy	07/04/1999	3268				
17	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	3269				
18	1854010002	Nguyễn Văn	Toàn	14/05/1995	3270				
19	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	3271				C1
20	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	3272				
21	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	3273				
22	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	3274				
23	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	3275				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 2_4050302 Tổ thi: 001_2_4050302 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAB204

Tiết bắt đầu: 7

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030152	Đào Việt	Anh		3276				
2	1721030001	Nguyễn Hà Nam	Anh	10/07/1999	3277				C1
3	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	3278				
4	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	3279				C1
5	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	3280				
6	1721050438	Vũ Việt	Cường	03/05/1999	3281				
7	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	3282				
8	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	3283				
9	1721030053	Lưu Văn	Đức	03/04/1999	3284				
10	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	3285				C1
11	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	3286				
12	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	3287				
13	1721030019	Chu Danh	Hào	30/07/1999	3288				
14	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	3289				C1
15	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	3290				
16	1721030074	Phan Ngọc	Hiếu	28/03/1999	3291				
17	1721030068	Nguyễn Ngọc	Hoan	19/09/1999	3292				
18	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	06/03/1999	3293				
19	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	3294				
20	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	3295				
21	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	3296				
22	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	3297				
23	1721030069	Phạm Quốc	Huy	12/02/1999	3298				
24	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	3299				
25	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	3300				C1
26	1721030042	Phùng Xuân	Kỳ	14/04/1999	3301				
27	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/07/1999	3302				
28	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	05/11/1999	3303				C1
29	1721030064	Nguyễn Đức	Lương	06/11/1999	3304				
30	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	3305				
31	1721030026	Nguyễn Phương	Nam	13/11/1999	3306				C1
32	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	3307				C1
33	1721040046	Nguyễn Văn	Quý	13/03/1999	3308				
34	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	3309				
35	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	3310				
36	1721030506	Bùi Văn	Sơn	26/06/1999	3311				
37	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	03/07/1999	3312				
38	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	3313				
39	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	08/09/1999	3314				
40	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	12/11/1999	3315				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 2_4050302 Tổ thi: 001_2_4050302 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu:

7

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	3316				C1
42	1721030059	Trần Quang	Thiện	08/07/1999	3317				
43	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	3318				
44	1721030044	Trần Văn	Thông	13/06/1999	3319				C1
45	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	3320				
46	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	01/10/1997	3321				
47	1721030055	Đỗ Văn	Tĩnh	26/01/1999	3322				C1
48	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	3323				C1
49	1721030149	Phạm Đức	Trung	20/11/1999	3324				
50	1721030150	Khiếu Đăng	Trưởng	25/06/1999	3325				
51	1721030022	Trần Văn	Tuấn	16/03/1999	3326				C1
52	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	3327				
53	1721030047	Trần Văn	Việt	05/05/1996	3328				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4040102 Nhóm: 2_4040102 Tổ thi: 001_2_4040102 Tên HP: Địa chất cơ sở

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010117	Phạm Tuyền	Bình	23/07/2000	3329				
2	1621040053	Phạm Thành	Đạt	01/05/1998	3330				C1
3	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	3331				
4	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	3332				
5	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	3333				
6	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	16/12/2000	3334				
7	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	3335				
8	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	3336				
9	1721040064	Nguyễn Văn	Nhật	10/06/1998	3337				C1
10	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	02/04/1998	3338				
11	1521040104	Đỗ Mạnh	Quỳnh	12/10/1996	3339				
12	1521040093	Lê Văn	Tuyên	20/06/1996	3340				C1
13	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	3341				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4010309 Nhóm: 2_4010309 Tổ thi: 001_2_4010309 Tên HP: Hoá hữu cơ phần 1

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	3342				
2	1421040005	Nguyễn Thị Mai	Anh	02/08/1996	3343				C1
3	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	3344				
4	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	3345				
5	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	3346				
6	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	3347				
7	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	3348				C1
8	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	3349				
9	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	3350				
10	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	3351				
11	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	3352				
12	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	3353				C1
13	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	3354				
14	1521040010	Vương Văn	Son	06/10/1997	3355				C1
15	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	3356				
16	1621040100	Vũ Trọng	Thế	01/02/1998	3357				
17	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	3358				
18	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	3359				
19	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	3360				C1
20	1721040104	Aounthala	VILAYPH	07/11/1997	3361				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020302 Nhóm: 2_7020302 Tổ thi: 001_2_7020302 Tên HP: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB303**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060247	Lê Phan Xuân	An	23/06/2001	3362				C1
2	1921060261	Hoàng Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	3363				
3	1921060252	Lê Ngọc	Anh	29/10/2001	3364				
4	1924010388	Triệu Việt	Anh	13/04/2001	3365				C1
5	1921060268	Chu Văn	Ánh	12/12/2001	3366				
6	1921060125	Phùng Minh	Bắc	23/04/2001	3367				C1
7	2031030001	Nguyễn Văn	Bảo	10/12/1997	3368				C1
8	1921060491	Đỗ Xuân	Chiều	14/07/2001	3369				
9	1921061002	Hoàng Văn	Chung	23/10/2001	3370				C1
10	1921060274	Lê Văn	Chung	04/05/1997	3371				C1
11	1921060512	Nguyễn Văn	Chung	01/01/2001	3372				
12	1921060280	Cần Đức	Cương	22/03/2001	3373				
13	1921060031	Bùi Thành	Danh	02/05/2001	3374				
14	1921060111	Mai Ngọc	Đức	01/10/2001	3375				C1
15	1921060482	Nguyễn Văn	Đức	02/11/2001	3376				
16	1921060310	Tạ Văn	Đức	06/08/2001	3377				C1
17	1921060074	Ngô Chí	Dùng	08/04/2001	3378				
18	1921060178	Ngô Đức	Dùng	12/04/2001	3379				C1
19	1921060294	Hoàng Văn	Dương	05/01/2001	3380				C1
20	1921060295	Nguyễn Đức	Dương	09/12/2001	3381				
21	1921060043	Đặng Minh	Hiếu	12/11/2001	3382				
22	1921060523	Đỗ Việt	Hình	21/09/2001	3383				
23	1921060222	Ngô Văn	Hòa	22/05/2001	3384				C1
24	1921060099	Vương Việt	Hoàng	15/09/2000	3385				
25	1921060241	Lê Văn	Huy	01/09/2001	3386				C1
26	1924010695	Tạ Quốc	Khải	10/01/2001	3387				
27	1921060349	Lê Văn	Khang	16/10/2001	3388				C1
28	1921060026	Nguyễn Duy	Khánh	01/11/2001	3389				
29	1921060215	Bùi Trung	Kiên	09/10/2000	3390				
30	1921060124	Nguyễn Thành	Lân	19/11/2001	3391				C1
31	1921060092	Trịnh Ngọc	Long	29/03/2001	3392				
32	1921060375	Đặng Văn	Minh	05/10/2000	3393				C1
33	1921060168	Lê Văn	Minh	12/05/2001	3394				C1
34	1921060173	Trịnh Văn	Minh	04/04/2001	3395				C1
35	1921060194	Nguyễn Bá	Nam	17/12/2001	3396				
36	1921060391	Nguyễn Trung	Nguyên	13/05/2001	3397				
37	1921060189	Nguyễn Văn	Sơn	10/02/2001	3398				
38	1921060420	Phạm Tiến Tuấn	Thành	15/05/2001	3399				C1
39	1924011331	Nguyễn Thu	Thủy	25/05/2001	3400				
40	1921060434	Hàn Đức	Toàn	03/03/2001	3401				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020302 Nhóm: 2_7020302 Tổ thi: 001_2_7020302 Tên HP: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB303**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060439	Cù Đức	Trung	14/09/2001	3402				C1
42	1921060061	Lê Trần Anh	Tú	14/12/2001	3403				C1
43	1921060493	Nguyễn Văn	Tú	22/12/2001	3404				
44	1921060446	Nguyễn Hữu	Tuân	03/10/2001	3405				
45	1921060227	Nguyễn Văn	Tuấn	16/10/2001	3406				
46	1924011317	Nguyễn Thu	Uyên	16/04/2001	3407				
47	1921011091	Nguyễn Thành	Vinh	02/06/2001	3408				
48	1921060464	Lưu Nguyễn Nguyên	Vũ	26/11/2001	3409				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 2_4070305 Tổ thi: 001_2_4070305 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	3410				C1
2	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	3411				C1
3	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	3412				C1
4	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	3413				
5	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	3414				
6	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	3415				
7	1721010045	Nguyễn Vũ Hải	Anh	26/12/1999	3416				
8	1724010111	Thái Triệu	Anh	11/02/1999	3417				
9	1021040013	Hoàng Trọng	Bách	17/07/1990	3418				C1
10	1721080025	Phạm Trần	Bình	12/02/1999	3419				C1
11	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	08/12/1999	3420				
12	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	3421				
13	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	3422				C1
14	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	3423				
15	1721080804	Dương Trường	Giang	05/07/1999	3424				
16	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	3425				
17	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	3426				
18	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	3427				
19	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	3428				C1
20	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	3429				
21	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	3430				C1
22	1621080134	Văn Đỗ Tuấn	Huy	04/09/1998	3431				
23	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	3432				
24	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	3433				
25	1621080133	Đoàn Thị	Linh	29/09/1998	3434				C1
26	1821030032	Lê Hồng Mỹ	Linh	30/08/2000	3435				C1
27	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	3436				C1
28	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	3437				C1
29	1721080010	Lê Hoài	Nam	13/05/1999	3438				
30	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	3439				
31	1721080033	Lã Thị	Ngọc	21/10/1999	3440				
32	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	3441				
33	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	02/09/1999	3442				
34	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	3443				
35	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	3444				
36	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	3445				
37	1721080005	Phan Xuân	Thành	12/10/1999	3446				
38	1524010623	Bùi Thị	Thom	29/10/1997	3447				C1
39	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	3448				C1
40	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	3449				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 2_4070305 Tổ thi: 001_2_4070305 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	04/08/1998	3450				
42	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	3451				
43	1424010205	Đặng Đình	Trung	09/04/1996	3452				
44	1721080015	Nguyễn Văn	Tú	13/02/1999	3453				C1
45	1721080012	Nguyễn Văn	Tú	20/08/1999	3454				
46	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	3455				
47	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	05/11/1999	3456				
48	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	3457				
49	1724010999	Li Jing	Wen	12/08/1996	3458				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 2_7070443 Tổ thi: 001_2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

7

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010774	Trần Thị	An	12/04/2000	3459				
2	1824010938	Đào Văn	Anh	05/12/2000	3460				
3	1824010968	Đỗ Thị Văn	Anh	01/09/2000	3461				
4	1824010303	Lê Ngọc	Anh	27/01/2000	3462				
5	1824010796	Lê Thị Vân	Anh	17/02/2000	3463				
6	1824010439	Lê Thị Vân	Anh	23/10/2000	3464				
7	1824010023	Nguyễn Kim	Anh	18/09/2000	3465				
8	1824010640	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	23/10/2000	3466				
9	1824010608	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/01/2000	3467				
10	1824010577	Nguyễn Thị Phương	Anh	25/11/2000	3468				
11	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	3469				C1
12	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	10/06/2000	3470				
13	1824010207	Đặng Thị Ngọc	Ánh	12/10/2000	3471				
14	1824010223	Phan Thị Ngọc	Ánh	29/02/2000	3472				
15	1824011028	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/02/2000	3473				
16	1824011086	Nguyễn Thị	Cư	03/07/2000	3474				
17	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	3475				C1
18	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	3476				
19	1824010199	Nguyễn Phương	Dung	16/09/2000	3477				
20	1824010717	Phạm Thị Bảo	Dung	19/06/2000	3478				
21	1824010385	Phan Thị Mỹ	Dung	08/11/2000	3479				
22	1824010327	Trương Thị Thu	Dung	22/11/2000	3480				
23	1824010340	Trương Thị Thùy	Dung	22/12/2000	3481				
24	1824011019	Dương Thị	Dương	26/04/2000	3482				
25	1824010769	Nguyễn Thị Thuỷ	Dương	09/09/2000	3483				
26	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	3484				
27	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	3485				
28	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	3486				
29	1824010701	Bùi Thị Thanh	Hà	22/06/2000	3487				
30	1824010921	Đinh Thị Thu	Hà	02/03/2000	3488				
31	1824010078	Đinh Thị Thúy	Hà	11/04/2000	3489				
32	1824010602	Đỗ Thu	Hà	25/07/2000	3490				
33	1824010652	Nguyễn Thị	Hà	05/10/2000	3491				
34	1824010762	Vũ Thị	Hà	07/09/2000	3492				
35	1824010416	Vũ Văn	Hà	30/06/2000	3493				
36	1824010165	Ngô Hồng	Hải	10/03/2000	3494				
37	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	3495				
38	1824010890	Nguyễn Thị	Hằng	20/10/2000	3496				C1
39	1824010445	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	08/01/2000	3497				
40	1824010894	Phạm Thu	Hằng	22/08/2000	3498				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 2_7070443 Tổ thi: 001_2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu:

7

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010884	Quảng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	3499				
42	1824010402	Trần Thanh	Hằng	06/07/2000	3500				
43	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	3501				
44	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	3502				
45	1824010996	Phạm Thị Hồng	Hạnh	03/09/2000	3503				
46	1824010403	Phạm Thu	Hiền	22/01/2000	3504				
47	1824010549	Trần Thị	Hiền	06/03/2000	3505				
48	1824011040	Trần Thị Thu	Hiền	19/02/2000	3506				
49	1824010105	Nguyễn Minh	Hiếu	23/11/2000	3507				
50	1824010671	Đỗ Thị Thanh	Hoa	24/08/2000	3508				
51	1824010106	Hà Hạnh	Hoa	12/12/2000	3509				C1
52	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	3510				
53	1824011009	Nguyễn Thị	Hoa	18/01/2000	3511				
54	1824010107	Trần Thị	Hoa	08/01/2000	3512				C1
55	1824010770	Trần Thị Thu	Hoài	29/02/2000	3513				
56	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	3514				
57	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	18/12/2000	3515				
58	1824010476	Nguyễn Thị Việt	Hồng	23/10/2000	3516				
59	1824010634	Nguyễn Thị	Huế	01/06/2000	3517				
60	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	3518				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 2_7070443 Tổ thi: 002_2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu:

7

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010497	Phạm Duy	Hưng	15/10/2000	3519				
2	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	3520				C1
3	1824010813	Đỗ Thị	Hương	18/02/2000	3521				
4	1824011056	Nguyễn Đăng Lan	Hương	24/10/2000	3522				
5	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	3523				
6	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	3524				
7	1824010375	Đàm Thị	Huyền	21/12/1999	3525				
8	1824010568	Đặng Thị	Huyền	04/12/2000	3526				
9	1824010990	Đỗ Thị	Huyền	10/04/2000	3527				
10	1824010979	Đỗ Thị Thanh	Huyền	15/03/2000	3528				
11	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	3529				
12	1824010851	Lê Thị	Huyền	21/10/2000	3530				
13	1824010972	Nguyễn Khánh	Huyền	01/01/2000	3531				C1
14	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	3532				
15	1824010216	Nguyễn Thị	Huyền	12/10/2000	3533				
16	1824010944	Phạm Thị Thu	Huyền	12/01/2000	3534				
17	1824010188	Vũ Thị	Huyền	13/08/2000	3535				
18	1824010498	Nguyễn Đức	Kiên	19/10/2000	3536				
19	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	09/06/2000	3537				
20	1824010139	Trương Thị	Lan	26/09/2000	3538				
21	1824010068	Vũ Ngọc	Lan	08/10/2000	3539				
22	1824010446	Nguyễn Thị Ngọc	Lê	18/10/2000	3540				
23	1824010674	Bùi Thị	Liên	16/07/2000	3541				
24	1824010906	Lê Thị	Liên	20/12/2000	3542				
25	1824010180	Nguyễn Thị Bích	Liên	07/12/2000	3543				
26	1824010998	Đặng Thị	Linh	18/08/2000	3544				
27	1824010953	Đào Thị Ngọc	Linh	21/08/2000	3545				
28	1824010775	Đinh Thị	Linh	17/03/2000	3546				C1
29	1824010898	Lê Thị Mỹ	Linh	28/03/2000	3547				
30	1824010831	Lê Thùy	Linh	09/05/2000	3548				
31	1824010554	Lưu Thị Mỹ	Linh	17/03/2000	3549				
32	1824010690	Lưu Thùy	Linh	19/02/2000	3550				
33	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	09/10/2000	3551				
34	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	3552				
35	1824010771	Phạm Thị	Loan	20/03/2000	3553				
36	1824010494	Phạm Thị Phương	Loan	29/08/2000	3554				
37	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	12/02/2000	3555				
38	1824010524	Nguyễn Phi	Long	05/01/2000	3556				
39	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	3557				
40	1824010852	Trương Hiền	Lương	22/09/2000	3558				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 2_7070443 Tổ thi: 002_2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu:

7

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010026	Công Thị Phương	Ly	25/05/2000	3559				
42	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	03/04/2000	3560				
43	1824010251	Nguyễn Thị Hương	Ly	19/02/2000	3561				
44	1824011020	Vũ Thị	Lý	12/12/2000	3562				
45	1824010581	Bùi Thị Quỳnh	Mai	31/12/2000	3563				
46	1824010190	Nguyễn Thanh	Mai	02/05/2000	3564				
47	1824010458	Phạm Ngọc	Mai	19/07/2000	3565				
48	1824010533	Nguyễn Thùy	Minh	22/02/2000	3566				
49	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	3567				
50	1824010911	Lý Thị Phương	Nam	14/02/2000	3568				
51	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	3569				
52	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	3570				
53	1824010603	Nguyễn Thị	Ngà	12/03/2000	3571				
54	1824010742	Vũ Thị Kim	Ngân	28/07/2000	3572				
55	1824010064	Lê Minh	Ngọc	17/11/2000	3573				
56	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	3574				C1
57	1824010359	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	17/04/2000	3575				
58	1824010561	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/02/2000	3576				
59	1824010927	Trần Dương Bảo	Ngọc	09/11/2000	3577				C1
60	1824010455	Trần Thị Hồng	Ngọc	29/08/2000	3578				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 2_7070443 Tổ thi: 003_2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAA207

Tiết bắt đầu:

7

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010552	Nguyễn Thị	Nhài	20/12/2000	3579				
2	1824010719	Bùi Thị	Nhàn	20/01/2000	3580				
3	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	3581				
4	1824010962	Nguyễn Thị	Nhật	20/04/2000	3582				
5	1824010662	Phạm Mai	Như	26/08/2000	3583				
6	1724010312	Bùi Thị	Nhung	12/07/1999	3584				
7	1824010772	Hoàng Thị	Nhung	03/02/2000	3585				
8	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	3586				
9	1824011027	Văn Thị Kim	Nhung	18/12/2000	3587				
10	1824010507	Vũ Thị Hồng	Nhung	19/01/2000	3588				
11	1824010625	Nguyễn Thị Kim	Oanh	07/02/2000	3589				
12	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	3590				
13	1824010008	Nguyễn Hoàng	Phương	02/05/2000	3591				
14	1824011033	Nguyễn Thị	Phương	06/07/2000	3592				
15	1824010043	Vũ Tú	Phương	04/11/2000	3593				
16	1824010669	Nguyễn Thị Bích	Phượng	14/01/2000	3594				
17	1824010257	Nguyễn Thị Thu	Phượng	24/03/2000	3595				
18	1824010782	Vũ Đan	Phượng	10/05/2000	3596				
19	1824010724	Đào Hoàng	Quyên	09/03/2000	3597				
20	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	11/09/2000	3598				
21	1824010734	Trần Như	Quỳnh	17/01/2000	3599				
22	1824010575	Tân Thị	Tâm	19/06/2000	3600				C1
23	1824010882	Nguyễn Thị Ngọc	Thành	18/07/2000	3601				
24	1824010031	Đào Phương	Thảo	05/02/2000	3602				
25	1824010604	Đỗ Thị	Thảo	23/09/2000	3603				
26	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	3604				C1
27	1824010462	Trần Lê Ngọc	Thảo	06/06/2000	3605				
28	1824010915	Trần Thạch	Thảo	31/10/2000	3606				
29	1824010681	Vũ Thị Phương	Thảo	19/11/2000	3607				
30	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	3608				
31	1824011041	Vũ Thị	Thoa	03/08/2000	3609				
32	1824010904	Nguyễn Thị	Thom	17/11/2000	3610				
33	1824010272	Nguyễn Thị	Thom	07/12/2000	3611				
34	1824010555	Nguyễn Thị Hà	Thu	23/02/2000	3612				
35	1824010203	Nguyễn Thị	Thư	23/12/2000	3613				
36	1824010145	Trần Thị	Thư	16/06/2000	3614				
37	1824010525	Nguyễn Thị	Thúy	14/12/2000	3615				
38	1824010505	Bùi Phương	Thùy	19/12/2000	3616				
39	1824010274	Nguyễn Thị	Thùy	21/11/2000	3617				
40	1824010147	Trần Hương	Trà	19/08/2000	3618				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 2_7070443 Tổ thi: 003_2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu:

7

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824011081	Phan Thị	Trâm	23/10/1999	3619				
42	1824010456	Đặng Thị	Trang	11/08/2000	3620				
43	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	3621				
44	1824010926	Đặng Thu	Trang	08/05/2000	3622				
45	1824010363	Đỗ Nguyễn Mai	Trang	29/06/2000	3623				
46	1824010326	Hoàng Thu	Trang	13/09/2000	3624				
47	1824010386	Nguyễn Hồng	Trang	11/07/2000	3625				
48	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	27/12/2000	3626				
49	1824010150	Nguyễn Lê Hà	Trang	16/04/2000	3627				
50	1824010619	Nguyễn Thu	Trang	11/02/2000	3628				
51	1824010832	Phạm Thị	Trang	01/08/2000	3629				
52	1824010828	Phan Thị	Trang	01/06/2000	3630				
53	1824010176	Tạ Thị Thùy	Trang	22/08/2000	3631				
54	1824010593	Trần Huyền	Trang	03/07/2000	3632				
55	1824010123	Trần Thị Hà	Trang	17/06/2000	3633				
56	1821030169	Nguyễn Tiến	Trung	22/10/2000	3634				C1
57	1824010563	Nguyễn Thị Thu	Uyên	20/07/2000	3635				
58	1824010651	Phạm Hồng	Vân	09/05/2000	3636				
59	1824010754	Phạm Thu	Vân	06/04/2000	3637				
60	1824010280	Nguyễn Thị Thu	Vui	25/09/2000	3638				
61	1824011048	Nguyễn Thị	Yến	09/12/2000	3639				
62	1824010614	Trương Thị Hải	Yến	06/08/2000	3640				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 001_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	06/10/1999	3641				
2	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	3642				C1
3	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	3643				
4	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	3644				C1
5	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	3645				
6	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	3646				
7	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	3647				
8	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	3648				
9	1621060573	Nguyễn Đức	Chính	26/06/1998	3649				
10	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	3650				
11	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	3651				C1
12	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	3652				C1
13	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	3653				
14	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	3654				
15	1621060534	Đinh Văn	Đặng	10/10/1998	3655				C1
16	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	3656				
17	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	3657				
18	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	3658				
19	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	04/05/1999	3659				
20	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	3660				
21	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	3661				
22	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	3662				C1
23	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	3663				
24	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	3664				
25	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	3665				
26	1621060159	Đỗ Duy	Hiếu	02/03/1998	3666				
27	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	3667				C1
28	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	3668				
29	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	3669				
30	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	3670				
31	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	3671				C1
32	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	3672				
33	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	3673				
34	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	3674				
35	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	3675				
36	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	3676				
37	1621060547	Phạm Ngọc	Hùng	15/09/1997	3677				
38	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	3678				
39	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	3679				
40	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	3680				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 001_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	3681				
42	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	3682				
43	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	3683				
44	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	3684				
45	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	3685				
46	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	3686				
47	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	3687				
48	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	3688				
49	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	3689				
50	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	3690				
51	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	3691				
52	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	3692				C1
53	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	3693				
54	1621060398	Lê Hải	Long	02/07/1998	3694				
55	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	3695				
56	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	3696				
57	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	3697				
58	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	3698				
59	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	3699				C1
60	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	3700				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 002_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	3701				
2	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	3702				
3	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	3703				
4	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	3704				
5	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	3705				
6	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	3706				
7	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	3707				
8	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	3708				
9	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	3709				
10	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	3710				
11	1721060092	An Minh	Quang	07/10/1999	3711				
12	1721060055	Đặng Thái	Quang	08/10/1999	3712				
13	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	3713				C1
14	1621060664	Phan Duy	Quý	04/05/1998	3714				
15	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	3715				
16	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	3716				
17	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	3717				C1
18	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	3718				
19	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	3719				
20	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	3720				
21	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	3721				
22	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	3722				
23	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	3723				C1
24	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	3724				
25	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	11/02/1999	3725				
26	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	3726				
27	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	3727				
28	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	3728				
29	1621060791	Nguyễn Văn	Tấn	01/08/1998	3729				C1
30	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	3730				
31	1721060134	Đinh Ngọc	Thái	11/03/1999	3731				
32	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	3732				
33	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	3733				
34	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	3734				
35	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	3735				
36	1721060056	Nguyễn Văn	Thường	16/02/1999	3736				
37	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	3737				
38	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	3738				
39	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	3739				
40	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	3740				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 002_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060040	Tổng Nguyên	Tiến	23/09/1999	3741				
42	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	3742				
43	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	3743				
44	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	3744				
45	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	3745				
46	1621060699	Văn Đình	Trung	08/07/1997	3746				
47	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	3747				
48	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	3748				
49	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	3749				C1
50	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	3750				
51	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	3751				
52	1621061097	Đào Văn	Tung	01/01/1997	3752				
53	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	3753				
54	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	3754				
55	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	3755				
56	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	3756				
57	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	3757				
58	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	3758				
59	1621060083	Lại Văn	Vũ	11/08/1998	3759				
60	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	3760				
61	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	3761				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4030514 Nhóm: 2_4030514 Tổ thi: 001_2_4030514 Tên HP: Cơ học môi trường liên tục

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	3762				
2	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	11/05/1997	3763				
3	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	3764				
4	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	3765				
5	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	3766				C1
6	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	3767				
7	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	3768				
8	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	3769				
9	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	3770				
10	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	3771				
11	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	3772				
12	1521070236	Đặng Quang	Giăng	03/01/1997	3773				C1
13	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	3774				C1
14	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	3775				
15	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	3776				
16	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	3777				
17	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	3778				
18	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	3779				C1
19	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	3780				
20	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	3781				
21	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	3782				
22	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	3783				
23	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	3784				
24	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	3785				
25	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	3786				
26	1621070803	Olonumen	Olonbayar	13/02/1998	3787				
27	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	3788				C1
28	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	3789				
29	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	3790				C1
30	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	3791				C1
31	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendorj	29/06/1997	3792				
32	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	3793				C1
33	1621070800	Anousone	SORMIXA	12/11/1995	3794				
34	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	3795				C1
35	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	3796				C1
36	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	3797				
37	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	3798				C1
38	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	3799				
39	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	3800				
40	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	11/01/1997	3801				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030514 Nhóm: 2_4030514 Tổ thi: 001_2_4030514 Tên HP: Cơ học môi trường liên tục

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	3802				
42	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	3803				C1
43	1721040108	Kai	VILAIYA	15/06/1998	3804				
44	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	3805				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4060317 Nhóm: 2_4060317 Tổ thi: 001_2_4060317 Tên HP: Cơ khí và máy trong công nghệ hoá học
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	3806				
2	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	3807				
3	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	3808				
4	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	3809				
5	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	3810				
6	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	3811				
7	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	3812				
8	1721010083	Hoàng Duy	Định	03/04/1999	3813				
9	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	3814				
10	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	3815				C1
11	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	3816				
12	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	3817				
13	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	3818				
14	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	3819				
15	1521010440	Trần Tuấn	Hiền	13/10/1997	3820				C1
16	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	3821				
17	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	3822				
18	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	3823				
19	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	3824				
20	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	3825				C1
21	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	3826				
22	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	3827				
23	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	3828				C1
24	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	3829				
25	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	3830				
26	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	3831				
27	1721050011	Vũ Văn	Nguyễn	16/05/1999	3832				C1
28	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	3833				
29	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	3834				C1
30	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	3835				
31	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	3836				C1
32	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	3837				
33	1721010148	Phạm Hữu	Son	20/12/1999	3838				
34	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	3839				
35	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	3840				
36	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	3841				
37	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	3842				
38	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	3843				
39	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	3844				C1
40	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	3845				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060317 Nhóm: 2_4060317 Tổ thi: 001_2_4060317 Tên HP: Cơ khí và máy trong công nghệ hoá học
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	3846				C1
42	1721010126	Phan Việt	Tuấn	15/02/1998	3847				
43	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	3848				
44	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	3849				
45	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	3850				
46	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	3851				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7080105 Nhóm: 2_7080105 Tổ thi: 001_2_7080105 Tên HP: Đạo đức máy tính

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAB204

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050330	Đỗ Hiếu	Anh	26/08/2000	3852				
2	1821051117	Nguyễn Tuấn	Anh	14/10/2000	3853				
3	1921050069	Nguyễn Việt	Anh	14/10/2001	3854				
4	1821050829	Vũ Việt	Anh	23/02/2000	3855				
5	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	3856				
6	1821050446	Trần Thị Ngọc	Ánh	26/06/2000	3857				C1
7	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	3858				
8	1721050438	Vũ Việt	Cường	03/05/1999	3859				
9	1821050117	Phan Trọng	Đam	25/05/2000	3860				
10	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	3861				
11	1821050594	Đào Minh	Đức	10/01/2000	3862				
12	1821051039	Nguyễn Văn	Đức	20/10/2000	3863				C1
13	1821050769	Nguyễn Văn	Dung	16/08/2000	3864				
14	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	04/09/1999	3865				
15	1821050932	Nguyễn Thế	Duy	20/06/2000	3866				
16	1821060678	Nguyễn Trường	Giang	06/06/1995	3867				C1
17	1821051069	Phạm Ngọc	Hải	11/06/1999	3868				C1
18	1821050445	Nguyễn Trung	Hiếu	15/10/2000	3869				C1
19	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	3870				
20	1821050545	Đỗ Văn	Huân	09/05/2000	3871				
21	1821050813	Đỗ Bá	Huân	15/09/2000	3872				
22	1821050721	Nguyễn Văn	Huân	26/05/2000	3873				
23	1821050621	Lê Mạnh	Hùng	11/12/2000	3874				
24	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	04/08/1999	3875				
25	1821050296	Nguyễn Thị	Hương	25/09/2000	3876				C1
26	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	3877				
27	1821050212	Phạm Xuân	Huy	16/02/2000	3878				
28	1721050319	Phạm Văn	Lâm	05/09/1999	3879				
29	1931050001	Lưu Quang	Linh	17/05/1988	3880				
30	1821051123	Nguyễn Bảo	Ngọc	26/07/2000	3881				
31	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	3882				
32	1621050288	Mai Cảnh	Quang	16/01/1998	3883				
33	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Son	05/12/1996	3884				
34	1821050491	Nguyễn Đức	Thắng	10/03/2000	3885				
35	1821050139	Nguyễn Hữu	Thắng	22/01/2000	3886				
36	1821051027	Vũ Minh	Thanh	11/11/2000	3887				
37	1621050478	Nguyễn Tiến	Thịnh	21/07/1998	3888				
38	1821050833	Vũ Ngọc Anh	Thư	20/12/2000	3889				
39	1821050068	Nguyễn Xuân	Thủy	12/05/2000	3890				
40	1821050255	Đỗ Xuân	Trung	16/02/2000	3891				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080105 Nhóm: 2_7080105 Tổ thi: 001_2_7080105 Tên HP: Đạo đức máy tính

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050379	Hồ Chí	Trung	04/07/1998	3892				
42	1821050142	Nguyễn Hiếu	Trung	22/02/1999	3893				
43	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	3894				
44	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	3895				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 2_4090213 Tổ thi: 001_2_4090213 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAD402

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	3896				C1
2	1521060116	Nguyễn Thành	Công	27/11/1997	3897				C1
3	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	3898				C1
4	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	3899				
5	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	3900				
6	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	3901				C1
7	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	3902				
8	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	3903				
9	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	3904				
10	1621061062	Nguyễn Văn	Hải	27/05/1996	3905				
11	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	3906				
12	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	08/07/1999	3907				
13	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	3908				C1
14	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	3909				
15	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	3910				
16	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	3911				C1
17	1721060567	Vũ Quốc	Hưng	29/08/1999	3912				
18	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	3913				
19	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	3914				
20	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	3915				
21	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	3916				C1
22	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	3917				
23	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	3918				
24	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	3919				C1
25	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	3920				
26	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	08/02/1998	3921				C1
27	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	3922				
28	1421060212	Phùng Thế	Phương	13/10/1996	3923				
29	1721060055	Đặng Thái	Quang	08/10/1999	3924				
30	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	3925				
31	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	3926				C1
32	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	3927				
33	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	3928				
34	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	3929				
35	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	3930				
36	1721060836	Trần Minh	Tiến	09/04/1999	3931				
37	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	3932				C1
38	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiếp	23/11/1999	3933				C1
39	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	3934				C1
40	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	3935				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 2_4090213 Tổ thi: 001_2_4090213 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: **10/21/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu:

9

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	3936				
42	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	3937				
43	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	3938				
44	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	3939				
45	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	3940				
46	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	3941				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000003 Nhóm: 2_7000003 Tổ thi: 001_2_7000003 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010191	Dương Thúy	An	15/09/2001	3942				
2	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/2001	3943				
3	1924010350	Hoàng Văn	Anh	31/08/2001	3944				
4	1924010356	Lương Thị Hoàng	Anh	05/04/2001	3945				
5	1924010361	Ngô Thị Vân	Anh	15/12/2001	3946				C1
6	1924010362	Ngô Việt	Anh	12/11/2001	3947				
7	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	3948				
8	1924010247	Nguyễn Thị Vân	Anh	11/02/2001	3949				
9	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	02/01/2001	3950				C1
10	1821051114	Trần Thị Lan	Anh	18/03/2000	3951				
11	1924010398	Vũ Thị Tú	Anh	02/02/2001	3952				
12	1924010400	Cao Thị Ngọc	Ánh	12/05/2001	3953				
13	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	08/09/2001	3954				C1
14	1924010408	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/11/2001	3955				
15	1824011028	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/02/2000	3956				
16	1924010429	Vũ Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2001	3957				
17	1924010436	Ngô Văn	Chính	17/07/2001	3958				
18	1924010443	Phạm Kim	Cúc	26/09/2001	3959				
19	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	3960				
20	1924010447	Hoàng Thị Thu	Dịu	19/05/2001	3961				
21	1821051082	Trần Thị	Dung	16/10/2000	3962				
22	1624010697	Trần Thị	Dung	01/06/1998	3963				
23	1924010460	Nguyễn Sĩ	Dũng	10/06/2001	3964				
24	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	14/10/2001	3965				
25	1921011050	Nguyễn Thị	Giang	20/04/2001	3966				
26	1924010524	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/07/2001	3967				
27	1821050898	Đỗ Thị	Hạ	14/08/2000	3968				
28	1924010540	Uông Thị Thanh	Hải	09/08/2001	3969				
29	1821050908	Lê Thị	Hằng	09/03/2000	3970				
30	1924010563	Phạm Thị	Hằng	31/12/2000	3971				
31	1821051073	Nguyễn Thị	Hạnh	07/07/2000	3972				
32	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiền	23/05/2001	3973				
33	1924010574	Nguyễn Thị	Hiền	14/01/2001	3974				
34	1924010575	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/09/2001	3975				
35	1924010321	Phạm Thị	Hiền	07/06/2001	3976				
36	1924011247	Phạm Thu	Hiền	31/08/2001	3977				
37	1924010578	Trần Thị Thu	Hiền	30/12/2001	3978				
38	1924011248	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	09/06/2001	3979				
39	1841030001	Phùng Đức	Hiếu	01/11/1997	3980				
40	1924011259	Hoàng Thị	Hoa	23/12/2001	3981				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000003 Nhóm: 2_7000003 Tổ thi: 001_2_7000003 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chí
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22/02/2001	3982				
42	1924010624	Phạm Thị Ánh	Hồng	26/06/2001	3983				
43	1924010315	Phạm Thị	Huế	04/04/2001	3984				
44	1221070072	Nguyễn Văn	Hưng	27/07/1994	3985				C1
45	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	03/08/2001	3986				
46	1924010691	Nguyễn Thị	Hường	23/12/2001	3987				
47	1924011350	Nguyễn Đức	Huy	07/01/2000	3988				
48	1924010253	Phan Gia	Huy	30/08/2001	3989				
49	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	3990				
50	1924011266	Đoàn Thị Khánh	Huyền	22/02/2001	3991				
51	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	3992				
52	1924010659	Nguyễn Thị	Huyền	07/01/2000	3993				
53	1924010252	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	12/01/2001	3994				
54	1924010668	Tạ Thị	Huyền	16/02/2001	3995				
55	1821030188	Trần Văn	Khải	19/10/2000	3996				
56	1924010170	Lò Thị	Khiêm	10/03/2001	3997				
57	1924011318	Lê Thị	Liên	12/03/2001	3998				C1
58	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	13/03/2001	3999				
59	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	18/04/2001	4000				
60	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	18/04/2001	4001				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000003 Nhóm: 2_7000003 Tổ thi: 002_2_7000003 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chí
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011272	Nguyễn Thị	Linh	22/01/2000	4002				
2	1924011313	Trần Thị	Linh	29/06/2001	4003				
3	1821050867	Vũ Hiền	Linh	02/11/2000	4004				
4	1924011243	Đặng Thị Khánh	Loan	19/05/2001	4005				
5	1924010784	Vũ Đình	Long	13/07/2001	4006				
6	1821051118	Nguyễn Thị	Lương	16/06/2000	4007				
7	1924010804	Đỗ Hương	Mai	06/09/2001	4008				C1
8	1924011324	Hoàng Thị Thanh	Mai	26/11/2001	4009				
9	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	21/07/2001	4010				
10	1841030002	Nguyễn Văn	Mạnh	12/06/1999	4011				
11	1924011238	Trần Thị Nguyệt	Minh	21/08/2000	4012				
12	1921010074	Nguyễn Thị Trà	My	20/03/2001	4013				
13	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	4014				
14	1924010310	Vũ Hoàng	Nam	15/03/2001	4015				
15	1821050429	Đàm Thanh	Ngân	15/10/2000	4016				
16	1924010855	Dương Bảo	Ngọc	31/10/2001	4017				C1
17	1821050535	Nguyễn Thị	Ngọc	27/03/2000	4018				
18	1824010662	Phạm Mai	Như	26/08/2000	4019				
19	1924010123	Hà Thị Thùy	Nhung	24/10/2000	4020				
20	1924010913	Trần Thị Hồng	Phúc	26/02/2001	4021				
21	1924010919	Khổng Thị Mai	Phượng	11/04/2001	4022				
22	1924010254	Nguyễn Thị Lan	Phượng	15/06/2001	4023				
23	1924010319	Trần Thị Thu	Phượng	08/12/2001	4024				C1
24	1924010941	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	15/06/2001	4025				
25	1924010954	Lê Thị	Quyên	25/04/2001	4026				
26	1924010965	Nguyễn Phương	Quỳnh	04/10/2001	4027				
27	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	19/05/2001	4028				
28	1821050855	Dư Thái	Sơn	12/10/2000	4029				
29	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	05/11/2001	4030				
30	1924010987	Nguyễn Mạnh	Tân	24/09/2001	4031				
31	1924011339	Vũ Thị	Thái	03/01/2001	4032				
32	1821050804	Đỗ Hữu	Thắng	06/01/2000	4033				
33	1821030237	Nguyễn Việt	Thắng	28/08/2000	4034				
34	1924010994	Hoàng Thị	Thanh	15/09/2001	4035				
35	1924010995	Nguyễn Thị Phương	Thanh	18/05/2001	4036				C1
36	1924010997	Phạm Thị	Thanh	10/06/2001	4037				
37	1821050585	Bùi Thị	Thảo	22/10/2000	4038				
38	1821050973	Nguyễn Thị Phương	Thảo	04/08/2000	4039				
39	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	09/10/2001	4040				
40	1924011036	Hoàng Thị	Thêm	28/12/2001	4041				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000003 Nhóm: 2_7000003 Tổ thi: 002_2_7000003 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chí
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011246	Dương Thị	Thùy	27/10/2000	4042				
42	1924011071	Tạ Thị Thanh	Thùy	08/01/2001	4043				
43	1924011092	Trần Thị Thu	Trà	23/01/2001	4044				
44	1924011107	Ngô Đào Thu	Trang	10/05/2001	4045				
45	1924011119	Nguyễn Thị	Trang	10/09/2001	4046				
46	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	4047				C1
47	1924011123	Nguyễn Thu	Trang	18/05/2001	4048				
48	1924011128	Phạm Thị	Trang	10/08/2001	4049				
49	1921040025	Tạ Thị Huyền	Trang	29/06/2001	4050				
50	1924011137	Vũ Thùy	Trang	02/11/2001	4051				
51	1924011154	Lê Cẩm	Tú	09/12/2001	4052				
52	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	20/10/2000	4053				
53	1924011157	Trần Thị	Tú	08/04/2001	4054				
54	1924011159	Chu Anh	Tuấn	03/09/2001	4055				
55	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	4056				C1
56	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	10/02/2001	4057				
57	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	4058				
58	1924011181	Nguyễn Tổ	Uyên	28/02/2001	4059				
59	1921010078	Nguyễn Thị Thảo	Vân	09/05/2001	4060				
60	1924011215	Hoàng Hải	Yến	08/05/2001	4061				
61	1924011218	Nguyễn Hải	Yến	03/05/2001	4062				
62	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	20/08/2001	4063				
63	1924011222	Uông Thị	Yến	19/09/2001	4064				
64	1924011224	Vũ Thị	Yến	08/01/2001	4065				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7030121 Nhóm: 2_7030121 Tổ thi: 001_2_7030121 Tên HP: Tin học ứng dụng trong khai thác lộ thiên

Ngày thi: 10/21/2020

Phòng thi: HNAB207

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	4066				
2	1821040035	Đặng Tiến	Anh	16/12/2000	4067				
3	1821040042	Nguyễn Văn	Cảnh	22/08/2000	4068				
4	1821040008L	VILAYPASEUTH	Chansy	09/11/1999	4069				
5	1821040001L	Chong	Chim	06/08/1994	4070				
6	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	4071				
7	1821040055	Phạm Bá	Doanh	24/04/2000	4072				
8	1821040074	Bùi Việt	Đức	26/08/2000	4073				
9	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	10/08/2000	4074				
10	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	4075				C1
11	1821040057	Nguyễn Việt	Dũng	30/10/2000	4076				
12	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	01/09/2000	4077				
13	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	04/03/1998	4078				
14	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	4079				
15	1821040081	Lê Văn	Hiếu	02/03/2000	4080				
16	1821040044	Trần Trung	Hiếu	02/11/2000	4081				
17	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	4082				
18	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	4083				C1
19	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	07/02/1995	4084				
20	1821010014	Đỗ Trọng	Linh	17/10/2000	4085				
21	1821040053	Đỗ Đức	Long	03/02/2000	4086				
22	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	11/10/2000	4087				
23	1821040017	Tổng Hoàng	Long	30/11/2000	4088				
24	1821040062	Trần Văn	Luân	09/09/2000	4089				
25	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	10/11/2000	4090				
26	1821040077	Mê Tuấn	Minh	10/07/2000	4091				C1
27	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	07/05/1996	4092				
28	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	4093				
29	1821040016	Bùi Xuân	Phong	08/10/2000	4094				
30	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	4095				
31	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	4096				
32	1821040067	Phạm Việt	Thái	28/06/2000	4097				C1
33	1821040014	Nguyễn Minh	Thắng	26/10/2000	4098				
34	1821040021	Hoàng Trung	Thành	23/12/2000	4099				C1
35	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	02/01/1999	4100				C1
36	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	10/08/2000	4101				
37	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	4102				
38	1801040001	Hoàng Anh	Tú	22/12/1994	4103				
39	1821040009	Vũ Minh	Việt	19/03/2000	4104				
40	1821040079	Tổng Thành	Vinh	05/11/2000	4105				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030121 Nhóm: 2_7030121 Tổ thi: 001_2_7030121 Tên HP: Tin học ứng dụng trong khai thác lộ thiên
Ngày thi: **10/21/2020** Phòng thi: **HNAB207** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	4106				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090222 Nhóm: 2_4090222 Tổ thi: 001_2_4090222 Tên HP: Điều khiển tự động hệ thống truyền động thu
Ngày thi: **10/22/2020** Phòng thi: **HNAB203** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	4107				
2	1521011117	Tăng Trí	Cường	19/10/1997	4108				
3	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	4109				
4	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	4110				
5	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	4111				
6	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	4112				
7	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	4113				
8	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	4114				
9	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	4115				
10	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	4116				C1
11	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	4117				
12	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	4118				C1
13	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	4119				
14	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	4120				C1
15	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	4121				
16	1621060202	Mai Ngọc	Linh	02/04/1998	4122				C1
17	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	4123				
18	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	4124				
19	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	4125				
20	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	4126				
21	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	4127				
22	1621060005	Nguyễn Thái	Son	06/04/1998	4128				
23	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	4129				
24	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	4130				
25	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	4131				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107 Tổ thi: 001_2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **10/22/2020**

Phòng thi: **HNA303**

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	4132				
2	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	4133				
3	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	4134				
4	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	4135				
5	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	4136				
6	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	4137				C1
7	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	4138				
8	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	4139				
9	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	4140				
10	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	4141				C1
11	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	4142				
12	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	4143				
13	1621060799	Vì Tiến	Huy	11/09/1998	4144				C1
14	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	4145				
15	1721060023	Mai Xuân	Lâm	04/12/1999	4146				
16	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	4147				
17	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	4148				
18	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	11/08/1996	4149				
19	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	4150				
20	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	4151				
21	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	4152				
22	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	4153				C1
23	1721060113	Nguyễn Thế	Thành	13/05/1999	4154				
24	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	4155				C1
25	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	4156				
26	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	4157				
27	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	4158				C1
28	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	4159				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090221 Nhóm: 2_4090221 Tổ thi: 001_2_4090221 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành tự động hóa
Ngày thi: **10/22/2020** Phòng thi: **HNAD303** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	4160				
2	1931060003	Trần Đức	Cường	25/01/1997	4161				C1
3	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	4162				C1
4	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	4163				C1
5	1931060004	Lê	Hoàn	17/07/1996	4164				
6	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	4165				
7	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	4166				C1
8	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	4167				C1
9	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	4168				
10	1621060039	Hồ Bá	Quyết	08/03/1998	4169				
11	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	4170				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 001_2_4010402 Tên HP: Vẽ kỹ thuật

Ngày thi: **10/22/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	4171				
2	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	4172				
3	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	4173				C1
4	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	4174				
5	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	4175				
6	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	4176				
7	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	4177				
8	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	4178				
9	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	4179				
10	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	4180				
11	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	4181				C1
12	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	4182				C1
13	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	4183				
14	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	4184				
15	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	4185				
16	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	4186				C1
17	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	4187				
18	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	4188				
19	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	4189				
20	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	4190				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 001_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 10/22/2020

Phòng thi: HNAA203

Tiết bắt đầu: 7

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	4191				
2	1521020050	Nguyễn Thế	Anh	22/06/1997	4192				C1
3	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	05/01/1998	4193				
4	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	4194				
5	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	4195				
6	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	4196				C1
7	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	4197				
8	1621060534	Đình Văn	Đăng	10/10/1998	4198				C1
9	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	4199				
10	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	4200				
11	1121070006	Nguyễn Văn	Đồng	10/12/1993	4201				
12	1721070020	Lê Đình Huynh	Đức	04/06/1999	4202				
13	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	4203				C1
14	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	4204				C1
15	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	4205				
16	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	4206				C1
17	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	4207				
18	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	4208				
19	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	4209				
20	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	4210				
21	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	4211				
22	1721050711	Phan Văn	Hải	05/07/1999	4212				
23	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	4213				
24	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	4214				
25	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	4215				
26	1621050593	Nguyễn Hải	Hoàng	14/12/1998	4216				
27	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	4217				
28	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	4218				
29	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	4219				
30	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	4220				
31	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	4221				C1
32	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	4222				
33	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	4223				
34	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	05/04/1997	4224				
35	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	4225				
36	1621030073	Nguyễn Ngọc	Khiêm	18/12/1998	4226				
37	1521050094	Nguyễn Trung	Kiên	27/11/1997	4227				
38	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	4228				
39	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	4229				
40	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	4230				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 002_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **10/22/2020**

Phòng thi: **HNA409**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	10/07/1998	4231				
2	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	4232				
3	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	4233				
4	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	4234				
5	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	4235				
6	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	4236				
7	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	4237				
8	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	4238				
9	1721040040	Lý Anh	Quốc	03/07/1999	4239				
10	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	4240				
11	1721040113	Thavadee	SAPHUK	10/02/1998	4241				
12	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	4242				
13	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	4243				
14	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	4244				C1
15	1621010725	Nguyễn Văn	Tiến	13/10/1998	4245				C1
16	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	4246				
17	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	4247				
18	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	4248				C1
19	1521020112	Trần Nhật	Trường	03/08/1997	4249				
20	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	4250				
21	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	4251				C1
22	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	4252				C1
23	1621060083	Lại Văn	Vũ	11/08/1998	4253				
24	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	4254				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060305 Nhóm: 2_4060305 Tổ thi: 001_2_4060305 Tên HP: Các quá trình thủy lực và cơ học vật liệu rời
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAA307** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	4255				
2	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	4256				C1
3	1721050011	Vũ Văn	Nguyễn	16/05/1999	4257				C1
4	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	4258				
5	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	4259				
6	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	4260				
7	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	4261				C1
8	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	4262				C1
9	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	4263				C1
10	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	4264				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7100111 Nhóm: 2_7100111 Tổ thi: 001_2_7100111 Tên HP: Cơ sở thiết kế quy hoạch cấu tạo hệ thống cơ
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAA205** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070004	Bùi Tuấn	Anh	21/02/2000	4265				
2	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	4266				C1
3	1821070040	Lê Hoàng	Anh	15/02/2000	4267				
4	1821070067	Nguyễn Minh	Chiến	13/01/2000	4268				C1
5	1821070100	Sin Bình	Chương	05/10/2000	4269				C1
6	1821070046	Lê Văn	Đức	04/01/2000	4270				C1
7	1821070052	Mạc Văn	Dũng	23/07/2000	4271				
8	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	4272				
9	1821070181	Dương Tiến	Hoàng	01/09/1997	4273				C1
10	1821070115	Trần Văn	Hoàng	16/09/2000	4274				
11	1821070020	Đỗ Quang	Huy	15/06/2000	4275				
12	1821070105	Trần Đức	Huy		4276				
13	1821070118	Trịnh Quang	Huy	11/04/2000	4277				
14	1821070101	Tô Đình	Khánh	27/07/2000	4278				C1
15	1821070102	Trần Đăng	Khoa	04/10/2000	4279				
16	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	4280				
17	1821070109	Trần Hải	Long	25/09/2000	4281				C1
18	1821070159	Phó Đình	Nam	17/03/2000	4282				
19	1821070017	Đỗ Hồng	Phi	26/04/2000	4283				
20	1821070172	Lê Hữu	Quang	21/10/2000	4284				C1
21	1821070041	Lê Minh	Thuận	23/09/2000	4285				
22	1821070116	Trần Xuân	Toàn	11/11/2000	4286				C1
23	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	4287				
24	1821070050	Lưu Hoàng	Tú	14/01/2000	4288				C1
25	1821070165	Triệu Tuấn	Vũ	19/08/2000	4289				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 2_4090214 Tổ thi: 001_2_4090214 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAB204

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	4290				
2	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	4291				
3	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	4292				
4	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	4293				
5	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	4294				
6	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	4295				
7	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	03/08/1999	4296				
8	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	4297				
9	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	4298				
10	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	4299				
11	1721060234	Lê Đức	Đoàn	23/11/1999	4300				
12	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	04/05/1999	4301				
13	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	4302				
14	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	4303				C1
15	1521060327	Nguyễn Đức	Duy	23/03/1997	4304				
16	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	4305				
17	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	4306				
18	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	4307				
19	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	4308				
20	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	4309				
21	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	4310				
22	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	4311				
23	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	4312				
24	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	4313				
25	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	4314				
26	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	4315				
27	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	4316				C1
28	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	4317				
29	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	4318				
30	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	05/04/1997	4319				
31	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	4320				
32	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	4321				
33	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	4322				
34	1721060023	Mai Xuân	Lâm	04/12/1999	4323				
35	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	09/03/1998	4324				
36	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	4325				
37	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	4326				
38	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	4327				C1
39	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	4328				
40	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	4329				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 2_4090214 Tổ thi: 001_2_4090214 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	4330				
42	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	4331				
43	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	4332				
44	1721060236	Bùi Văn	Lương	01/07/1999	4333				
45	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	4334				
46	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	4335				
47	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	4336				
48	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	4337				
49	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	4338				
50	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	4339				
51	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	4340				
52	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	4341				
53	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	4342				
54	1721060092	An Minh	Quang	07/10/1999	4343				
55	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	4344				
56	1721060262	Nguyễn Hồng	Son	25/08/1999	4345				
57	1721060270	Nguyễn Trường	Son	21/08/1999	4346				
58	1721060480	Trần Văn	Son	25/06/1999	4347				C1
59	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	11/02/1999	4348				
60	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	4349				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 2_4090214 Tổ thi: 002_2_4090214 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	4350				
2	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	06/03/1998	4351				
3	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	4352				
4	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	4353				C1
5	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	4354				
6	1721060113	Nguyễn Thế	Thành	13/05/1999	4355				
7	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	4356				
8	1721060039	Trần Danh	Thông	02/12/1999	4357				
9	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	4358				
10	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	4359				
11	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	4360				
12	1721060040	Tổng Nguyễn	Tiến	23/09/1999	4361				
13	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	4362				
14	1721060058	Nguyễn Ngọc	Tú	14/08/1999	4363				C1
15	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	4364				C1
16	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	4365				
17	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	4366				
18	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	4367				
19	1621060991	Trần Thanh	Tùng	02/09/1998	4368				C1
20	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	4369				
21	1621060263	Phạm Văn	Tường	03/08/1998	4370				
22	1621061050	Bùi Đăng	Tuyên	16/05/1998	4371				
23	1721060504	Chúc Văn	Tuyên	13/10/1999	4372				
24	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	4373				
25	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/01/1999	4374				
26	1721060042	Hà Nguyên	Vũ	31/07/1999	4375				C1
27	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	4376				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090216 Nhóm: 2_4090216 Tổ thi: 001_2_4090216 Tên HP: Điều khiển tự động truyền động điện
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAA305** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	4377				
2	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	4378				
3	1721060106	Vũ Đăng Hoàng	Anh	15/12/1999	4379				
4	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	4380				
5	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	4381				
6	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	4382				
7	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	4383				
8	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	4384				C1
9	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	4385				
10	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	4386				
11	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	4387				
12	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	4388				
13	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	4389				
14	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	4390				
15	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	4391				
16	1621060014	Bùi Quang	Hải	10/06/1998	4392				
17	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	4393				
18	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	4394				
19	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	4395				
20	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	4396				
21	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	4397				
22	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	4398				
23	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	4399				
24	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	4400				C1
25	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	4401				
26	1621011706	Trịnh Ngọc	Huy	20/11/1997	4402				
27	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	4403				
28	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	4404				
29	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	4405				
30	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	4406				
31	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	4407				
32	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	4408				
33	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	07/08/1996	4409				
34	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	4410				
35	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	4411				
36	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	4412				
37	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	4413				
38	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	4414				
39	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	4415				
40	1621011043	Lê Phong	Nhã	20/02/1998	4416				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090216 Nhóm: 2_4090216 Tổ thi: 002_2_4090216 Tên HP: Điều khiển tự động truyền động điện
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNA4405** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	4417				
2	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	4418				
3	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	4419				
4	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	4420				
5	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	4421				
6	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	4422				
7	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	4423				
8	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	4424				
9	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	4425				
10	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	4426				
11	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	4427				
12	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	4428				
13	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	4429				
14	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	4430				
15	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	4431				
16	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	4432				
17	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	4433				C1
18	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	4434				
19	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	4435				
20	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	4436				
21	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	4437				
22	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	4438				
23	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	4439				
24	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	4440				
25	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	4441				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010304 Nhóm: 2_4010304 Tổ thi: 001_2_4010304 Tên HP: Hoá vô cơ phần 2

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAD302**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	4442				
2	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	05/07/1998	4443				C1
3	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	4444				
4	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	4445				
5	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	4446				
6	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	4447				
7	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	4448				
8	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	4449				C1
9	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	4450				C1
10	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	4451				
11	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	4452				C1
12	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	4453				
13	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	4454				
14	1721010126	Phan Việt	Tuấn	15/02/1998	4455				
15	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	4456				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070312 Nhóm: 2_7070312 Tổ thi: 001_2_7070312 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824011079	Bùi Phương	Anh	09/07/2000	4457				
2	1824010738	Bùi Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	4458				
3	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	4459				C1
4	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	09/12/2000	4460				
5	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	4461				
6	1824010198	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	05/02/2000	4462				
7	1824010862	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	19/05/2000	4463				C1
8	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	4464				
9	1824010024	Trần Quang	Anh	08/11/2000	4465				
10	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	02/01/2000	4466				
11	1824010281	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	05/01/2000	4467				C1
12	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	04/12/2000	4468				C1
13	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	06/10/2000	4469				
14	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	4470				
15	1824010011	Mai Trung	Đức	24/06/2000	4471				C1
16	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	4472				
17	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	4473				
18	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	4474				
19	1824010919	Lê Thị	Hằng	11/10/2000	4475				
20	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	4476				
21	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiên	26/01/1998	4477				
22	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	06/11/2000	4478				
23	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	06/08/1999	4479				
24	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	05/10/1998	4480				
25	1824010264	Sái Thị	Lan	22/05/2000	4481				
26	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	4482				
27	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	4483				
28	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	4484				
29	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	4485				
30	1824010551	Nguyễn Thị	Mai	13/10/2000	4486				
31	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	4487				
32	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	4488				C1
33	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	10/01/2000	4489				
34	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	4490				
35	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	4491				
36	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	04/06/2000	4492				
37	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	06/07/2000	4493				
38	1824010556	Vũ Thị Ngọc	Nhung	26/05/2000	4494				
39	1824010220	Đỗ Văn	Phong	07/02/2000	4495				C1
40	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	4496				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070312 Nhóm: 2_7070312 Tổ thi: 002_2_7070312 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAD303**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010312	Đổng Thúy	Quỳnh	07/12/2000	4497				
2	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	4498				C1
3	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	4499				
4	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	11/03/2000	4500				
5	1824010572	Nguyễn Thu	Thảo	10/02/2000	4501				
6	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	4502				C1
7	1824010545	Nguyễn Thu	Thom	18/02/2000	4503				
8	1824010584	Tào Thị Kim	Thu	27/09/2000	4504				
9	1824010720	Quách Thị	Thương	02/09/2000	4505				
10	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thủy	02/09/2000	4506				
11	1824010951	Lê Thị	Thúy	11/03/2000	4507				
12	1824010606	Phạm Thị	Thùy	23/11/2000	4508				
13	1824010240	Bùi Thị	Thùy	01/01/2000	4509				
14	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	06/01/2000	4510				
15	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	4511				C1
16	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	4512				
17	1824010537	Nguyễn Thị Phương	Trang	11/04/2000	4513				
18	1821030136	Thái Xuân	Trường	20/11/2000	4514				
19	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	4515				C1
20	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	4516				
21	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	4517				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7090423 Nhóm: 2_7090423 Tổ thi: 001_2_7090423 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAA203

Tiết bắt đầu:

2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060037	Lê Trung Hoàng	Anh	10/08/2000	4518				
2	1921060131	Nguyễn Đức	Anh	28/06/2001	4519				C1
3	1921060236	Cần Xuân	Bình	23/09/2001	4520				C1
4	1921060283	Nguyễn Cao	Cường	21/08/2001	4521				
5	1921060032	Lê Đức	Đại	24/12/2001	4522				C1
6	1921060299	Nguyễn Hoàng	Đam	01/06/2001	4523				
7	1921060497	Trần Hữu	Đạt	21/03/1999	4524				
8	1921060300	Trần Tiến	Đạt	14/10/2001	4525				
9	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	4526				
10	1921060184	Nguyễn Phương	Đức	17/03/2001	4527				C1
11	1921060107	Nguyễn Trung	Đức	08/04/2001	4528				C1
12	1921060208	Khuất Minh	Hiếu	15/02/2001	4529				
13	1921060327	Đỗ Xuân	Hoàng	27/03/2001	4530				C1
14	1921060022	Trần Trọng	Huỳnh	17/11/2001	4531				
15	1921060057	Mai Tiến	Huỳnh	01/01/2001	4532				C1
16	1921060191	Phạm Hữu	Khánh	26/06/2001	4533				C1
17	1921060354	Trương Phan Quốc	Khánh	20/12/1998	4534				
18	1921060357	Mai Trung	Kiên	04/04/1999	4535				C1
19	1921060161	Mai Xuân	Kiên	03/12/2001	4536				C1
20	1921060359	Vũ Ngọc Trung	Kiên	05/08/2001	4537				C1
21	1921060362	Nguyễn Văn	Linh	17/07/2001	4538				
22	1921060370	Nguyễn Xuân	Lộc	11/02/2000	4539				
23	1921060373	Đàm Quang	Mạnh	08/12/2001	4540				
24	1921060379	Nguyễn Khánh	Minh	15/12/2001	4541				C1
25	1921060151	Chu Công	Nam	18/08/2001	4542				
26	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	4543				
27	1921060390	Nguyễn Anh	Ngọc	23/04/2001	4544				C1
28	1921060534	Đào Hồng	Quân	14/03/2001	4545				C1
29	1921060401	Tạ Anh	Quân	12/12/2001	4546				
30	1921060403	Phạm Văn	Quê	13/12/2001	4547				
31	1921060145	Mạch Văn	Sơn	20/03/2001	4548				C1
32	1921060027	Vũ Trường	Sơn	27/11/2001	4549				
33	1921060427	Nguyễn Quang	Thuận	16/05/2001	4550				
34	1921060515	Đỗ Minh	Toàn	11/08/2001	4551				C1
35	1921060056	Nguyễn Anh	Tú	05/02/2001	4552				
36	1921060511	Nguyễn Văn	Tú	14/06/2001	4553				C1
37	1921060452	Nguyễn Đăng	Tuấn	29/01/2001	4554				C1
38	1921060463	Hoàng Văn	Vũ	19/08/2000	4555				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2_7020102 Tổ thi: 001_2_7020102 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAB303

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060288	Nguyễn Hữu	Anh	09/04/2000	4556				C1
2	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	4557				
3	1821060205	Trần Đức	Anh	07/11/2000	4558				
4	1821060320	Hồ Phi	Bằng	02/05/2000	4559				
5	1821040001L	Chong	Chim	06/08/1994	4560				
6	1821060375	Đỗ Văn	Chinh	20/11/2000	4561				C1
7	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	4562				
8	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	4563				C1
9	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	4564				
10	1821060010	Vũ Mạnh	Đức	23/08/2000	4565				
11	1821060354	Đỗ Mạnh	Dũng	15/02/2000	4566				
12	1821060037	Trần Anh	Dũng	14/05/2000	4567				
13	1821060309	Lê Hải	Dương	08/02/2000	4568				
14	1821050306	Nguyễn Ngọc	Dương	09/06/2000	4569				
15	1821060075	Trần Khánh	Dương	10/11/2000	4570				
16	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	4571				
17	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	4572				C1
18	1821060321	Nguyễn Việt	Hoàng	22/10/2000	4573				
19	1821050026	Hoàng Mạnh	Hùng	24/10/2000	4574				
20	1821060165	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/12/2000	4575				
21	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	4576				
22	1821060123	Nguyễn Quốc	Khánh	09/10/2000	4577				
23	1821060108	Trần Quốc	Khánh	05/05/2000	4578				C1
24	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	4579				
25	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	4580				
26	1921050735	Vũ Tùng	Lâm	05/06/2001	4581				
27	1621080133	Đoàn Thị	Linh	29/09/1998	4582				
28	1821060366	Lại Quang	Linh	23/03/2000	4583				
29	1821060011	Nguyễn Quyền	Linh	28/06/2000	4584				
30	1821060346	Vũ Thành	Lộc	05/01/2000	4585				C1
31	1824010381	Phạm Đình	Long	03/06/2000	4586				C1
32	1821020024	Hoàng Công	Minh	25/03/2000	4587				C1
33	1821060086	Hoàng Ngọc	Minh	29/10/2000	4588				C1
34	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	13/12/2000	4589				C1
35	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	4590				C1
36	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	4591				C1
37	1821060388	Nguyễn Văn	Phát	21/09/2000	4592				
38	1821060052	Đinh Văn	Phong	20/05/2000	4593				
39	1821060090	Hoàng Đình	Phúc	21/09/2000	4594				
40	1821060322	Nguyễn Hoàng	Quân	06/04/2000	4595				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2_7020102 Tổ thi: 001_2_7020102 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAB303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050513	Nguyễn Đình	Son	19/09/2001	4596				C1
42	1821060212	Hoàng Đức	Tài	03/05/2000	4597				
43	1821060318	Nguyễn Văn	Thắm	12/08/2000	4598				
44	1821060355	Nguyễn Hữu	Thắng	06/12/2000	4599				C1
45	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	4600				C1
46	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	4601				
47	1821060364	Lê Ngọc	Thành	30/07/2000	4602				C1
48	1821060264	Nguyễn Thanh	Thìn	10/04/2000	4603				C1
49	1821060307	Phạm Minh	Thuận	15/02/2000	4604				
50	1821060221	Đặng Văn	Thường	08/11/2000	4605				
51	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	4606				
52	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	4607				
53	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	4608				C1
54	1821060327	Trần Đức	Tuấn	18/10/2000	4609				
55	1821060280	Lê Duy	Tùng	08/09/2000	4610				
56	1821060347	Lê Công	Văn	09/02/2000	4611				
57	1821060063	Lê Hoàng	Việt	16/08/2000	4612				C1
58	1821060358	Phan Thế	Vinh	15/03/2000	4613				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4110303 Nhóm: 2_4110303 Tổ thi: 001_2_4110303 Tên HP: Quan trắc và xử lý số liệu môi trường
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAA304** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	4614				
2	1721010045	Nguyễn Vũ Hải	Anh	26/12/1999	4615				
3	1721080025	Phạm Trần	Bình	12/02/1999	4616				C1
4	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	08/12/1999	4617				
5	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	01/05/1996	4618				
6	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	4619				
7	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	4620				C1
8	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	4621				
9	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	4622				C1
10	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	4623				C1
11	1721080010	Lê Hoài	Nam	13/05/1999	4624				
12	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	4625				
13	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	4626				
14	1721080005	Phan Xuân	Thành	12/10/1999	4627				
15	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	4628				
16	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	4629				
17	1721080015	Nguyễn Văn	Tú	13/02/1999	4630				C1
18	1521080287	Phùng Đình	Văn	02/12/1997	4631				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7030502 Nhóm: 2_7030502 Tổ thi: 001_2_7030502 Tên HP: Sức bền vật liệu

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAA409

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921040027	Nguyễn Tuấn	Anh	03/09/2001	4632				
2	1921040013	Vũ Hữu Tuấn	Bình	09/09/2001	4633				
3	1821040008L	VILAYPASEUTH	Chansy	09/11/1999	4634				
4	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	4635				
5	1921040034	Nguyễn Trọng	Đại	18/08/2001	4636				C1
6	1921040072	Trần Xuân	Đức	03/02/2001	4637				
7	1921040032	Ngô Quốc	Dũng	27/09/2001	4638				
8	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	04/03/1998	4639				
9	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	4640				
10	1921040044	Nguyễn Trần Thọ	Hoàng	05/12/2001	4641				C1
11	1921040047	Bùi Văn	Hữu	31/01/2001	4642				
12	1921040004L	Phongsavat	Jaiphet	30/11/1999	4643				
13	1921040001L	Vue	Kuaneng	19/09/1997	4644				
14	1921040049	Đinh Bá	Lâm	30/08/2001	4645				
15	1921040048	Nguyễn Bá	Lành	16/03/2001	4646				
16	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	11/10/2000	4647				
17	1921040051	Trần Văn	Long	20/04/2001	4648				
18	1921040022	Hoàng Văn	Lý	27/11/2001	4649				
19	1921040052	Nguyễn Duy Đức	Mạnh	08/09/2001	4650				C1
20	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	07/05/1996	4651				
21	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	4652				
22	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	4653				
23	1921040021	Lê Hồng	Quân	25/03/2001	4654				
24	1924010979	Trần Thái	Sơn	15/12/2001	4655				
25	1921040009	Nguyễn Duy	Tây	03/08/2001	4656				
26	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	02/01/1999	4657				C1
27	1921040059	Ngô Quang	Toàn	18/09/2001	4658				
28	1921040060	Nguyễn Đăng	Toàn	08/10/2001	4659				C1
29	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	10/08/2000	4660				
30	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	4661				
31	1921040018	Đoàn Đức	Tuyền	13/10/2001	4662				
32	1921040069	Nguyễn Công	Tuyền	21/06/2001	4663				
33	1921040068	Tòng Phương	Vi	10/09/2001	4664				
34	1921040015	Nguyễn Tân	Việt	30/07/2001	4665				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4040205 Nhóm: 2_4040205 Tổ thi: 001_2_4040205 Tên HP: Tin ứng dụng trong Địa chất
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAB201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	4666				
2	1721040114	Nout	LOBANP	23/11/1997	4667				
3	1631020071	Lê Thanh	Nghiệp	18/03/1995	4668				C1
4	1721040112	Anousone	PHETUIX	16/09/1997	4669				
5	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	4670				
6	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	4671				
7	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	4672				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7040310 Nhóm: 2_7040310 Tổ thi: 001_2_7040310 Tên HP: Tĩnh thể khoáng vật

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921040019	Tạ Phương	Anh	24/10/2001	4673				
2	1921040029	Lê Thị	Chính	17/01/2001	4674				
3	1921040030	Đỗ Quốc	Chung	06/11/2001	4675				
4	1921040070	Nguyễn Ngọc	Dũng	17/12/2001	4676				
5	1921040020	Ngô Hoài	Duyên	26/11/2001	4677				
6	1921040039	Bùi Như	Hạnh	05/05/2001	4678				
7	1921060190	Nguyễn Quang	Kiên	26/03/2001	4679				
8	1851010001	Nguyễn Khắc Tín	Linh	21/02/1989	4680				C1
9	1921040010	Nguyễn Thế	Nam	13/03/2001	4681				
10	1921040023	Vũ Thành	Nam	12/08/1998	4682				
11	1851010002	Khổng Minh	Nguyễn	25/11/1991	4683				C1
12	1921040071	Cao Lan	Phương	18/08/2001	4684				
13	1921040017	Nguyễn Duy	Thắng	08/02/2001	4685				
14	1921040066	Vàng Thị	Tươi	17/10/2001	4686				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 001_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010333	Đỗ Ngọc Minh	An	31/10/2001	4687				
2	1924010191	Dương Thúy	An	15/09/2001	4688				
3	1924010338	Nguyễn Thị	An	28/08/2001	4689				
4	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	01/10/2001	4690				
5	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	20/12/2001	4691				
6	1924010359	Nghiêm Đức	Anh	13/04/2001	4692				
7	1924010362	Ngô Việt	Anh	12/11/2001	4693				
8	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	4694				
9	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	4695				C1
10	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	4696				
11	1921010003	Nguyễn Thị Hà	Anh	05/11/2001	4697				
12	1924010247	Nguyễn Thị Vân	Anh	11/02/2001	4698				
13	1924010380	Nguyễn Xuân	Anh	02/01/2001	4699				
14	1924010392	Trịnh Hoàng	Anh	07/08/2001	4700				
15	1924010396	Vũ Thị Hải	Anh	07/11/2001	4701				
16	1924010398	Vũ Thị Tú	Anh	02/02/2001	4702				
17	1924010405	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/11/2001	4703				
18	1924010408	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/11/2001	4704				
19	1924010415	Trịnh Thị	Bắc	13/06/2001	4705				
20	1924011255	Nguyễn Văn	Bảo	09/02/2001	4706				
21	1921010061	Phạm Văn	Biên	05/11/2001	4707				
22	1924011275	Nguyễn Thị	Bình	28/08/2001	4708				
23	1924011288	Phan Thị Huyền	Chi	24/08/2001	4709				
24	1924010435	Hoàng Thị	Chính	01/04/2001	4710				
25	1921010049	Nguyễn Ngọc	Chung	05/06/2001	4711				
26	1924010441	Nguyễn Thị	Chung	22/12/2001	4712				
27	1924010033	Đỗ Thị	Chuyên	13/01/2000	4713				C1
28	1924010443	Phạm Kim	Cúc	26/09/2001	4714				
29	1824010325	Nguyễn Hữu	Đại	01/10/2000	4715				
30	1924010479	Nguyễn Duy	Đan	20/09/2001	4716				
31	1924010491	Phạm Thành	Đạt	20/06/2001	4717				
32	1924010040	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	22/04/2001	4718				
33	1924010493	Trần Đông	Đô	27/11/2001	4719				
34	1921011048	Mai Văn	Đồng	30/08/2001	4720				
35	1924010496	Hoàng Việt	Đức	29/01/2001	4721				
36	1821030215	Triệu Huy	Đức	15/01/2000	4722				C1
37	1924010452	Lê Thị	Dung	16/08/2001	4723				
38	1924010454	Nguyễn Thị Thùy	Dung	06/05/2001	4724				
39	1924010455	Tạ Thị Cẩm	Dung	14/04/2001	4725				C1
40	1924011337	Trần Thị	Dung	05/04/2001	4726				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 001_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011299	Cù Việt	Dũng	26/03/2001	4727				
42	1924010459	Đình Tiến	Dũng	18/06/2001	4728				
43	1924010462	Nguyễn Việt	Dũng	11/05/2001	4729				
44	1921010088	Phạm Tiến	Dũng	02/07/2001	4730				
45	1924010474	Hoàng Ánh	Dương	10/05/2001	4731				
46	1821050184	Phạm Hữu	Duy	05/03/2000	4732				
47	1924010469	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	27/07/2001	4733				
48	1924011225	Lê Thị Hương	Giang	14/11/2001	4734				C1
49	1924010514	Mai Thị Ngọc	Giang	06/02/2001	4735				C1
50	1924010517	Trần Thị Hương	Giang	10/02/2001	4736				
51	1921050210	Nguyễn Thị	Hà	25/12/2001	4737				C1
52	1924010236	Nguyễn Đức	Hải	04/11/2001	4738				
53	1924010539	Phạm Thị	Hải	28/02/2001	4739				
54	1924011267	Phạm Minh	Hằng	10/05/2001	4740				C1
55	1924010563	Phạm Thị	Hằng	31/12/2000	4741				
56	1924010544	Nguyễn Thị	Hạnh	28/10/2001	4742				
57	1821051095	Nguyễn Thị	Hạnh	17/04/2000	4743				
58	1924010548	Nguyễn Thị	Hào	25/09/2001	4744				
59	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiên	23/05/2001	4745				
60	1924010573	Nguyễn Thị	Hiên	05/10/2001	4746				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 002_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010575	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/09/2001	4747				
2	1924010578	Trần Thị Thu	Hiền	30/12/2001	4748				
3	1924011248	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	09/06/2001	4749				
4	1924010583	Đặng Minh	Hiếu	23/09/2001	4750				
5	1921050719	Nguyễn Kim	Hiếu	21/03/2001	4751				
6	1921010064	Nguyễn Minh	Hiếu	15/07/2001	4752				C1
7	1924010217	Vũ Minh	Hiếu	16/06/2001	4753				
8	1924010592	Vũ Minh	Hiếu	06/10/2001	4754				
9	1924011259	Hoàng Thị	Hoa	23/12/2001	4755				
10	1924010594	Lê Thị	Hoa	10/08/2001	4756				
11	1624010917	Trần Thị	Hoa	01/12/1998	4757				
12	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	28/12/2001	4758				
13	1924010608	Vũ Thị Thu	Hoài	09/08/2001	4759				
14	1924011302	Nguyễn Thanh	Hoàn	27/03/2001	4760				
15	1924010613	Đoàn Kim	Hoàng	15/06/2001	4761				
16	1924010615	Lê Huy	Hoàng	09/08/2001	4762				
17	1921050757	Trần Đình	Hoàng	22/02/2001	4763				C1
18	1924010618	Trần Việt	Hoàng	01/06/2001	4764				
19	1924011319	Nguyễn Thị	Hồng	12/10/2001	4765				
20	1924010628	Vũ Thị Hải	Huê	23/02/2001	4766				
21	1821051048	Nguyễn Đức Tiến	Hưng	27/01/2000	4767				
22	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	01/05/2001	4768				
23	1924010679	Lê Thị Lan	Hương	12/05/2001	4769				
24	1924011297	Nguyễn Lan	Hương	05/03/2001	4770				
25	1924011251	Nguyễn Thị	Hương	08/09/2001	4771				
26	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	03/08/2001	4772				
27	1924010687	Nguyễn Thu	Hương	04/10/2000	4773				
28	1924010644	Nguyễn Quang	Huy	13/06/2001	4774				
29	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	4775				
30	1924010661	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/2001	4776				
31	1924011296	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	08/08/2001	4777				C1
32	1924010252	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	12/01/2001	4778				
33	1924010669	Trần Khánh	Huyền	21/09/2000	4779				
34	1924010671	Trần Thanh	Huyền	20/04/2001	4780				
35	1921011062	Phạm Trọng	Kha	02/03/2001	4781				C1
36	1921050320	Nguyễn Quang	Khải	29/06/2001	4782				
37	1821050560	Đàm Đức Trí	Khang	23/02/2000	4783				
38	1921060231	Nguyễn Đăng	Khoa	10/02/2001	4784				
39	1924010705	Đỗ Trung	Kiên	10/07/2001	4785				
40	1924010707	Nguyễn Trung	Kiên	06/07/2001	4786				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 002_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010712	Vương Thanh	Lam	13/11/2001	4787				
42	1924010724	Đinh Phúc	Lâm	14/12/2001	4788				C1
43	1921010006	Lê Văn	Lâm	22/05/2001	4789				
44	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	4790				
45	1924010715	Đỗ Thị Ngọc	Lan	06/11/2001	4791				C1
46	1924010714	Doãn Thị	Lan	02/01/2001	4792				
47	1924010719	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	10/08/2001	4793				C1
48	1924010728	Phạm Văn	Lập	30/04/2001	4794				
49	1924011335	Chu Thị	Linh	10/02/2001	4795				
50	1924010742	Đặng Thị Thảo	Linh	18/12/2001	4796				
51	1924010741	Đào Thị Khánh	Linh	02/10/2001	4797				
52	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/10/2001	4798				
53	1921050351	Lưu Gia	Linh	22/01/2001	4799				C1
54	1924011272	Nguyễn Thị	Linh	22/01/2000	4800				
55	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	29/11/2001	4801				
56	1924010757	Nguyễn Thị Khánh	Linh	09/09/2001	4802				
57	1924011229	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/09/2001	4803				
58	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	03/07/2001	4804				
59	1924010768	Phạm Thùy	Linh	26/03/2001	4805				
60	1921010108	Tạ Duy	Linh	28/09/2001	4806				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 003_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010777	Vũ Thị Mỹ	Linh	08/05/2001	4807				
2	1924011243	Đặng Thị Khánh	Loan	19/05/2001	4808				
3	1924011345	Nguyễn Thị Mai	Loan	08/09/2001	4809				
4	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	4810				
5	1821051078	Bùi Thăng	Long	29/10/2000	4811				
6	1924010779	Nguyễn Đức	Long	18/08/2001	4812				
7	1924010781	Nguyễn Thành	Long	16/09/2001	4813				
8	1924010800	Tạ Thị Hà	Ly	21/08/2001	4814				
9	1921050376	Vũ Thị	Ly	04/08/2001	4815				
10	1924010803	Chu Thị Thanh	Mai	11/03/2001	4816				C1
11	1924011324	Hoàng Thị Thanh	Mai	26/11/2001	4817				
12	1924010813	Hoàng Thị Hòa	Mi	13/10/2001	4818				
13	1921050387	Đỗ Thanh	Minh	22/09/2001	4819				
14	1921050389	Hoàng Lê	Minh	06/02/2001	4820				C1
15	1921050394	Phạm Thị Hồng	Minh	11/04/2001	4821				
16	1924010822	Bùi Thị Hương	Mơ	29/03/2001	4822				
17	1924010825	Hà Thị Hà	My	19/01/2001	4823				
18	1924010829	Nguyễn Trà	My	07/08/2001	4824				
19	1924011316	Nguyễn Trà	My	05/07/2001	4825				
20	1821051120	Lê Đăng	Nam	15/07/1996	4826				C1
21	1921050408	Lê Văn	Nam	25/06/2001	4827				
22	1821030257	Quách Hồng	Nam	20/09/2000	4828				
23	1924010837	Trần Văn	Nam	24/11/2001	4829				
24	1924010838	Bùi Thị Hồng	Nga	07/09/2001	4830				
25	1921050430	Bùi Thị Kim	Ngân	07/08/2001	4831				
26	1924011245	Bùi Thúy	Ngân	01/10/2001	4832				
27	1924010850	Lương Thị	Ngân	20/08/2001	4833				
28	1821050030	Bùi Hiếu	Nghĩa	22/08/2000	4834				
29	1924010856	Đinh Thị	Ngọc	28/05/2001	4835				
30	1924011236	Nguyễn Quang	Ngọc	17/10/2001	4836				
31	1924010866	Trần Thị Bích	Ngọc	05/11/2001	4837				
32	1924010870	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	21/09/2001	4838				
33	1924010872	Phùng Bá	Nguyên	18/09/2001	4839				
34	1924010873	Vũ Quốc	Nguyên	18/10/2001	4840				
35	1924010877	Vũ Thị Minh	Nguyệt	05/05/2001	4841				
36	1924010883	Hoàng Việt	Nhật	12/08/2001	4842				
37	1924010891	Hoàng Thị Hồng	Nhung	19/11/2001	4843				
38	1924010898	Phạm Hồng	Nhung	19/01/2001	4844				
39	1924011273	Phạm Thị Thuy	Nhung	31/05/2001	4845				
40	1924010903	Phạm Thị Hương	Nụ	04/07/2000	4846				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 003_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010921	Lê Thị Thu	Phương	11/04/2001	4847				
42	1924010925	Nguyễn Mai	Phương	01/01/2001	4848				
43	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	01/01/2001	4849				
44	1924010254	Nguyễn Thị Lan	Phương	15/06/2001	4850				
45	1924011311	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2001	4851				
46	1924010929	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/09/2001	4852				C1
47	1924010932	Phạm Minh	Phương	12/07/2001	4853				C1
48	1924011310	Phạm Thị Mỹ	Phương	01/10/2000	4854				
49	1924010934	Trần Thu	Phương	05/04/2001	4855				
50	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	11/08/1996	4856				C1
51	1924010954	Lê Thị	Quỳnh	25/04/2001	4857				
52	1924011233	Trần Thị Diễm	Quỳnh	30/06/2001	4858				
53	1924010961	Đoàn Thuý	Quỳnh	25/01/2001	4859				
54	1924010972	Vương Thị	Quỳnh	26/11/2001	4860				
55	1924010973	Thiều Văn	Sâm	08/06/1997	4861				
56	1921050523	Vũ Hoàng	Son	16/08/2001	4862				C1
57	1924010984	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25/04/2001	4863				
58	1921050534	Cao Minh	Thái	14/03/2001	4864				C1
59	1921050539	Vũ Toàn	Thái	16/06/2001	4865				
60	1924010994	Hoàng Thị	Thanh	15/09/2001	4866				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 004_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050555	Đào Thị	Thắm	09/02/2001	4867				
2	1924011031	Lê Hữu	Thắng	06/04/2001	4868				
3	1821050782	Đặng Khiếu Trung	Thành	03/06/2000	4869				
4	1821050110	Bùi Thị Phương	Thảo	15/10/2000	4870				
5	1924010999	Hoàng Thị	Thảo	12/09/2001	4871				
6	1821050843	Lê Thành	Thảo	12/01/2000	4872				
7	1924010304	Lê Thị Thu	Thảo	26/03/2001	4873				
8	1924011018	Lê Thị Thu	Thảo	11/11/2001	4874				
9	1924011019	Mai Thị	Thảo	23/05/2001	4875				
10	1924011327	Ngô Phương	Thảo	26/11/2001	4876				
11	1924011020	Nguyễn Phương	Thảo	08/02/2001	4877				
12	1924011303	Phạm Thị Thu	Thảo	29/01/2001	4878				C1
13	1924011289	Phùng Phương	Thảo	05/01/2001	4879				
14	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	09/10/2001	4880				
15	1924011025	Vũ Phương	Thảo	09/10/2001	4881				
16	1924011026	Vũ Thị Phương	Thảo	04/04/2001	4882				
17	1924011036	Hoàng Thị	Thêm	28/12/2001	4883				
18	1924010151	Trần	Thịnh	19/04/2001	4884				
19	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	4885				
20	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	25/02/2001	4886				
21	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	4887				
22	1924011055	Nguyễn Đức	Thuần	21/07/2001	4888				
23	1821051044	Nguyễn Văn	Thuần	16/08/2000	4889				C1
24	1924011056	Hoàng Xuân	Thuận	26/09/2001	4890				
25	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	28/04/2001	4891				
26	1924010332	Trần Đình	Thường	15/06/2001	4892				
27	1924011067	Phan Thị Minh	Thùy	12/12/2001	4893				
28	1921010044	Nguyễn Thị	Thùy	20/06/2001	4894				C1
29	1924011071	Tạ Thị Thanh	Thùy	08/01/2001	4895				
30	1924011265	Đường Thùy	Tiên	03/10/2001	4896				
31	1924010251	Lê Cảnh	Toàn	18/07/2001	4897				
32	1924011088	Lê Sỹ	Toàn	26/12/2000	4898				
33	1924011090	Vũ Đức	Toàn	21/09/2001	4899				
34	1924011100	Hoàng Thị	Trang	14/09/2001	4900				
35	1924011106	Lương Thị Huyền	Trang	24/04/2001	4901				
36	1924010314	Nguyễn Thị	Trang	05/11/2001	4902				C1
37	1924011112	Nguyễn Thị Kiều	Trang	12/07/2001	4903				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 005_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAD403

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011117	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/09/2001	4904				
2	1924011114	Nguyễn Thị Thu	Trang	04/10/2001	4905				
3	1924011282	Nguyễn Thu	Trang	17/12/2001	4906				
4	1924011126	Phạm Thị	Trang	08/07/2001	4907				
5	1924011258	Trần Thị Thu	Trang	16/11/2001	4908				
6	1924011135	Vũ Thu	Trang	17/02/2001	4909				
7	1924011136	Vũ Thuỳ	Trang	11/04/2001	4910				
8	1921010128	Nguyễn Văn	Trung	22/12/2001	4911				
9	1924011145	Trần Hữu	Trung	04/01/2001	4912				
10	1924011149	Nguyễn Xuân	Trường	27/08/2001	4913				
11	1921011088	Trần Quang	Trường	18/02/2001	4914				
12	1924011152	Vũ Xuân	Trường	25/07/2001	4915				
13	1921010073	Hoàng Thị	Tú	21/03/2001	4916				
14	1924011295	Lê Văn	Tuấn	22/02/2001	4917				
15	1924011163	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn	21/12/2000	4918				C1
16	1924011164	Nguyễn Mạnh	Tuấn	19/09/2001	4919				
17	1924011166	Trần Quốc	Tuấn	30/12/2001	4920				
18	1821050795	Đào Văn	Tùng	29/10/2000	4921				
19	1921050661	Ngô Hữu	Tùng	17/12/2001	4922				C1
20	1921050713	Nguyễn Thanh	Tùng	27/05/2001	4923				C1
21	1924011170	Nguyễn Việt	Tùng	07/06/2001	4924				
22	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	09/02/2000	4925				
23	1924011176	Mai Thị	Tuyết	14/12/2001	4926				
24	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	19/12/2001	4927				
25	1924011317	Nguyễn Thu	Uyên	16/04/2001	4928				
26	1924011181	Nguyễn Tổ	Uyên	28/02/2001	4929				
27	1924011184	Trần Mỹ	Uyên	20/10/2001	4930				
28	1921010078	Nguyễn Thị Thảo	Vân	09/05/2001	4931				
29	1924011192	Phùng Thị Thuý	Vân	04/07/2001	4932				
30	1924011315	Trần Lưu	Vân	28/02/2001	4933				
31	1924011195	Trịnh Thị	Vân	23/08/2001	4934				
32	1924011204	Đinh Xuân	Vũ	10/03/2001	4935				
33	1921010065	Võ Hoàng Thúy	Vy	09/03/2001	4936				
34	1924011209	Nguyễn Bá	Xuân	09/03/2001	4937				
35	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	09/01/2001	4938				
36	1924011218	Nguyễn Hải	Yến	03/05/2001	4939				
37	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	20/08/2001	4940				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4100220 Nhóm: 2_4100220 Tổ thi: 001_2_4100220 Tên HP: Xây dựng trong điều kiện đặc biệt

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAA303

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	4941				
2	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	4942				C1
3	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	4943				
4	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	4944				C1
5	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	4945				
6	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	4946				C1
7	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	4947				
8	1621070022	Trần Đình	Bình	18/03/1998	4948				
9	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	4949				
10	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	4950				
11	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	4951				
12	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	4952				
13	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	4953				
14	1721070020	Lê Đình Huynh	Đức	04/06/1999	4954				
15	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	4955				C1
16	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	4956				
17	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	4957				
18	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	4958				C1
19	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	4959				
20	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	4960				C1
21	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	4961				
22	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	4962				
23	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	4963				
24	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	4964				
25	1621070082	Chữ Mạnh	Hương	20/09/1997	4965				
26	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	4966				
27	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	4967				
28	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	4968				
29	1721070100	Konsy	LAICHIT	12/10/1996	4969				
30	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	4970				
31	1421070345	Trần Văn	Lâm	30/07/1996	4971				C1
32	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	4972				
33	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	4973				C1
34	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	4974				
35	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	4975				
36	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	4976				
37	1721070030	Phùng Việt	Mạnh	09/12/1999	4977				
38	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	4978				
39	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	4979				
40	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	4980				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4100220 Nhóm: 2_4100220 Tổ thi: 002_2_4100220 Tên HP: Xây dựng trong điều kiện đặc biệt
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	4981				
2	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	4982				
3	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	4983				
4	1721070013	Bùi Xuân	Nguyễn	03/10/1999	4984				
5	1621070803	Olonumen	Olonbayar	13/02/1998	4985				
6	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	4986				
7	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	4987				
8	1931070005	Nguyễn Quang	Sáng	04/10/1998	4988				
9	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendorj	29/06/1997	4989				
10	1621070800	Anousone	SORMIXA	12/11/1995	4990				
11	1721070048	Nguyễn Văn	Tân	05/02/1999	4991				
12	1721040111	Phisanou	TAYMAN	21/06/1998	4992				
13	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	4993				
14	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	4994				
15	1721040109	Syphone	THANOU	12/06/1996	4995				
16	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	4996				
17	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	4997				
18	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	4998				C1
19	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	4999				C1
20	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	5000				
21	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	5001				
22	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	5002				C1
23	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	5003				C1
24	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	5004				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4060308 Nhóm: 2_4060308 Tổ thi: 001_2_4060308 Tên HP: Kỹ thuật phản ứng

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	5005				
2	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	5006				C1
3	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	5007				
4	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	5008				
5	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	5009				
6	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	5010				
7	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	5011				
8	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	5012				
9	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	5013				
10	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	5014				
11	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	5015				
12	1721010083	Hoàng Duy	Định	03/04/1999	5016				
13	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	5017				
14	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	5018				C1
15	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	5019				
16	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	5020				
17	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	5021				C1
18	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	10/01/1997	5022				C1
19	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	5023				C1
20	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	5024				
21	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	5025				
22	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	5026				
23	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	5027				
24	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	5028				
25	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	5029				
26	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	5030				
27	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	5031				
28	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	5032				
29	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	5033				
30	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	5034				
31	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	5035				C1
32	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	5036				
33	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	5037				
34	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	5038				
35	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	5039				
36	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	5040				
37	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	5041				
38	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	5042				
39	1721050011	Vũ Văn	Nguyễn	16/05/1999	5043				C1
40	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	5044				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060308 Nhóm: 2_4060308 Tổ thi: 001_2_4060308 Tên HP: Kỹ thuật phản ứng

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	5045				C1
42	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	5046				
43	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	5047				
44	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	5048				
45	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	5049				
46	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	5050				
47	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	5051				
48	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	5052				
49	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	5053				C1
50	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	5054				
51	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	05/04/1998	5055				
52	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	5056				
53	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	5057				C1
54	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	5058				C1
55	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	5059				C1
56	1721010126	Phan Việt	Tuấn	15/02/1998	5060				
57	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	5061				
58	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	5062				
59	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	5063				
60	1521011249	Nguyễn Quang	Vinh	30/08/1997	5064				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 2_7070428 Tổ thi: 001_2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAD402

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010741	Hoàng Hòa	An	21/10/2000	5065				
2	1824010774	Trần Thị	An	12/04/2000	5066				
3	1824010938	Đào Văn	Anh	05/12/2000	5067				
4	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	03/11/2000	5068				
5	1824010968	Đỗ Thị Vân	Anh	01/09/2000	5069				
6	1824010303	Lê Ngọc	Anh	27/01/2000	5070				
7	1824010796	Lê Thị Vân	Anh	17/02/2000	5071				
8	1824010439	Lê Thị Vân	Anh	23/10/2000	5072				
9	1824010023	Nguyễn Kim	Anh	18/09/2000	5073				
10	1824010640	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	23/10/2000	5074				
11	1824010721	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/07/2000	5075				
12	1824010608	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/01/2000	5076				
13	1824010230	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	5077				
14	1824010577	Nguyễn Thị Phương	Anh	25/11/2000	5078				
15	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	5079				C1
16	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	10/06/2000	5080				
17	1824010223	Phan Thị Ngọc	Ánh	29/02/2000	5081				
18	1824011028	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/02/2000	5082				
19	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	5083				C1
20	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	5084				
21	1824010750	Vũ Thị	Diên	26/06/2000	5085				
22	1824010199	Nguyễn Phương	Dung	16/09/2000	5086				
23	1824010570	Nguyễn Thị	Dung	03/12/2000	5087				
24	1824010717	Phạm Thị Bảo	Dung	19/06/2000	5088				
25	1824010327	Trương Thị Thu	Dung	22/11/2000	5089				
26	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	20/04/2000	5090				
27	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	5091				
28	1824010701	Bùi Thị Thanh	Hà	22/06/2000	5092				
29	1824010602	Đỗ Thu	Hà	25/07/2000	5093				
30	1824010708	Lê Thu	Hà	09/08/2000	5094				
31	1824010311	Nguyễn Thị	Hà	14/01/2000	5095				
32	1824010415	Nông Huy	Hà	08/05/2000	5096				
33	1824010762	Vũ Thị	Hà	07/09/2000	5097				
34	1824010416	Vũ Văn	Hà	30/06/2000	5098				
35	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	5099				
36	1824010890	Nguyễn Thị	Hằng	20/10/2000	5100				C1
37	1824010445	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	08/01/2000	5101				
38	1824010894	Phạm Thu	Hằng	22/08/2000	5102				
39	1824010884	Quảng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	5103				
40	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	5104				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 2_7070428 Tổ thi: 001_2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010996	Phạm Thị Hồng	Hạnh	03/09/2000	5105				
42	1824010767	Phạm Thị Hồng	Hạnh	04/08/2000	5106				
43	1824010167	Lê Thu	Hiền	25/10/2000	5107				
44	1824010549	Trần Thị	Hiền	06/03/2000	5108				
45	1824011040	Trần Thị Thu	Hiền	19/02/2000	5109				
46	1824010671	Đỗ Thị Thanh	Hoa	24/08/2000	5110				
47	1824010106	Hà Hạnh	Hoa	12/12/2000	5111				C1
48	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	5112				
49	1824011009	Nguyễn Thị	Hoa	18/01/2000	5113				
50	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	18/12/2000	5114				
51	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	5115				
52	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	5116				
53	1824010375	Đàm Thị	Huyền	21/12/1999	5117				
54	1824010568	Đặng Thị	Huyền	04/12/2000	5118				
55	1824010990	Đỗ Thị	Huyền	10/04/2000	5119				
56	1824010215	Đỗ Thị	Huyền	30/09/2000	5120				
57	1824010979	Đỗ Thị Thanh	Huyền	15/03/2000	5121				
58	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	5122				
59	1824010851	Lê Thị	Huyền	21/10/2000	5123				
60	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	5124				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 2_7070428 Tổ thi: 002_2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010497	Phạm Duy	Hưng	15/10/2000	5125				
2	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	5126				C1
3	1824010813	Đỗ Thị	Hương	18/02/2000	5127				
4	1824011056	Nguyễn Đăng Lan	Hương	24/10/2000	5128				
5	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	5129				
6	1824010972	Nguyễn Khánh	Huyền	01/01/2000	5130				C1
7	1824010944	Phạm Thị Thu	Huyền	12/01/2000	5131				
8	1824010188	Vũ Thị	Huyền	13/08/2000	5132				
9	1824010498	Nguyễn Đức	Kiên	19/10/2000	5133				
10	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	09/06/2000	5134				
11	1824010068	Vũ Ngọc	Lan	08/10/2000	5135				
12	1824010906	Lê Thị	Liên	20/12/2000	5136				
13	1824010180	Nguyễn Thị Bích	Liên	07/12/2000	5137				
14	1824010998	Đặng Thị	Linh	18/08/2000	5138				
15	1824010953	Đào Thị Ngọc	Linh	21/08/2000	5139				
16	1824010140	Dương Thảo	Linh	11/06/2000	5140				
17	1824010898	Lê Thị Mỹ	Linh	28/03/2000	5141				
18	1824010831	Lê Thùy	Linh	09/05/2000	5142				
19	1824010554	Lưu Thị Mỹ	Linh	17/03/2000	5143				
20	1824010929	Nguyễn Thị	Linh	14/10/2000	5144				
21	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	09/10/2000	5145				
22	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	5146				
23	1824010771	Phạm Thị	Loan	20/03/2000	5147				
24	1824010494	Phạm Thị Phương	Loan	29/08/2000	5148				
25	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	12/02/2000	5149				
26	1824010852	Trương Hiền	Lương	22/09/2000	5150				
27	1824010026	Công Thị Phương	Ly	25/05/2000	5151				
28	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	03/04/2000	5152				
29	1824010251	Nguyễn Thị Hương	Ly	19/02/2000	5153				
30	1824010581	Bùi Thị Quỳnh	Mai	31/12/2000	5154				
31	1824010458	Phạm Ngọc	Mai	19/07/2000	5155				
32	1824010477	Đình Bình	Minh	15/09/2000	5156				
33	1824010533	Nguyễn Thùy	Minh	22/02/2000	5157				
34	1824010442	Nguyễn Thị Hồng	My	04/09/2000	5158				
35	1824010452	Tạ Thị Khánh	My	06/09/2000	5159				
36	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	5160				
37	1824010911	Lý Thị Phương	Nam	14/02/2000	5161				
38	1824010941	Phạm Thanh	Nam	01/08/2000	5162				
39	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	5163				
40	1824011000	Nguyễn Thu	Nga	25/10/2000	5164				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 2_7070428 Tổ thi: 002_2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAD403

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824011052	Phạm Hồng	Nga	13/09/2000	5165				
42	1824010603	Nguyễn Thị	Ngà	12/03/2000	5166				
43	1824010742	Vũ Thị Kim	Ngân	28/07/2000	5167				
44	1824010064	Lê Minh	Ngọc	17/11/2000	5168				
45	1824010359	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	17/04/2000	5169				
46	1824010927	Trần Dương Bảo	Ngọc	09/11/2000	5170				C1
47	1824010455	Trần Thị Hồng	Ngọc	29/08/2000	5171				
48	1824010552	Nguyễn Thị	Nhài	20/12/2000	5172				
49	1824010719	Bùi Thị	Nhàn	20/01/2000	5173				
50	1824010888	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/06/2000	5174				
51	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	5175				
52	1824010962	Nguyễn Thị	Nhật	20/04/2000	5176				
53	1824010662	Phạm Mai	Như	26/08/2000	5177				
54	1824010772	Hoàng Thị	Nhung	03/02/2000	5178				
55	1824010986	Lê Thị	Nhung	10/06/2000	5179				
56	1824010507	Vũ Thị Hồng	Nhung	19/01/2000	5180				
57	1824010625	Nguyễn Thị Kim	Oanh	07/02/2000	5181				
58	1824010776	Đỗ Thanh	Phúc	29/10/2000	5182				
59	1824010781	Mai Thu	Phương	18/09/2000	5183				C1
60	1824010008	Nguyễn Hoàng	Phương	02/05/2000	5184				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 2_7070428 Tổ thi: 003_2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAB204

Tiết bắt đầu: 4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010965	Vũ Thu	Phương	20/01/2000	5185				
2	1824010043	Vũ Tú	Phương	04/11/2000	5186				
3	1824010889	Đào Thị	Phượng	08/08/2000	5187				
4	1824010669	Nguyễn Thị Bích	Phượng	14/01/2000	5188				
5	1824010257	Nguyễn Thị Thu	Phượng	24/03/2000	5189				
6	1824010782	Vũ Đan	Phượng	10/05/2000	5190				
7	1824010991	VŨ THỊ	Phượng	02/02/2000	5191				
8	1824010724	Đào Hoàng	Quyên	09/03/2000	5192				
9	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	11/09/2000	5193				
10	1824010734	Trần Như	Quỳnh	17/01/2000	5194				
11	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	5195				
12	1824010422	Trịnh Ngọc	Quỳnh	16/12/2000	5196				C1
13	1824010858	Vũ Như	Quỳnh	02/10/2000	5197				
14	1824010229	Nguyễn Thị Phương	Thanh	11/07/2000	5198				
15	1824010479	Bùi Đức	Thành	01/03/2000	5199				
16	1824010882	Nguyễn Thị Ngọc	Thành	18/07/2000	5200				
17	1824010604	Đỗ Thị	Thảo	23/09/2000	5201				
18	1824010633	Đỗ Thị Phương	Thảo	08/07/2000	5202				
19	1824010423	Lê Thị Thu	Thảo	01/06/2000	5203				
20	1824010513	Ngô Thị Thanh	Thảo	01/03/2000	5204				
21	1824010462	Trần Lê Ngọc	Thảo	06/06/2000	5205				
22	1824010915	Trần Thạch	Thảo	31/10/2000	5206				
23	1824010646	Trần Thị	Thảo	30/04/2000	5207				
24	1824010931	Trần Thị Phương	Thảo	18/05/2000	5208				
25	1824010681	Vũ Thị Phương	Thảo	19/11/2000	5209				
26	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	5210				
27	1824010233	Nguyễn Anh	Thơ	18/04/2000	5211				
28	1824011041	Vũ Thị	Thoa	03/08/2000	5212				
29	1824011053	Cao Thị	Thơm	01/08/2000	5213				
30	1824010272	Nguyễn Thị	Thơm	07/12/2000	5214				
31	1824010904	Nguyễn Thị	Thơm	17/11/2000	5215				
32	1824010667	Nguyễn Thị	Thu	10/10/2000	5216				
33	1824010555	Nguyễn Thị Hà	Thu	23/02/2000	5217				
34	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	07/02/2000	5218				
35	1824010989	Nguyễn Thị	Thư	19/05/2000	5219				
36	1824010145	Trần Thị	Thư	16/06/2000	5220				
37	1824010756	Đào Hồng	Thúy	08/12/2000	5221				
38	1824010525	Nguyễn Thị	Thúy	14/12/2000	5222				
39	1824010274	Nguyễn Thị	Thùy	21/11/2000	5223				
40	1824010627	Đỗ Giao	Thủy	21/08/2000	5224				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 2_7070428 Tổ thi: 003_2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010147	Trần Hương	Trà	19/08/2000	5225				C1
42	1824011081	Phan Thị	Trâm	23/10/1999	5226				
43	1824010926	Đặng Thu	Trang	08/05/2000	5227				
44	1824010363	Đỗ Nguyễn Mai	Trang	29/06/2000	5228				
45	1824010326	Hoàng Thu	Trang	13/09/2000	5229				
46	1824010386	Nguyễn Hồng	Trang	11/07/2000	5230				
47	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	27/12/2000	5231				
48	1824010150	Nguyễn Lê Hà	Trang	16/04/2000	5232				
49	1824010980	Nguyễn Thị Thùy	Trang	14/11/2000	5233				
50	1824011078	Nguyễn Thu	Trang	11/12/2000	5234				C1
51	1824010593	Trần Huyền	Trang	03/07/2000	5235				
52	1824010123	Trần Thị Hà	Trang	17/06/2000	5236				
53	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	08/07/2000	5237				C1
54	1824010982	Trần Thị Việt	Trinh	13/11/2000	5238				
55	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trinh	11/12/2000	5239				
56	1824010754	Phạm Thu	Vân	06/04/2000	5240				
57	1824010280	Nguyễn Thị Thu	Vui	25/09/2000	5241				
58	1824010732	Hoàng Phương	Xoan	04/03/2000	5242				C1
59	1824011048	Nguyễn Thị	Yến	09/12/2000	5243				
60	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	04/02/1998	5244				
61	1824010614	Trương Thị Hải	Yến	06/08/2000	5245				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 001_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAA208

Tiết bắt đầu: 4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	5246				
2	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	5247				C1
3	1721050379	Bùi Quang	Anh	01/11/1996	5248				
4	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	5249				C1
5	1721010042	Đình Công	Anh	13/04/1999	5250				
6	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	5251				
7	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	5252				
8	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	5253				
9	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	5254				C1
10	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	5255				C1
11	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	5256				C1
12	1621050822	Trần Văn	Biên	10/01/1998	5257				
13	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	5258				
14	1721050412	Bùi Lê	Cánh	03/08/1999	5259				
15	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	5260				
16	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	5261				
17	1721020048	Phạm Thiên	Cừ	27/08/1998	5262				
18	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	5263				C1
19	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	5264				
20	1621050853	Đình Văn	Đại	01/11/1994	5265				
21	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	5266				
22	1621070112	Đình Duy	Đạt	06/01/1997	5267				
23	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	01/06/1999	5268				
24	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	5269				
25	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	5270				
26	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	5271				C1
27	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	5272				
28	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	5273				
29	1621060223	Trần Minh	Đức	06/10/1998	5274				
30	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	5275				
31	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	5276				
32	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	5277				C1
33	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	5278				C1
34	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	01/04/1999	5279				
35	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	5280				C1
36	1621080095	Trịnh Thị Mỹ	Duyên	14/08/1998	5281				
37	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	5282				
38	1721020033	Nguyễn Tiến	Giang	22/08/1999	5283				
39	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	5284				
40	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	5285				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 001_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060489	Đinh Đức	Hải	09/10/1998	5286				
42	1724010673	Nguyễn Thị	Hào	18/02/1999	5287				
43	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	5288				
44	1621060397	Dương Văn	Hiệp	16/08/1998	5289				
45	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	5290				
46	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	5291				C1
47	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	5292				
48	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	5293				C1
49	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	5294				
50	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	05/04/1998	5295				
51	1721030074	Phan Ngọc	Hiếu	28/03/1999	5296				
52	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	5297				
53	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	12/05/1999	5298				
54	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	5299				
55	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	5300				
56	1621060713	Nguyễn Xuân	Học	21/09/1998	5301				
57	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	5302				
58	1721050681	Nguyễn Khả	Hợp	03/01/1997	5303				
59	1621061066	Hoàng Trung	Huân	11/08/1998	5304				C1
60	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	5305				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 002_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	5306				
2	1621050375	Lê Văn	Hùng	04/06/1996	5307				
3	1721050247	Nguyễn Thế	Hưng	09/10/1999	5308				
4	1721050307	Nguyễn Văn	Hưng	07/07/1999	5309				C1
5	1721050244	Đỗ Đăng	Huy	21/03/1999	5310				
6	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	5311				
7	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	5312				
8	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	5313				
9	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	5314				
10	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	5315				
11	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	5316				C1
12	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	5317				
13	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoái	07/02/1998	5318				
14	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	5319				
15	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	5320				
16	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	5321				
17	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	5322				
18	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	5323				C1
19	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	5324				C1
20	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	5325				
21	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	5326				
22	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	5327				
23	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	5328				
24	1621080725	Vũ Đức	Long	17/02/1998	5329				
25	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	05/12/1999	5330				
26	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	5331				
27	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	5332				
28	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	5333				C1
29	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	5334				C1
30	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	5335				
31	1621050126	Khương Xuân	Nam	02/07/1998	5336				
32	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	5337				
33	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	5338				
34	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	5339				
35	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	04/03/1999	5340				C1
36	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyễn	20/06/1999	5341				
37	1721050441	Phạm Văn	Nhân	03/10/1998	5342				C1
38	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	5343				
39	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	5344				
40	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	5345				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 002_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	5346				
42	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	5347				C1
43	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	09/11/1999	5348				
44	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	5349				C1
45	1621060338	Vũ Hồng	Quân	01/04/1998	5350				C1
46	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	5351				C1
47	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	5352				
48	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	5353				
49	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	5354				
50	1721060207	Đỗ Ngọc	Son	19/10/1999	5355				
51	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Son	09/12/1997	5356				
52	1621060025	Khuất Hồng	Son	01/07/1998	5357				
53	1721060292	Lê Thế	Son	02/02/1999	5358				
54	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	5359				
55	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	04/11/1998	5360				C1
56	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	5361				
57	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	5362				
58	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	5363				
59	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	5364				
60	1621060516	Nguyễn Xuân	Thành	30/08/1998	5365				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 003_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	5366				C1
2	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	5367				
3	1621050139	Nguyễn Văn	Thắng	06/11/1998	5368				
4	1721070052	Lê Thanh	Thao	27/05/1999	5369				
5	1621070008	Trương Công	Thế	01/03/1998	5370				
6	1621060776	Nguyễn Văn	Thiem	12/09/1998	5371				
7	1721060245	Lại Văn	Thien	30/01/1999	5372				
8	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	5373				
9	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	5374				
10	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	5375				
11	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	5376				
12	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	5377				
13	1721060040	Tổng Nguyên	Tiến	23/09/1999	5378				
14	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiếp	23/11/1999	5379				C1
15	1621060176	Trương Quốc	Toàn	24/08/1998	5380				
16	1621080106	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	03/01/1998	5381				
17	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	5382				C1
18	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	5383				
19	1621080066	Hoàng Đình	Tú	24/04/1998	5384				
20	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	5385				
21	1621060297	Triệu Văn	Tuấn	06/10/1998	5386				
22	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	5387				C1
23	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	5388				
24	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	5389				
25	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/01/1999	5390				
26	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	5391				
27	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	5392				
28	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	5393				
29	1721050563	Phạm Chí	Vinh	14/07/1999	5394				
30	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	5395				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7080120 Nhóm: 2_7080120 Tổ thi: 001_2_7080120 Tên HP: Tiếng Anh cho ngành CNTT

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAB303

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050903	Lê Ngọc	Chú	10/02/2000	5396				C1
2	1821050504	Lương Đình	Của	25/12/2000	5397				C1
3	1821050223	Nguyễn Chí	Đại	25/01/2000	5398				
4	1821050117	Phan Trọng	Đam	25/05/2000	5399				
5	1821050918	Trịnh Minh	Đạt	07/12/2000	5400				
6	1821050647	Vũ Ngọc	Điệp	25/03/2000	5401				
7	1821050942	Cao Văn	Đức	16/09/2000	5402				
8	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	5403				C1
9	1821050539	Nguyễn Mạnh	Giới	05/06/2000	5404				C1
10	1821051055	Nguyễn Hoàng	Hải	13/02/2000	5405				
11	1821050515	Nguyễn Hồng	Hải	07/11/2000	5406				
12	1821050897	Triệu Văn	Hải	18/06/2000	5407				
13	1821050479	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	26/03/2000	5408				
14	1821050904	Lê Hữu	Hiệp	01/11/2000	5409				C1
15	1821050993	Ngô Trung	Hiếu	24/12/2000	5410				
16	1821050545	Đỗ Văn	Huân	09/05/2000	5411				
17	1821050637	Nguyễn Trọng	Huân	10/11/2000	5412				
18	1821051016	Vũ Tiến	Hùng	30/01/2000	5413				
19	1821051048	Nguyễn Đức Tiến	Hưng	27/01/2000	5414				
20	1821050749	Đặng Quang	Huy	28/01/2000	5415				
21	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	5416				
22	1821051020	Vũ An	Khánh	23/11/2000	5417				
23	1821050733	Đặng Mạnh	Kiên	12/02/2000	5418				C1
24	1821050546	Phí Văn	Kiên	15/11/2000	5419				
25	1821050286	Lê Hoài	Nam	28/08/2000	5420				
26	1821050173	Phạm Hồng	Nam	24/11/2000	5421				
27	1821050086	Phạm Gia	Phong	07/03/2000	5422				
28	1821050562	Phạm Nhật	Phong	27/05/2000	5423				C1
29	1821050724	Dương Đức	Thắng	24/02/2000	5424				
30	1821050139	Nguyễn Hữu	Thắng	22/01/2000	5425				
31	1821050592	Nguyễn Việt	Thắng	21/02/2000	5426				
32	1821050992	Nguyễn Đình	Thị	03/04/2000	5427				C1
33	1821050709	Hoàng Văn	Thịnh	24/01/2000	5428				
34	1821050640	Phạm Ngọc	Thịnh	09/10/2000	5429				C1
35	1821050949	Nguyễn Minh	Thông	29/07/2000	5430				
36	1821050939	Trịnh Văn	Thông	01/02/2000	5431				
37	1821050068	Nguyễn Xuân	Thủy	12/05/2000	5432				
38	1821050963	Hồ Bá	Tiến	05/06/2000	5433				
39	1921050618	Hoàng Đức	Trọng	12/09/2001	5434				C1
40	1821050815	Nguyễn Mạnh	Tú	07/08/2000	5435				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080120 Nhóm: 2_7080120 Tổ thi: 001_2_7080120 Tên HP: Tiếng Anh cho ngành CNTT

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAB303**

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050509	Đình Quang	Tuấn	17/11/2000	5436				
42	1821051091	Đình Khiêm	Tùng	01/12/2000	5437				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 001_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAA405

Tiết bắt đầu: 4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	5438				
2	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	5439				
3	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	5440				
4	1721050277	Lê Đức	Anh	02/05/1999	5441				
5	1721050210	Phạm Tú	Anh	24/01/1999	5442				
6	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	04/12/1998	5443				C1
7	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	5444				
8	1621050886	Nguyễn Công	Chính	10/06/1998	5445				C1
9	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	5446				C1
10	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	5447				
11	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	5448				C1
12	1721050100	Lê Xuân	Cường	26/11/1998	5449				
13	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	5450				
14	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	5451				
15	1621050203	Nguyễn Ngọc	Diện	05/08/1998	5452				C1
16	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	5453				
17	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	5454				C1
18	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	5455				C1
19	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/04/1998	5456				
20	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	09/10/1999	5457				
21	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	5458				
22	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiển	16/08/1998	5459				
23	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	5460				C1
24	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	5461				
25	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	5462				
26	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	5463				
27	1621050877	Tổng Duy	Hùng	16/10/1998	5464				
28	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	5465				
29	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	5466				
30	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	5467				
31	1721050633	Lê Quang	Huy	05/03/1999	5468				
32	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	5469				C1
33	1421050477	Lê Doãn	Linh	04/11/1996	5470				
34	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	5471				
35	1621060515	Đình Quang	Minh	08/06/1998	5472				
36	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	5473				
37	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	5474				
38	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	5475				C1
39	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	5476				
40	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	5477				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 002_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAA303

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030165	Lưu Hoàng	Son	29/11/1996	5478				
2	1721050537	Nguyễn Xuân	Son	28/09/1999	5479				
3	1621030072	Trần Minh	Tài	01/11/1998	5480				
4	1621050095	Phạm Bá	Táo	29/11/1998	5481				
5	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	5482				
6	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	5483				
7	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	5484				C1
8	1721030044	Trần Văn	Thông	13/06/1999	5485				C1
9	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	5486				
10	1721060836	Trần Minh	Tiến	09/04/1999	5487				
11	1421050209	Nguyễn Đức	Tiếp	16/10/1996	5488				
12	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	5489				
13	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	5490				
14	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	5491				C1
15	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	5492				
16	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	5493				
17	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/07/1998	5494				
18	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	5495				
19	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	5496				
20	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	5497				
21	1521030078	Đinh Hoàng	Việt	26/08/1997	5498				C1
22	1621050506	Lê Quang	Vượng	05/11/1998	5499				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2_4050526 Tổ thi: 001_2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	5500				C1
2	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	5501				
3	1721080026	Phan Việt	Dũng	21/07/1999	5502				
4	1621060302	Lê Văn	Duy	21/06/1998	5503				
5	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	5504				
6	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	5505				C1
7	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	5506				
8	1721070100	Konsy	LAICHITI	12/10/1996	5507				
9	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	5508				
10	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	5509				
11	1721070030	Phùng Việt	Mạnh	09/12/1999	5510				
12	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	5511				
13	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	5512				
14	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	5513				
15	1621060339	Đỗ Văn	Quyết	25/03/1998	5514				
16	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	5515				C1
17	1721040111	Phisanou	TAYMAN	21/06/1998	5516				
18	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	5517				
19	1621060226	Phạm Ngọc	Thành	23/01/1998	5518				
20	1721040109	Syphone	THANOU	12/06/1996	5519				
21	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	5520				
22	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	5521				
23	1621080140	Trần Văn	Trung	07/04/1998	5522				
24	1321020805	Bùi Quốc	Văn	12/04/1993	5523				
25	1721040108	Kai	VILAIYA	15/06/1998	5524				
26	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	5525				C1
27	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	5526				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 2_7000002 Tổ thi: 001_2_7000002 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010333	Đỗ Ngọc Minh	An	31/10/2001	5527				
2	1921050038	Đặng Tuấn	Anh	22/09/2001	5528				
3	1924010343	Đỗ Ngọc Tuấn	Anh	21/09/2001	5529				
4	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	15/05/2001	5530				
5	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	20/12/2001	5531				
6	1924011271	Lê Đức	Anh	09/10/2001	5532				
7	1924010354	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	20/09/2001	5533				
8	1924010356	Lương Thị Hoàng	Anh	05/04/2001	5534				
9	1921050049	Ngô Tiến	Anh	10/01/2001	5535				
10	1921050069	Nguyễn Việt	Anh	14/10/2001	5536				
11	1924010380	Nguyễn Xuân	Anh	02/01/2001	5537				
12	1821051000	Nguyễn Xuân	Anh	03/06/2000	5538				
13	1924010381	Phan Đức	Anh	09/01/2001	5539				
14	1924011250	Lê Ngọc	Ánh	28/01/2001	5540				C1
15	1924010149	Nguyễn Thị Linh	Chi	08/03/2001	5541				
16	1924010441	Nguyễn Thị	Chung	22/12/2001	5542				
17	1924010492	Nguyễn Khánh	Đặng	02/09/2001	5543				
18	1924011231	Đỗ Văn	Đạo	10/04/2001	5544				C1
19	1821050559	Đàm Đức	Đạt	08/07/2000	5545				C1
20	1921050162	Đoàn Thành	Đạt	01/01/2001	5546				
21	1924010040	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	22/04/2001	5547				
22	1921050790	Nguyễn Văn	Đoài	12/08/2001	5548				
23	1924010496	Hoàng Việt	Đức	29/01/2001	5549				
24	1924010498	Lê Minh	Đức	20/03/2001	5550				
25	1821050495	Vũ Minh	Đức	30/08/2000	5551				
26	1824010199	Nguyễn Phương	Dung	16/09/2000	5552				
27	1924011349	Nguyễn Thùy	Dung	20/04/2001	5553				
28	1924011307	Nguyễn Thùy	Dung	24/01/2001	5554				
29	1924010456	Trần Thị Thùy	Dung	17/03/2001	5555				
30	1924011299	Cù Việt	Dũng	26/03/2001	5556				
31	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	5557				
32	1924010474	Hoàng Ánh	Dương	10/05/2001	5558				
33	1821050306	Nguyễn Ngọc	Dương	09/06/2000	5559				
34	1824010769	Nguyễn Thị Thùy	Dương	09/09/2000	5560				
35	1921011050	Nguyễn Thị	Giang	20/04/2001	5561				
36	1921050209	Giáp Hải	Hà	09/06/2001	5562				
37	1821050688	Lê Mạnh	Hà	19/08/2000	5563				
38	1924011321	Nguyễn Thị	Hà	12/01/2001	5564				
39	1821050832	Trần Tiến	Hải	28/09/2000	5565				
40	1821050908	Lê Thị	Hằng	09/03/2000	5566				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 2_7000002 Tổ thi: 001_2_7000002 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNA208** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010551	Lê Thị Thu	Hằng	10/08/2001	5567				
42	1821050570	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	14/02/2000	5568				
43	1821051095	Nguyễn Thị	Hạnh	17/04/2000	5569				
44	1924011326	Nguyễn Hương	Hào	06/11/2001	5570				
45	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiên	23/05/2001	5571				
46	1924010311	Nguyễn Thị Thúy	Hiên	11/09/2001	5572				
47	1924010589	Nguyễn Trung	Hiếu	16/05/2001	5573				
48	1924010608	Vũ Thị Thu	Hoài	09/08/2001	5574				
49	1924011302	Nguyễn Thanh	Hoàn	27/03/2001	5575				
50	1924010615	Lê Huy	Hoàng	09/08/2001	5576				
51	1924011256	Lưu Nhật	Hoàng	30/09/2001	5577				
52	1924010618	Trần Việt	Hoàng	01/06/2001	5578				
53	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22/02/2001	5579				
54	1924010624	Phạm Thị Ánh	Hồng	26/06/2001	5580				
55	1924011251	Nguyễn Thị	Hương	08/09/2001	5581				
56	1821050271	Trần Quang	Huy	06/12/2000	5582				
57	1821051049	Trần Văn	Huy	01/12/2000	5583				
58	1924011257	Nguyễn Hồng	Huyền	24/12/2001	5584				
59	1821051045	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/11/2000	5585				
60	1821050957	Phan Thanh	Huyền	13/11/2000	5586				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 2_7000002 Tổ thi: 002_2_7000002 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010683	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/07/2001	5587				
2	1924010691	Nguyễn Thị	Hường	23/12/2001	5588				
3	1921011062	Phạm Trọng	Kha	02/03/2001	5589				C1
4	1924010170	Lò Thị	Khiêm	10/03/2001	5590				
5	1924010705	Đỗ Trung	Kiên	10/07/2001	5591				
6	1924010711	Nguyễn Hồng	Lam	06/07/2001	5592				
7	1924010727	Nguyễn Tùng	Lâm	14/05/2001	5593				
8	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	5594				
9	1821050484	Phan Thị	Lan	22/07/2000	5595				
10	1924010117	Vũ Thị	Lê	03/09/1999	5596				
11	1824010674	Bùi Thị	Liên	16/07/2000	5597				
12	1924011318	Lê Thị	Liên	12/03/2001	5598				C1
13	1924010742	Đặng Thị Thảo	Linh	18/12/2001	5599				
14	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	18/04/2001	5600				
15	1924010768	Phạm Thùy	Linh	26/03/2001	5601				
16	1924010771	Trần Diệu	Linh	28/08/2001	5602				
17	1924010773	Trần Thị Thùy	Linh	05/08/2001	5603				
18	1821050129	Nguyễn Thành	Long	27/07/2000	5604				
19	1821050823	Nguyễn Văn	Long	29/07/2000	5605				C1
20	1821050571	Trịnh Hòa	Long	04/11/2000	5606				C1
21	1924010791	Lê Văn	Lực	29/11/2001	5607				
22	1924010329	Đặng Quang	Luyện	18/10/2001	5608				C1
23	1924010796	Đặng Thị Hương	Ly	06/12/2001	5609				
24	1821050316	Trần Thị Hương	Ly	27/03/2000	5610				
25	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	21/07/2001	5611				
26	1924010820	Nguyễn Tiến	Minh	11/12/2001	5612				
27	1924010224	Nguyễn Hoà	My	07/12/2001	5613				
28	1924010829	Nguyễn Trà	My	07/08/2001	5614				
29	1924011346	Bùi Thị	Mỵ	29/05/2001	5615				
30	1924010831	Trần Thị	Na	07/11/2001	5616				C1
31	1821050456	Nguyễn Hoàng	Nam	13/12/2000	5617				
32	1924010850	Lương Thị	Ngân	20/08/2001	5618				
33	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	5619				C1
34	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	5620				
35	1924010873	Vũ Quốc	Nguyên	18/10/2001	5621				
36	1821050462	Nguyễn Thị	Nụ	24/11/1999	5622				
37	1821050689	Trần Công	Phước	24/09/2000	5623				
38	1921050801	Lê Minh	Phương	12/12/2001	5624				
39	1924010921	Lê Thị Thu	Phương	11/04/2001	5625				
40	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	01/01/2001	5626				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 2_7000002 Tổ thi: 002_2_7000002 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050467	Nguyễn Thị	Phương	06/06/2001	5627				C1
42	1924011311	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2001	5628				
43	1924011284	Phạm Thị	Phương	22/10/2001	5629				
44	1821051002	Phạm Việt	Phương	11/07/2000	5630				
45	1924010940	Nguyễn Thị Quế	Phượng	28/02/2001	5631				
46	1921050738	Đình Văn	Quân	12/11/2001	5632				C1
47	1924010951	Trần Minh	Quân	21/07/2001	5633				
48	1924010946	Nguyễn Đức	Quang	05/02/2001	5634				
49	1924010947	Nguyễn Văn	Quang	07/01/2001	5635				
50	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	19/05/2001	5636				
51	1921050523	Vũ Hoàng	Son	16/08/2001	5637				C1
52	1921050534	Cao Minh	Thái	14/03/2001	5638				C1
53	1924010991	Phan Anh	Thái	24/10/2001	5639				
54	1924011339	Vũ Thị	Thái	03/01/2001	5640				
55	1921050555	Đào Thị	Thắm	09/02/2001	5641				
56	1924010207	Lê Thị	Thắm	11/02/1999	5642				C1
57	1924010230	Kiều Thị	Thảo	13/12/2001	5643				
58	1924011037	La Thị	Thị	25/05/2001	5644				
59	1924011038	Nguyễn Hồng	Thiêm	10/10/2001	5645				
60	1924011047	Dương Hoài	Thu	14/08/2001	5646				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 2_7000002 Tổ thi: 003_2_7000002 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: **10/23/2020** Phòng thi: **HNAA207** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011051	Tạ Thị	Thu	23/05/2001	5647				
2	1921050593	Nguyễn Văn	Thường	18/12/2001	5648				C1
3	1821050940	Nguyễn Thu	Thùy	24/09/2000	5649				
4	1924011262	Quách Thị	Thùy	20/11/2001	5650				
5	1924011265	Đường Thùy	Tiên	03/10/2001	5651				
6	1924011260	Nguyễn Thùy	Tiên	24/11/2001	5652				
7	1924011090	Vũ Đức	Toàn	21/09/2001	5653				
8	1924010244	Khuất Huyền	Trang	07/08/2001	5654				
9	1924011103	Lê Thị Thùy	Trang	10/04/2001	5655				
10	1921050611	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/02/2001	5656				
11	1921040025	Tạ Thị Huyền	Trang	29/06/2001	5657				
12	1924011130	Trần Thị Huyền	Trang	14/12/2001	5658				
13	1924011292	Vũ Thu	Trang	02/01/2001	5659				
14	1924011137	Vũ Thùy	Trang	02/11/2001	5660				
15	1921050756	Đỗ Thị Hà	Trình	12/05/2001	5661				
16	1821050911	Nguyễn Thị	Trúc	03/10/2000	5662				
17	1924011149	Nguyễn Xuân	Trường	27/08/2001	5663				
18	1821050847	Đinh Quang	Tú	07/10/2000	5664				
19	1821050011	Nguyễn Quốc	Tùng	28/09/2000	5665				
20	1924011170	Nguyễn Việt	Tùng	07/06/2001	5666				
21	1824010125	Nguyễn Mạnh	Tường	11/09/2000	5667				
22	1921050764	Nguyễn Huy	Tường	22/11/2001	5668				
23	1821050615	Nguyễn Xuân	Tuyền	04/05/2000	5669				
24	1924011184	Trần Mỹ	Uyên	20/10/2001	5670				
25	1924011204	Đinh Xuân	Vũ	10/03/2001	5671				
26	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	09/01/2001	5672				
27	1924011215	Hoàng Hải	Yến	08/05/2001	5673				
28	1924011218	Nguyễn Hải	Yến	03/05/2001	5674				
29	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	20/08/2001	5675				
30	1921050708	Nguyễn Thu	Yến	01/10/2001	5676				
31	1924011221	Trần Thị Ngọc	Yến	26/12/2001	5677				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509 Tổ thi: 001_2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	5678				
2	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	5679				
3	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	5680				C1
4	1621050422	Phạm Tiến	Cánh	20/03/1998	5681				
5	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	5682				
6	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	5683				
7	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	5684				
8	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	5685				
9	1621061059	Đinh Tiến	Dũng	18/02/1998	5686				
10	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	5687				
11	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	5688				
12	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	5689				
13	1721050242	Cánh Chi	Hiệp	07/11/1999	5690				C1
14	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	5691				
15	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	5692				C1
16	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	5693				C1
17	1621061066	Hoàng Trung	Huân	11/08/1998	5694				C1
18	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	5695				
19	1621050221	Trần Khải	Hung	14/12/1998	5696				
20	1621050248	Mai Quốc	Huy	12/10/1996	5697				
21	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	5698				
22	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	5699				
23	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	5700				
24	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	5701				
25	1721050319	Phạm Văn	Lâm	05/09/1999	5702				
26	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	5703				
27	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	5704				
28	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	5705				
29	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	5706				
30	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	5707				
31	1621060636	Lê Đức	Lương	05/10/1998	5708				
32	1621060515	Đinh Quang	Minh	08/06/1998	5709				
33	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	5710				C1
34	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	5711				
35	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	5712				C1
36	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	5713				
37	1521050207	Đặng Anh	Quân	06/07/1997	5714				
38	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	5715				
39	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	5716				
40	1621060664	Phan Duy	Quý	04/05/1998	5717				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509 Tổ thi: 002_2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	5718				
2	1421030165	Lưu Hoàng	Son	29/11/1996	5719				
3	1721060281	Nguyễn Ngọc	Son	02/06/1999	5720				
4	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	5721				
5	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	5722				
6	1721080005	Phan Xuân	Thành	12/10/1999	5723				
7	1524010623	Bùi Thị	Thom	29/10/1997	5724				C1
8	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	5725				
9	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	06/11/1998	5726				
10	1621050013	Đỗ Hồng	Tiến	09/02/1998	5727				
11	1621050542	Phan Thị Kim	Tiến	15/07/1997	5728				
12	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	5729				
13	1721020065	Đặng Xuân	Trường	06/10/1999	5730				
14	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	5731				
15	1621061097	Đào Văn	Tung	01/01/1997	5732				
16	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	5733				
17	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	5734				
18	1621050431	Nguyễn Tự	Tuyền	27/07/1998	5735				
19	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	5736				
20	1521050162	Nguyễn Thị Tố	Uyên	31/03/1997	5737				
21	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	5738				
22	1721060445	Lê Hồng	Vinh	06/02/1999	5739				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 001_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAD402

Tiết bắt đầu: 7

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	5740				C1
2	1621060523	Đình Văn	Bình	21/01/1998	5741				
3	1521011009	Hà Quang	Bình	10/01/1997	5742				
4	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	5743				
5	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	01/10/1997	5744				C1
6	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	5745				C1
7	1621010719	Đình Văn	Đức	08/11/1998	5746				
8	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	5747				
9	1621060472	Đoàn Văn	Dũng	08/04/1998	5748				
10	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	5749				C1
11	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	5750				
12	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	5751				
13	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	5752				
14	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	5753				
15	1621070164	Lê Sỹ	Hào	09/11/1998	5754				
16	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	5755				
17	1621070041	Hoàng Mạnh	Hiếu	04/09/1998	5756				
18	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	5757				
19	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	5758				
20	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	5759				C1
21	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	5760				
22	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	5761				C1
23	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	5762				
24	1621060547	Phạm Ngọc	Hùng	15/09/1997	5763				
25	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	5764				
26	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	5765				
27	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	01/10/1998	5766				
28	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	5767				
29	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	5768				
30	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	5769				
31	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	5770				
32	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	01/12/1997	5771				
33	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	5772				
34	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	5773				C1
35	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	5774				
36	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	5775				
37	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	5776				
38	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	5777				
39	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	10/06/1998	5778				C1
40	1721060134	Đình Ngọc	Thái	11/03/1999	5779				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 001_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	06/12/1998	5780				
42	1421070119	Vũ Việt	Thăng	03/08/1996	5781				C1
43	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	10/03/1998	5782				
44	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	5783				C1
45	1721050507	Phạm Đức	Thuận	08/01/1999	5784				
46	1721060836	Trần Minh	Tiến	09/04/1999	5785				
47	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	04/07/1999	5786				
48	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	5787				
49	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	5788				
50	1721060052	Hoàng Đức	Trưởng	01/06/1999	5789				
51	1721070024	Nguyễn Việt	Tuấn	28/08/1999	5790				
52	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	5791				C1
53	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	5792				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 001_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAA305

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	5793				
2	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	5794				C1
3	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	5795				
4	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	5796				C1
5	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	5797				
6	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	04/12/1998	5798				C1
7	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	5799				C1
8	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	5800				
9	1821050363	Hoàng Thị Linh	Chi	04/06/2000	5801				
10	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	5802				
11	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	5803				
12	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	5804				
13	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	5805				C1
14	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	5806				C1
15	1721050155	Đào Đức	Dũng	12/03/1999	5807				
16	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	5808				
17	1721050194	Nguyễn Tiến	Dũng	19/09/1999	5809				
18	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	5810				
19	1721050472	Nguyễn Bá	Dương	03/09/1999	5811				C1
20	1621060302	Lê Văn	Duy	21/06/1998	5812				
21	1721050275	Nguyễn Huy	Hanh	02/04/1999	5813				
22	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	5814				
23	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	5815				
24	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	05/04/1998	5816				
25	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	5817				C1
26	1621060318	Trần Việt	Hoàng	06/09/1998	5818				
27	1621060283	Chu Văn	Hưng	10/03/1998	5819				
28	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	07/01/1999	5820				
29	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	5821				C1
30	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	5822				
31	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	5823				
32	1821050531	Triệu Vũ	Khương	30/01/2000	5824				
33	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	5825				C1
34	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	5826				
35	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	5827				
36	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	5828				
37	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	5829				
38	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	5830				C1
39	1821050401	Hoàng Minh	Ngọc	01/06/2000	5831				
40	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	5832				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004 Tổ thi: 002_2_4000004 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: 10/23/2020

Phòng thi: HNAA405

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	5833				
2	1621060338	Vũ Hồng	Quân	01/04/1998	5834				C1
3	1621060453	Nguyễn Văn	Quang	03/05/1998	5835				
4	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	5836				
5	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	5837				C1
6	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	11/08/1999	5838				
7	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	5839				C1
8	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	5840				C1
9	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	5841				
10	1721050530	Đỗ Xuân	Thủy	01/11/1999	5842				
11	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	5843				
12	1721060472	Cao Tiến	Tĩnh	01/09/1999	5844				
13	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	5845				C1
14	1424010205	Đặng Đình	Trung	09/04/1996	5846				
15	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	5847				
16	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	5848				C1
17	1931080001	Nguyễn Tuấn	Tú	04/06/1997	5849				
18	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	5850				
19	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	5851				
20	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	5852				
21	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	5853				
22	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	5854				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070109 Nhóm: 2_7070109 Tổ thi: 001_2_7070109 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	01/09/2000	5855				
2	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	08/04/1999	5856				
3	1824010995	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/03/2000	5857				
4	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	5858				
5	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	5859				
6	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	5860				
7	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	5861				C1
8	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	5862				
9	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	5863				
10	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	5864				
11	1824010078	Đinh Thị Thúy	Hà	11/04/2000	5865				
12	1824010652	Nguyễn Thị	Hà	05/10/2000	5866				
13	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	5867				
14	1824010416	Vũ Vân	Hà	30/06/2000	5868				
15	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	5869				
16	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	5870				
17	1824010105	Nguyễn Minh	Hiếu	23/11/2000	5871				
18	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	5872				
19	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	5873				
20	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	5874				C1
21	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	5875				
22	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	5876				
23	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	5877				
24	1824010188	Vũ Thị	Huyền	13/08/2000	5878				
25	1824010180	Nguyễn Thị Bích	Liên	07/12/2000	5879				
26	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	5880				
27	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	5881				C1
28	1824010932	Nguyễn Thị Diệu	Linh	28/09/2000	5882				
29	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	5883				
30	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	5884				
31	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	5885				
32	1824010809	Nguyễn Thị	Mai	24/10/2000	5886				
33	1824010910	Bùi Thị	Nga	12/04/2000	5887				
34	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	5888				
35	1824010064	Lê Minh	Ngọc	17/11/2000	5889				
36	DT4010001	Nguyễn Thị Thu	Ngọc	24/07/1994	5890				
37	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	5891				
38	1824010008	Nguyễn Hoàng	Phương	02/05/2000	5892				
39	1824010807	Đỗ Khánh	Phượng	18/08/2000	5893				C1
40	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	5894				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070109 Nhóm: 2_7070109 Tổ thi: 001_2_7070109 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **10/23/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	5895				
42	1824010031	Đào Phương	Thảo	05/02/2000	5896				
43	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	03/09/2000	5897				
44	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	5898				
45	1824010904	Nguyễn Thị	Thơm	17/11/2000	5899				
46	1824010469	Nguyễn Thị	Thu	12/10/2000	5900				C1
47	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	5901				
48	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	5902				C1
49	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	5903				C1
50	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	5904				
51	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	5905				
52	1824010933	Nguyễn Thị	Trang	04/09/2000	5906				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7060202 Nhóm: 2_7060202 Tổ thi: 001_2_7060202 Tên HP: Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí
Ngày thi: **10/24/2020** Phòng thi: **HNA303** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010158	Hoàng Thùy	Anh	05/10/2000	5907				
2	1821010190	Phạm Ngọc	Biển	29/07/2000	5908				
3	1821010117	Phạm Túy	Bình	23/07/2000	5909				
4	1821010155	Trần Văn	Công	20/05/2000	5910				
5	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	5911				
6	1821010169	Đinh Trọng	Đạt	06/07/2000	5912				
7	1821010100	Võ Trọng	Điền	02/06/2000	5913				
8	1821010157	Trần Anh	Đức	22/12/2000	5914				
9	1821010036	Ngô Hoàng	Dũng	01/01/2000	5915				C1
10	1821010128	Văn Đức	Hiếu	27/08/2000	5916				
11	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	5917				
12	1821010119	Trần Minh	Huân	07/05/2000	5918				
13	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	5919				
14	1821010171	Nguyễn Mạnh	Hùng	09/12/2000	5920				
15	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	5921				C1
16	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	5922				
17	1821010147	Nguyễn Văn	Kỳ	07/03/2000	5923				
18	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	5924				
19	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	16/12/2000	5925				
20	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	09/03/2000	5926				
21	1424010445	Đỗ Thế Phương	Nam	03/06/1996	5927				
22	1821010124	Nguyễn Trọng Phương	Nam	14/03/2000	5928				C1
23	1821010091	Trần Phương	Nam	20/06/2000	5929				
24	1821010223	Nguyễn Trọng	Nhân	04/03/1995	5930				C1
25	1821010173	Đàm Đức	Phong	19/02/2000	5931				
26	1821010068	Nguyễn Thị Thu	Phương	11/04/2000	5932				
27	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	5933				C1
28	1821010208	Nguyễn Hà	Tiên	23/11/2000	5934				
29	1821010160	Phạm Đức	Toàn	20/07/2000	5935				
30	1821010047	Nguyễn Hoàng	Trường	21/12/2000	5936				
31	1821010144	Nguyễn Văn	Trường	07/04/2000	5937				
32	1821010185	Lê Trọng	Tuấn	10/09/2000	5938				
33	1821010110	Vũ Văn	Tuấn	23/10/2000	5939				
34	1821010229	Trần Việt	Tùng	24/04/2000	5940				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 2_4060142 Tổ thi: 001_2_4060142 Tên HP: Địa vật lý đại cương

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNA405**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	5941				
2	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	5942				C1
3	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	5943				
4	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	5944				
5	1621010719	Đình Văn	Đức	08/11/1998	5945				
6	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	5946				
7	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	5947				
8	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	5948				
9	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	5949				
10	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	5950				
11	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	5951				
12	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	5952				
13	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	5953				
14	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	5954				C1
15	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	5955				C1
16	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	5956				
17	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	5957				
18	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	5958				C1
19	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	5959				
20	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	5960				
21	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	5961				
22	1421010260	Phạm Văn	Quang	03/11/1996	5962				
23	1321040228	Đỗ Hoàng	Son	17/04/1995	5963				
24	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	5964				
25	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	5965				
26	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	5966				C1
27	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	01/02/1999	5967				
28	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	01/06/1997	5968				C1
29	1621010158	Vũ Thế	Tĩnh	23/01/1997	5969				C1
30	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	5970				
31	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	5971				
32	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	5972				
33	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	5973				
34	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	5974				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7030209 Nhóm: 2_7030209 Tổ thi: 001_2_7030209 Tên HP: Điều khiển áp lực mỏ

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	5975				
2	1821040035	Đặng Tiến	Anh	16/12/2000	5976				
3	1821040042	Nguyễn Văn	Cánh	22/08/2000	5977				
4	1821040008L	VILAYPASEUTH	Chansy	09/11/1999	5978				
5	1821040001L	Chong	Chim	06/08/1994	5979				
6	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	5980				
7	1821040055	Phạm Bá	Doanh	24/04/2000	5981				
8	1821040074	Bùi Việt	Đức	26/08/2000	5982				
9	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	10/08/2000	5983				
10	1821040057	Nguyễn Việt	Dũng	30/10/2000	5984				
11	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	01/09/2000	5985				
12	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	04/03/1998	5986				
13	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	5987				
14	1821040081	Lê Văn	Hiếu	02/03/2000	5988				
15	1821040044	Trần Trung	Hiếu	02/11/2000	5989				
16	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	5990				
17	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	07/02/1995	5991				
18	1821010014	Đỗ Trọng	Linh	17/10/2000	5992				
19	1821040053	Đỗ Đức	Long	03/02/2000	5993				
20	1821040007	Nguyễn Thắng	Long	11/10/2000	5994				
21	1821040017	Tổng Hoàng	Long	30/11/2000	5995				
22	1821040062	Trần Văn	Luân	09/09/2000	5996				
23	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	10/11/2000	5997				
24	1821040077	Mê Tuấn	Minh	10/07/2000	5998				C1
25	182104006L	KHAMKHAENGSY	Mone	07/05/1996	5999				
26	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	6000				
27	1821040016	Bùi Xuân	Phong	08/10/2000	6001				
28	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	6002				
29	1821040084	Nguyễn Ngọc	Son	21/12/1995	6003				
30	1821040067	Phạm Việt	Thái	28/06/2000	6004				C1
31	1821040014	Nguyễn Minh	Thắng	26/10/2000	6005				
32	1821040021	Hoàng Trung	Thành	23/12/2000	6006				C1
33	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	02/01/1999	6007				C1
34	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	10/08/2000	6008				
35	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	6009				
36	1821040009	Vũ Minh	Việt	19/03/2000	6010				
37	1821040079	Tổng Thành	Vinh	05/11/2000	6011				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090208 Nhóm: 2_4090208 Tổ thi: 001_2_4090208 Tên HP: Điều khiển mờ và mạng nơron

Ngày thi: 10/24/2020

Phòng thi: HNAD403

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	6012				
2	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	6013				
3	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	6014				
4	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	02/01/1999	6015				
5	1931060002	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	6016				C1
6	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	6017				
7	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	6018				
8	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	6019				
9	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	6020				
10	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	6021				
11	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	6022				
12	1621060068	Vì Tuấn	Anh	03/08/1998	6023				
13	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	6024				
14	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	6025				
15	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	6026				
16	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	6027				C1
17	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	6028				
18	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	6029				
19	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	6030				
20	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	08/05/1996	6031				C1
21	1931060003	Trần Đức	Cường	25/01/1997	6032				
22	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	6033				C1
23	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	6034				
24	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	6035				
25	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	6036				
26	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	6037				
27	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	6038				C1
28	1621060223	Trần Minh	Đức	06/10/1998	6039				
29	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	6040				C1
30	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	6041				
31	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	6042				
32	1621060014	Bùi Quang	Hải	10/06/1998	6043				
33	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	6044				
34	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	6045				
35	1621061009	Nguyễn Việt	Hải	13/10/1998	6046				
36	1621060001	Lê Đức	Hậu	01/12/1998	6047				
37	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	6048				
38	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	6049				
39	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	6050				C1
40	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	6051				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090208 Nhóm: 2_4090208 Tổ thi: 001_2_4090208 Tên HP: Điều khiển mờ và mạng nơron
Ngày thi: **10/24/2020** Phòng thi: **HNAD403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	6052				
42	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	6053				
43	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	6054				C1
44	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	6055				
45	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	6056				
46	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	6057				
47	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	6058				C1
48	1931060005	Nguyễn Đức	Hoàng	02/05/1998	6059				
49	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	6060				
50	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	6061				C1
51	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	6062				
52	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	6063				
53	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	6064				
54	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	6065				
55	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	6066				
56	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	6067				C1
57	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	6068				
58	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	6069				C1
59	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	6070				
60	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	6071				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090208 Nhóm: 2_4090208 Tổ thi: 002_2_4090208 Tên HP: Điều khiển mờ và mạng nơron

Ngày thi: 10/24/2020

Phòng thi: HNAB204

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	6072				
2	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	6073				
3	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	6074				
4	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	6075				
5	1621060202	Mai Ngọc	Linh	02/04/1998	6076				C1
6	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	6077				
7	1621060973	Nguyễn Trọng	Linh	21/11/1998	6078				
8	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	6079				
9	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	6080				
10	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	6081				C1
11	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	6082				
12	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	03/01/1998	6083				C1
13	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	07/08/1996	6084				
14	1621060515	Đình Quang	Minh	08/06/1998	6085				
15	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	6086				
16	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	6087				
17	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	6088				
18	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	6089				
19	1621060111	Nguyễn Văn	Ngư	22/06/1997	6090				
20	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	6091				C1
21	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	6092				
22	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	11/10/1998	6093				
23	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	6094				
24	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	6095				
25	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	6096				
26	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	6097				
27	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	6098				
28	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	6099				
29	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	6100				
30	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	6101				
31	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	6102				
32	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	6103				
33	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	6104				
34	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	6105				
35	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	6106				
36	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	6107				
37	1621061025	Nguyễn Văn	Thâm	27/09/1998	6108				
38	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	6109				
39	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	6110				
40	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	6111				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090208 Nhóm: 2_4090208 Tổ thi: 002_2_4090208 Tên HP: Điều khiển mờ và mạng nơron
Ngày thi: **10/24/2020** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621061012	Ngô Xuân	Tĩnh	06/09/1997	6112				
42	1621060188	Vũ Văn	Toàn	04/06/1997	6113				
43	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	6114				
44	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	6115				
45	1621060131	Mai Văn	Trúc	25/02/1998	6116				
46	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	6117				
47	1621060201	Trần Xuân	Trường	03/10/1998	6118				
48	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	6119				
49	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	6120				
50	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	6121				
51	1621060132	Cao Văn	Tuyển	27/01/1997	6122				C1
52	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	6123				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 2_4070412 Tổ thi: 001_2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: 10/24/2020

Phòng thi: HNAD402

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	6124				
2	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	6125				
3	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	6126				C1
4	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	6127				
5	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	08/04/1999	6128				
6	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	6129				
7	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	6130				
8	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	6131				C1
9	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	6132				
10	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	6133				
11	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	6134				C1
12	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	6135				
13	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	6136				
14	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	6137				
15	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	6138				
16	1724010298	Phạm Thị	Dung	28/11/1999	6139				
17	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	6140				
18	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	6141				
19	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	6142				
20	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	6143				
21	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	6144				C1
22	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	6145				
23	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	6146				C1
24	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	6147				
25	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	6148				
26	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	6149				
27	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	6150				
28	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	6151				
29	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	6152				
30	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	6153				
31	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	6154				
32	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	6155				
33	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	6156				
34	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	6157				
35	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	6158				
36	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	6159				
37	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	6160				
38	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	6161				
39	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hường	03/08/1999	6162				
40	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	6163				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 2_4070412 Tổ thi: 001_2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAD402**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	6164				
42	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	6165				
43	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	6166				
44	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	6167				
45	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	10/07/1999	6168				
46	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	6169				
47	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	6170				
48	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	6171				
49	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	6172				
50	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	6173				
51	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	6174				C1
52	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	6175				
53	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	6176				
54	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	06/07/1999	6177				
55	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	6178				
56	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	6179				
57	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	6180				
58	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	11/04/1999	6181				
59	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	6182				C1
60	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	6183				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 2_4070412 Tổ thi: 002_2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: 10/24/2020

Phòng thi: HNAB303

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	6184				
2	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	12/03/1999	6185				
3	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	6186				
4	1724010528	Trần Thị	Oanh	10/01/1999	6187				
5	1724010479	Bùi Bích	Phương	03/02/1999	6188				
6	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	6189				
7	1724010633	Lê Thị	Phương	02/10/1998	6190				
8	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	01/07/1999	6191				
9	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	6192				C1
10	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	6193				
11	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	07/06/1999	6194				
12	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	6195				
13	1724010812	Hoàng Văn	Son	18/04/1998	6196				
14	1724010125	Vũ Bá	Son	02/06/1999	6197				
15	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	6198				
16	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	09/11/1999	6199				
17	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	6200				
18	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	6201				
19	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	6202				
20	1724010289	Đặng Hưng	ThịNh	03/05/1999	6203				
21	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	6204				
22	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thom	14/11/1999	6205				
23	1624010462	Trần Thị	Thom	07/02/1998	6206				
24	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	6207				C1
25	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	6208				
26	1724010267	Chu Thị	Thúy	07/04/1999	6209				
27	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	6210				
28	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	6211				
29	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	11/04/1999	6212				
30	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	6213				
31	1724010189	Ngô Thị Thủy	Trang	30/06/1999	6214				
32	1724010294	Nguyễn Thị Thiên	Trang	27/09/1999	6215				
33	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	6216				
34	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	6217				
35	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	6218				
36	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	6219				
37	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	6220				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060436 Nhóm: 2_4060436 Tổ thi: 001_2_4060436 Tên HP: Kỹ thuật khoan

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu:

2

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	6221				
2	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	6222				
3	1721040114	Nout	LOBANP	23/11/1997	6223				
4	1421020114	Nguyễn Tiến	Nam	14/12/1996	6224				C1
5	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	6225				
6	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	6226				
7	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	6227				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 2_7070438 Tổ thi: 001_2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010259	Cao Thị Nguyệt	Anh	16/08/2000	6228				
2	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	03/11/2000	6229				
3	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	6230				C1
4	1824010086	Lê Minh	Anh	16/12/2000	6231				
5	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	01/09/2000	6232				
6	1824010023	Nguyễn Kim	Anh	18/09/2000	6233				
7	1824010577	Nguyễn Thị Phương	Anh	25/11/2000	6234				
8	1824011032	Nguyễn Thị Vân	Anh	12/02/2000	6235				
9	1824010010	Nguyễn Trần Hà	Anh	16/12/2000	6236				
10	1824010484	Trịnh Hoàng	Anh	05/09/2000	6237				
11	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	6238				
12	1824010925	Nguyễn Thị	Ánh	29/07/2000	6239				
13	1824010615	Lê Thị Hà	Chi	04/11/2000	6240				
14	1824010750	Vũ Thị	Diên	26/06/2000	6241				
15	1824010570	Nguyễn Thị	Dung	03/12/2000	6242				
16	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	04/11/2000	6243				
17	1824010340	Trương Thị Thủy	Dung	22/12/2000	6244				
18	1824011019	Dương Thị	Dương	26/04/2000	6245				
19	1824010769	Nguyễn Thị Thuý	Dương	09/09/2000	6246				
20	1824010647	Phạm Tuấn	Dương	01/08/2000	6247				C1
21	1824011083	Lưu Khánh	Duy	11/07/2000	6248				
22	1824010688	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	14/05/2000	6249				
23	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	09/11/2000	6250				
24	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	20/04/2000	6251				
25	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	6252				
26	1824010921	Đinh Thị Thu	Hà	02/03/2000	6253				
27	1824010602	Đỗ Thu	Hà	25/07/2000	6254				
28	1824010648	Dương Việt	Hà	01/04/2000	6255				
29	1824010708	Lê Thu	Hà	09/08/2000	6256				
30	1824010803	Lưu Thúy	Hà	16/05/2000	6257				
31	1824010079	Nguyễn Thu	Hà	14/12/1999	6258				
32	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	10/07/2000	6259				
33	1824010415	Nông Huy	Hà	08/05/2000	6260				
34	1824010936	Phùng Thị Thu	Hà	06/11/2000	6261				
35	1824010260	Phùng Thu	Hà	06/11/2000	6262				
36	1824010714	Trần Thị Thu	Hà	08/06/2000	6263				
37	1824010761	Trần Thu	Hà	01/01/2000	6264				
38	1824011004	Trần Thu	Hà	12/02/2000	6265				
39	1824010955	Triệu Thu	Hà	08/01/2000	6266				
40	1824010815	Lê Thị	Hằng	13/07/2000	6267				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 2_7070438 Tổ thi: 001_2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010402	Trần Thanh	Hằng	06/07/2000	6268				
42	1824010814	Ngô Thị	Hạnh	14/01/2000	6269				
43	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	6270				
44	1824011006	Phạm Thị	Hiên	29/03/2000	6271				C1
45	1824010247	Nguyễn Thị Thu	Hiên	17/10/2000	6272				
46	1824010434	Nguyễn Thị Thu	Hiên	29/08/2000	6273				C1
47	1824010403	Phạm Thu	Hiên	22/01/2000	6274				
48	1824010107	Trần Thị	Hoa	08/01/2000	6275				C1
49	1824011005	Phạm Thị	Hoài	29/03/2000	6276				C1
50	1824010770	Trần Thị Thu	Hoài	29/02/2000	6277				
51	1824010735	Cao Thị	Hoan	24/03/2000	6278				
52	1824010476	Nguyễn Thị Việt	Hồng	23/10/2000	6279				
53	1824010634	Nguyễn Thị	Huế	01/06/2000	6280				
54	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	6281				
55	1824011039	Nguyễn Thị	Huệ	15/06/2000	6282				
56	1824011084	Nguyễn Thị Thu	Huệ	10/11/2000	6283				C1
57	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	08/01/2000	6284				C1
58	1824010497	Phạm Duy	Hưng	15/10/2000	6285				
59	1721030094	Ngô Kim	Hương	01/09/1999	6286				
60	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	06/08/1999	6287				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 2_7070438 Tổ thi: 002_2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: 10/24/2020

Phòng thi: HNAB506

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824011056	Nguyễn Đăng Lan	Hương	24/10/2000	6288				
2	1824010468	Phùng Thị	Hương	14/12/2000	6289				
3	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	6290				
4	1824010412	Nguyễn Ngọc	Khôi	16/10/2000	6291				
5	1824010139	Trương Thị	Lan	26/09/2000	6292				
6	1824010446	Nguyễn Thị Ngọc	Lê	18/10/2000	6293				
7	1824010947	Nguyễn Thị Hồng	Liều	15/04/2000	6294				
8	1824011013	Đào Thùy	Linh	13/09/2000	6295				
9	1824010775	Đinh Thị	Linh	17/03/2000	6296				C1
10	1824010655	Đoàn Thị Ngọc	Linh	14/04/2000	6297				
11	1824010140	Dương Thảo	Linh	11/06/2000	6298				
12	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	6299				C1
13	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	6300				
14	1824010857	Lê Thị Phương	Linh	11/09/2000	6301				
15	1824010932	Nguyễn Thị Diệu	Linh	28/09/2000	6302				
16	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	6303				C1
17	1824010959	Lê Thị Thanh	Loan	05/09/2000	6304				
18	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	12/02/2000	6305				
19	1824010371	Nguyễn Thị	Lương	21/11/2000	6306				
20	1824010988	Nguyễn Thị Huyền	Ly	06/03/2000	6307				
21	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	12/10/2000	6308				
22	1824011020	Vũ Thị	Lý	12/12/2000	6309				
23	1824010581	Bùi Thị Quỳnh	Mai	31/12/2000	6310				
24	1824010190	Nguyễn Thanh	Mai	02/05/2000	6311				
25	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	6312				
26	1824010452	Tạ Thị Khánh	My	06/09/2000	6313				
27	1824010941	Phạm Thanh	Nam	01/08/2000	6314				
28	1824010910	Bùi Thị	Nga	12/04/2000	6315				
29	1824010846	Đinh Thị	Nga	28/12/2000	6316				
30	1824011052	Phạm Hồng	Nga	13/09/2000	6317				
31	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	6318				
32	1824010064	Lê Minh	Ngọc	17/11/2000	6319				
33	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	6320				C1
34	1824010888	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/06/2000	6321				
35	1824010962	Nguyễn Thị	Nhật	20/04/2000	6322				
36	1824010089	Đặng Hoàng	Nhi	24/11/2000	6323				
37	1824010182	Ngô Thị Yến	Nhi	02/01/2000	6324				
38	1824010617	Trần Thị Thúy	Như	25/11/2000	6325				
39	1824010254	Bá Thị Hồng	Nhung	24/08/2000	6326				
40	1824010300	Bùi Thị Hồng	Nhung	31/01/2000	6327				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 2_7070438 Tổ thi: 002_2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010986	Lê Thị	Nhung	10/06/2000	6328				
42	1824010624	Nguyễn Thị	Nhung	11/04/1999	6329				C1
43	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	6330				
44	1824010090	Nguyễn Thùy	Nhung	05/01/2000	6331				
45	1824010270	Hà Kim	Oanh	08/01/2000	6332				
46	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	6333				
47	1824010776	Đỗ Thanh	Phúc	29/10/2000	6334				
48	1824010256	Lê Thị Thanh	Phương	10/11/2000	6335				
49	1824010781	Mai Thu	Phương	18/09/2000	6336				C1
50	1824010008	Nguyễn Hoàng	Phương	02/05/2000	6337				
51	1824010965	Vũ Thu	Phương	20/01/2000	6338				
52	1824010889	Đào Thị	Phượng	08/08/2000	6339				
53	1824010807	Đỗ Khánh	Phượng	18/08/2000	6340				C1
54	1824010669	Nguyễn Thị Bích	Phượng	14/01/2000	6341				
55	1824010957	Phạm Minh	Phượng	24/09/2000	6342				
56	1824010991	VŨ THỊ	Phượng	02/02/2000	6343				
57	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	6344				
58	1824010952	Nguyễn Hương	Quỳnh	22/03/2000	6345				
59	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	6346				C1
60	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	6347				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 2_7070438 Tổ thi: 003_2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010858	Vũ Như	Quỳnh	02/10/2000	6348				
2	1824010744	Đặng Thị	Sao	09/12/2000	6349				
3	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	6350				
4	1824010271	Nguyễn Phương	Thanh	30/09/2000	6351				
5	1824010479	Bùi Đức	Thành	01/03/2000	6352				
6	1824010613	Bùi Phương	Thảo	19/10/2000	6353				
7	1824010031	Đào Phương	Thảo	05/02/2000	6354				
8	1824010604	Đỗ Thị	Thảo	23/09/2000	6355				
9	1824010423	Lê Thị Thu	Thảo	01/06/2000	6356				
10	1724010288	Lê Thu	ThàO	13/03/1999	6357				
11	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	6358				C1
12	1824010915	Trần Thạch	Thảo	31/10/2000	6359				
13	1824010931	Trần Thị Phương	Thảo	18/05/2000	6360				
14	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	03/09/2000	6361				
15	1824010233	Nguyễn Anh	Thơ	18/04/2000	6362				
16	1824010637	Bùi Kim	Thoa	04/07/2000	6363				
17	1824010667	Nguyễn Thị	Thu	10/10/2000	6364				
18	1824010946	Đỗ Minh	Thư	09/08/2000	6365				
19	1824010096	Hồ Đặng Anh	Thư	23/12/2000	6366				
20	1824010989	Nguyễn Thị	Thư	19/05/2000	6367				
21	1824010203	Nguyễn Thị	Thư	23/12/2000	6368				
22	1824010943	Bùi Thị	Thúy	25/11/2000	6369				
23	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	07/02/2000	6370				
24	1824010505	Bùi Phương	Thùy	19/12/2000	6371				
25	1824010798	Nguyễn Thị	Thùy	19/07/2000	6372				
26	1824010503	Nguyễn Thu	Thùy	10/09/2000	6373				
27	1824010993	Nguyễn Thị	Tới	10/09/2000	6374				
28	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	6375				
29	1824010456	Đặng Thị	Trang	11/08/2000	6376				
30	1824010926	Đặng Thu	Trang	08/05/2000	6377				
31	1824010363	Đỗ Nguyễn Mai	Trang	29/06/2000	6378				
32	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	6379				
33	1824010933	Nguyễn Thị	Trang	04/09/2000	6380				
34	1724010061	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1999	6381				
35	1824010980	Nguyễn Thị Thùy	Trang	14/11/2000	6382				
36	1824010619	Nguyễn Thu	Trang	11/02/2000	6383				
37	1824010832	Phạm Thị	Trang	01/08/2000	6384				
38	1824010828	Phan Thị	Trang	01/06/2000	6385				
39	1824010912	Tạ Thị Quỳnh	Trang	23/02/2000	6386				
40	1824010176	Tạ Thị Thùy	Trang	22/08/2000	6387				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 2_7070438 Tổ thi: 003_2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010982	Trần Thị Việt	Trình	13/11/2000	6388				
42	1824010125	Nguyễn Mạnh	Tường	11/09/2000	6389				
43	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	6390				
44	1824010651	Phạm Hồng	Vân	09/05/2000	6391				
45	1824010277	Quách Thị Hồng	Vân	02/02/2000	6392				C1
46	1821030264	Nguyễn Thiên	Văn	28/07/2000	6393				
47	1821030167	Đặng Minh	Vĩ	08/10/1998	6394				
48	1824011008	Phạm Thị	Vui	11/06/2000	6395				
49	1824010614	Trương Thị Hải	Yến	06/08/2000	6396				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4100227 Nhóm: 2_4100227 Tổ thi: 001_2_4100227 Tên HP: Thông gió và chiếu sáng

Ngày thi: 10/24/2020

Phòng thi: HNAB207

Tiết bắt đầu: 2

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	6397				
2	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	6398				C1
3	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	6399				C1
4	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	6400				
5	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	6401				
6	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	6402				
7	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	6403				C1
8	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	6404				
9	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	6405				
10	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	6406				
11	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	6407				C1
12	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	6408				
13	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	6409				
14	1721080026	Phan Việt	Dũng	21/07/1999	6410				
15	1521070236	Đặng Quang	Giang	03/01/1997	6411				C1
16	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	6412				C1
17	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	6413				
18	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	6414				
19	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	6415				
20	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	6416				C1
21	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	6417				
22	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	6418				
23	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	6419				
24	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	6420				
25	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	6421				
26	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	6422				C1
27	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	6423				
28	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	6424				
29	1721070030	Phùng Việt	Mạnh	09/12/1999	6425				
30	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	6426				
31	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	6427				
32	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	6428				
33	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	6429				
34	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	6430				
35	1721070013	Bùi Xuân	Nguyễn	03/10/1999	6431				
36	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	6432				
37	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	6433				
38	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	6434				C1
39	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	6435				
40	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	6436				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100227 Nhóm: 2_4100227 Tổ thi: 001_2_4100227 Tên HP: Thông gió và chiếu sáng

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	6437				C1
42	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	6438				
43	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	05/02/1999	6439				
44	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	6440				
45	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	6441				
46	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	6442				
47	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	6443				
48	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	6444				
49	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	6445				
50	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	6446				C1
51	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	6447				
52	1421070129	Trần Hoàng	Trung	31/12/1996	6448				
53	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	6449				C1
54	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	6450				C1
55	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	6451				C1
56	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	6452				C1
57	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	6453				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2_4090126 Tổ thi: 001_2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	6454				
2	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	6455				C1
3	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	6456				
4	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	6457				
5	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	6458				
6	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	6459				
7	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	6460				
8	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	14/07/1998	6461				
9	1621040128	Phan Văn	Dũng	01/04/1998	6462				
10	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	6463				
11	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	6464				C1
12	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	6465				
13	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	6466				
14	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	05/02/1998	6467				C1
15	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	6468				
16	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	6469				
17	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	6470				C1
18	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	6471				
19	1621060585	Lại Văn	Hồng	01/06/1998	6472				
20	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	6473				
21	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	6474				
22	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	6475				
23	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	6476				
24	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	6477				
25	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	6478				
26	1621060629	Trần Đức	Lưu	15/11/1998	6479				
27	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	6480				
28	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	6481				C1
29	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	6482				
30	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	6483				C1
31	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	6484				
32	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	6485				
33	1721040064	Nguyễn Văn	Nhật	10/06/1998	6486				C1
34	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	02/04/1998	6487				
35	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	6488				
36	1721040046	Nguyễn Văn	Quý	13/03/1999	6489				
37	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	6490				
38	1721040113	Thavadee	SAPHUKI	10/02/1998	6491				
39	1621060767	Trần Đức	Thành	07/05/1998	6492				
40	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	6493				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2_4090126 Tổ thi: 001_2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	6494				C1
42	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	6495				
43	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	6496				
44	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	6497				
45	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	6498				
46	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	6499				
47	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	6500				
48	1721040005	Đình Thế	Vinh	19/05/1999	6501				
49	1721040107	Van	YOUYVO	18/08/1996	6502				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4060418 Nhóm: 2_4060418 Tổ thi: 001_2_4060418 Tên HP: Hiện tượng phức tạp và sự cố trong khoan
Ngày thi: **10/24/2020** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	6503				C1
2	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	6504				
3	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	6505				
4	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	6506				
5	1421010036	Nghiêm Quốc	Chinh	15/09/1996	6507				C1
6	1521010141	Nguyễn Thế	Công	06/10/1996	6508				
7	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	6509				
8	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	6510				
9	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	6511				
10	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	6512				
11	0821020147	Nguyễn Văn	Dũng	13/04/1991	6513				C1
12	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	6514				
13	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	6515				
14	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	6516				
15	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	6517				
16	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	6518				
17	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	6519				
18	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	6520				
19	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	6521				
20	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	6522				
21	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	6523				
22	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	6524				
23	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	6525				
24	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	6526				
25	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	6527				C1
26	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	6528				
27	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	6529				
28	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	6530				
29	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	04/05/1998	6531				
30	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	27/03/1998	6532				
31	1621010383	Đình Tiến	Thành	24/09/1997	6533				
32	1621010077	Đình Văn	Thiện	27/08/1998	6534				C1
33	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	6535				C1
34	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	6536				C1
35	1621010048	Vũ Đức	Toàn	11/08/1997	6537				
36	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	6538				
37	1621010081	ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	6539				
38	1621010065	Khuông Văn	Tuấn	09/07/1998	6540				
39	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	6541				
40	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	6542				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060418 Nhóm: 2_4060418 Tổ thi: 001_2_4060418 Tên HP: Hiện tượng phức tạp và sự cố trong khoan
Ngày thi: **10/24/2020** Phòng thi: **HNAB204** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	6543				
42	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	6544				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070422 Nhóm: 2_7070422 Tổ thi: 001_2_7070422 Tên HP: Kế toán xây dựng cơ bản

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010938	Đào Văn	Anh	05/12/2000	6545				
2	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	03/11/2000	6546				
3	1824010303	Lê Ngọc	Anh	27/01/2000	6547				
4	1824010640	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	23/10/2000	6548				
5	1824010608	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/01/2000	6549				
6	1824010721	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/07/2000	6550				
7	1824010230	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	6551				
8	1824010484	Trịnh Hoàng	Anh	05/09/2000	6552				
9	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	10/06/2000	6553				
10	1824010615	Lê Thị Hà	Chi	04/11/2000	6554				
11	1824010199	Nguyễn Phương	Dung	16/09/2000	6555				
12	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	04/11/2000	6556				
13	1824010717	Phạm Thị Bảo	Dung	19/06/2000	6557				
14	1824010327	Trương Thị Thu	Dung	22/11/2000	6558				
15	1824010340	Trương Thị Thùy	Dung	22/12/2000	6559				
16	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	6560				
17	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	6561				
18	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	6562				
19	1824010815	Lê Thị	Hằng	13/07/2000	6563				
20	1824010814	Ngô Thị	Hạnh	14/01/2000	6564				
21	1824010549	Trần Thị	Hiền	06/03/2000	6565				
22	1824010105	Nguyễn Minh	Hiếu	23/11/2000	6566				
23	1824010671	Đỗ Thị Thanh	Hoa	24/08/2000	6567				
24	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	6568				
25	1824010107	Trần Thị	Hoa	08/01/2000	6569				C1
26	1824010770	Trần Thị Thu	Hoài	29/02/2000	6570				
27	1824010497	Phạm Duy	Hưng	15/10/2000	6571				
28	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	6572				C1
29	1824010813	Đỗ Thị	Hương	18/02/2000	6573				
30	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	6574				
31	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	6575				
32	1824010568	Đặng Thị	Huyền	04/12/2000	6576				
33	1824010188	Vũ Thị	Huyền	13/08/2000	6577				
34	1824010498	Nguyễn Đức	Kiên	19/10/2000	6578				
35	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	09/06/2000	6579				
36	1824010674	Bùi Thị	Liên	16/07/2000	6580				
37	1824010953	Đào Thị Ngọc	Linh	21/08/2000	6581				
38	1824010140	Dương Thảo	Linh	11/06/2000	6582				
39	1824010857	Lê Thị Phương	Linh	11/09/2000	6583				
40	1824010554	Lưu Thị Mỹ	Linh	17/03/2000	6584				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070422 Nhóm: 2_7070422 Tổ thi: 002_2_7070422 Tên HP: Kế toán xây dựng cơ bản

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNA405**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	6585				
2	1824010494	Phạm Thị Phương	Loan	29/08/2000	6586				
3	1824010251	Nguyễn Thị Hương	Ly	19/02/2000	6587				
4	1824010458	Phạm Ngọc	Mai	19/07/2000	6588				
5	1824010477	Đinh Bình	Minh	15/09/2000	6589				
6	1824010452	Tạ Thị Khánh	My	06/09/2000	6590				
7	1824010911	Lý Thị Phương	Nam	14/02/2000	6591				
8	1824010455	Trần Thị Hồng	Ngọc	29/08/2000	6592				
9	1824010888	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/06/2000	6593				
10	1824010662	Phạm Mai	Như	26/08/2000	6594				
11	1824010254	Bá Thị Hồng	Nhung	24/08/2000	6595				
12	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	6596				
13	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	6597				
14	1824010090	Nguyễn Thùy	Nhung	05/01/2000	6598				
15	1824010507	Vũ Thị Hồng	Nhung	19/01/2000	6599				
16	1824010257	Nguyễn Thị Thu	Phượng	24/03/2000	6600				
17	1824010957	Phạm Minh	Phượng	24/09/2000	6601				
18	1824010782	Vũ Đan	Phượng	10/05/2000	6602				
19	1824010724	Đào Hoàng	Quyên	09/03/2000	6603				
20	1824010744	Đặng Thị	Sao	09/12/2000	6604				
21	1824010882	Nguyễn Thị Ngọc	Thành	18/07/2000	6605				
22	1824010423	Lê Thị Thu	Thảo	01/06/2000	6606				
23	1824010462	Trần Lê Ngọc	Thảo	06/06/2000	6607				
24	1824011041	Vũ Thị	Toa	03/08/2000	6608				
25	1824010272	Nguyễn Thị	Thơm	07/12/2000	6609				
26	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	07/02/2000	6610				
27	1824010274	Nguyễn Thị	Thùy	21/11/2000	6611				
28	1824010980	Nguyễn Thị Thùy	Trang	14/11/2000	6612				
29	1824010651	Phạm Hồng	Vân	09/05/2000	6613				
30	1824010754	Phạm Thu	Vân	06/04/2000	6614				
31	1824010280	Nguyễn Thị Thu	Vui	25/09/2000	6615				
32	1824010614	Trương Thị Hải	Yến	06/08/2000	6616				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2_4010109 Tổ thi: 001_2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: 10/24/2020

Phòng thi: HNAD403

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	04/10/1996	6617				
2	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	6618				
3	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	6619				
4	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	06/04/1998	6620				C1
5	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	6621				
6	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	6622				
7	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	6623				C1
8	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	6624				C1
9	1621050469	Nguyễn Ngọc	Dũng	04/10/1998	6625				
10	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	6626				
11	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	6627				
12	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	6628				C1
13	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	6629				
14	1621060302	Lê Văn	Duy	21/06/1998	6630				
15	1721060391	Nguyễn Đức	Giang	21/04/1999	6631				
16	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	6632				C1
17	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	6633				
18	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	6634				C1
19	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	6635				
20	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	6636				C1
21	1621060265	Trịnh Tiến	Long	02/02/1998	6637				
22	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	6638				C1
23	1521030268	Nguyễn Đức	Minh	27/08/1997	6639				C1
24	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	6640				
25	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	6641				C1
26	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	6642				C1
27	1721060055	Đặng Thái	Quang	08/10/1999	6643				
28	1421030165	Lưu Hoàng	Sơn	29/11/1996	6644				
29	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	6645				
30	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	6646				
31	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	6647				
32	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	6648				C1
33	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	6649				C1
34	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	6650				
35	1721060836	Trần Minh	Tiến	09/04/1999	6651				
36	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	6652				C1
37	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	6653				
38	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	06/12/1999	6654				
39	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	6655				
40	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	6656				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2_4010109 Tổ thi: 001_2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAD403**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	6657				
42	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	6658				
43	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	6659				
44	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	6660				C1
45	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	6661				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7070333 Nhóm: 2_7070333 Tổ thi: 001_2_7070333 Tên HP: Quản trị thương mại

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	6662				
2	1824011079	Bùi Phương	Anh	09/07/2000	6663				
3	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	6664				
4	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	6665				
5	1824010465	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/08/2000	6666				
6	1824010281	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	05/01/2000	6667				C1
7	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	04/12/2000	6668				C1
8	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	6669				
9	1821040007L	BOUNPHASITH	Davanh	11/06/1996	6670				
10	1824010939	Nhữ Thị	Dịu	23/10/2000	6671				
11	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	6672				
12	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	6673				
13	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	6674				
14	1824010684	Nguyễn Thị Thu	Hiền	24/09/2000	6675				
15	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	6676				
16	1824010248	Nguyễn Thị Thu	Hồng	17/05/2000	6677				
17	1824010937	Nguyễn Thị Hồng	Huế	10/09/2000	6678				
18	1824010113	Đỗ Duy	Hưng	02/12/2000	6679				
19	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	06/04/2000	6680				C1
20	1824010185	Lê Trung	Kiên	21/10/2000	6681				
21	1824011017	Nguyễn Việt Tùng	Lâm	02/07/2000	6682				
22	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	6683				C1
23	1824010786	Nguyễn Khánh	Linh	11/01/2000	6684				C1
24	1824010658	Lương Hải	Long	26/02/2000	6685				
25	1824010635	Phạm Vũ	Long	13/07/2000	6686				C1
26	1824010551	Nguyễn Thị	Mai	13/10/2000	6687				
27	1824010396	Ngô Thị	Nghĩa	13/09/2000	6688				
28	1824010557	Trương Thị	Nhân	10/10/2000	6689				
29	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	6690				
30	1824010556	Vũ Thị Ngọc	Nhung	26/05/2000	6691				
31	1824010220	Đỗ Văn	Phong	07/02/2000	6692				C1
32	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	6693				
33	1624010797	Đỗ Văn	Quyên	24/12/1998	6694				C1
34	1824010680	Bùi Thị	Quỳnh	31/08/2000	6695				
35	1824011021	Nguyễn Thị	Thanh	17/06/2000	6696				
36	1824010572	Nguyễn Thu	Thảo	10/02/2000	6697				
37	1824010545	Nguyễn Thu	Thơm	18/02/2000	6698				
38	1824010378	Trần Thị	Thu	18/07/2000	6699				
39	1824010720	Quách Thị	Thương	02/09/2000	6700				
40	1824010826	Trần Thị	Thúy	10/02/2000	6701				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070333 Nhóm: 2_7070333 Tổ thi: 001_2_7070333 Tên HP: Quản trị thương mại

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010536	Ngô Xuân	Tĩnh	12/10/2000	6702				
42	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	6703				
43	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	6704				
44	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	6705				
45	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	06/12/2000	6706				
46	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	6707				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000005 Nhóm: 2_7000005 Tổ thi: 001_2_7000005 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010738	Bùi Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	6708				
2	1824010023	Nguyễn Kim	Anh	18/09/2000	6709				
3	1821050153	Phạm Đắc Tuấn	Anh	19/07/2000	6710				C1
4	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	6711				
5	1924010431	Nguyễn Văn	Chiến	17/01/2000	6712				
6	1824010325	Nguyễn Hữu	Đại	01/10/2000	6713				
7	1824010385	Phan Thị Mỹ	Dung	08/11/2000	6714				
8	1824011019	Dương Thị	Dương	26/04/2000	6715				
9	1824010919	Lê Thị	Hằng	11/10/2000	6716				
10	1924010596	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/04/2001	6717				
11	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	28/12/2001	6718				
12	1821030255	Vũ Huy	Hoàng	13/10/1999	6719				
13	1824011039	Nguyễn Thị	Huệ	15/06/2000	6720				
14	1821030193	Nguyễn Ngọc	Hùng	22/09/2000	6721				
15	1824011056	Nguyễn Đăng Lan	Hương	24/10/2000	6722				
16	1924010661	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/2001	6723				
17	1924011296	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	08/08/2001	6724				C1
18	1824010944	Phạm Thị Thu	Huyền	12/01/2000	6725				
19	1824010264	Sái Thị	Lan	22/05/2000	6726				
20	1824010139	Trương Thị	Lan	26/09/2000	6727				
21	1824010906	Lê Thị	Liên	20/12/2000	6728				
22	1824010316	Ngô Thị Thùy	Linh	21/09/2000	6729				
23	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	09/10/2000	6730				
24	1924010757	Nguyễn Thị Khánh	Linh	09/09/2001	6731				
25	1821050160	Đinh Tiến	Long	14/04/2000	6732				C1
26	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	03/04/2000	6733				
27	1824011020	Vũ Thị	Lý	12/12/2000	6734				
28	1924010806	Lê Thị Hoa	Mai	20/10/2001	6735				
29	1821030229	Bùi Đình	Minh	20/09/2000	6736				
30	1924010825	Hà Thị Hà	My	19/01/2001	6737				
31	1921010060	Vũ Như Hoài	Nam	05/12/2001	6738				
32	1824011052	Phạm Hồng	Nga	13/09/2000	6739				
33	1824010064	Lê Minh	Ngọc	17/11/2000	6740				
34	1824010480	Bùi Thảo	Nguyễn	29/07/2000	6741				
35	1924010870	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	21/09/2001	6742				
36	1824010624	Nguyễn Thị	Nhung	11/04/1999	6743				C1
37	1924010898	Phạm Hồng	Nhung	19/01/2001	6744				
38	1924010914	Phan Thị Hồng	Phức	20/09/2001	6745				
39	1921050801	Lê Minh	Phương	12/12/2001	6746				
40	1824010008	Nguyễn Hoàng	Phương	02/05/2000	6747				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7000005 Nhóm: 2_7000005 Tổ thi: 002_2_7000005 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010932	Phạm Minh	Phương	12/07/2001	6748				C1
2	1921030122	Tổng Phú	Quang	10/10/2001	6749				
3	1821030102	Trần Ngọc	Quyền	30/07/2000	6750				
4	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	6751				C1
5	1824010453	Phùng Thị	Quỳnh	03/01/2000	6752				
6	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	6753				
7	1824010031	Đào Phương	Thảo	05/02/2000	6754				
8	1924011327	Ngô Phương	Thảo	26/11/2001	6755				
9	1824010915	Trần Thạch	Thảo	31/10/2000	6756				
10	1924011046	Chu Thị	Thu	01/01/2001	6757				
11	1824010667	Nguyễn Thị	Thu	10/10/2000	6758				
12	1824010469	Nguyễn Thị	Thu	12/10/2000	6759				C1
13	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	28/04/2001	6760				
14	1824010627	Đỗ Giao	Thùy	21/08/2000	6761				C1
15	1924011096	Đỗ Thị Thùy	Trang	09/12/2001	6762				
16	1924011126	Phạm Thị	Trang	08/07/2001	6763				
17	1924011258	Trần Thị Thu	Trang	16/11/2001	6764				
18	1821030169	Nguyễn Tiến	Trung	22/10/2000	6765				C1
19	1821050219	Nguyễn Quý	Trường	03/01/2000	6766				
20	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	20/10/2000	6767				
21	1821050554	Nguyễn Thị	Uyên	26/10/2000	6768				
22	1924011186	Dương Thị	Vân	11/09/2001	6769				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4090115 Nhóm: 2_4090115 Tổ thi: 001_2_4090115 Tên HP: Tin học chuyên ngành điện khí hóa

Ngày thi: 10/24/2020

Phòng thi: HNAD402

Tiết bắt đầu:

4

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060086	Vũ Minh	An	01/10/1998	6770				
2	1621060474	Lê Việt	Anh	02/01/1998	6771				
3	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	6772				
4	1621060326	Phan Đăng	Chiến	12/08/1998	6773				
5	1621060345	Nguyễn Bá	Chinh	07/01/1998	6774				
6	1621060438	Thân Nhân	Cường	08/12/1998	6775				
7	1621060347	Phạm Ngọc	Đông	27/03/1998	6776				
8	1621060562	Phạm Phú	Đức	28/05/1998	6777				
9	1621060494	Trịnh Quang	Đức	14/05/1998	6778				
10	1621060452	Nguyễn Huy	Dũng	23/05/1998	6779				C1
11	1621060435	Vũ Thành	Dũng	04/09/1998	6780				
12	1621060349	Nguyễn Văn	Dương	30/12/1998	6781				
13	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	6782				
14	1521060327	Nguyễn Đức	Duy	23/03/1997	6783				
15	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	6784				
16	1621060369	Trần Thiên	Giang	04/04/1998	6785				
17	1621060063	Bùi Việt	Hà	28/09/1998	6786				
18	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	07/08/1998	6787				C1
19	1621060259	Trần Hoàng	Hải	16/02/1998	6788				
20	1621030173	Nguyễn Thị	Hào	20/11/1998	6789				
21	1621060015	Nguyễn Khắc	Hiếu	27/09/1998	6790				
22	1621060377	Nguyễn Văn	Hiếu	11/06/1998	6791				
23	1621060563	Nguyễn Phạm Văn	Hoàn	15/01/1998	6792				
24	1621060334	Nguyễn Duy	Khương	22/01/1998	6793				
25	1621060432	Nguyễn Tùng	Lâm	22/08/1998	6794				
26	1521060255	Chào Láo	Lờ	28/09/1995	6795				C1
27	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	6796				
28	1621060363	Lương Viết	Lợi	26/11/1998	6797				
29	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	25/11/1998	6798				
30	1621060499	Nguyễn Thành	Luân	27/02/1998	6799				
31	1621060373	Nguyễn Công	Minh	01/03/1998	6800				
32	1621011022	Đỗ Anh	Quốc	01/11/1998	6801				
33	1621060464	Nguyễn Bá	Quyền	12/10/1998	6802				
34	1621060427	Nguyễn Thế	Quyết	19/01/1998	6803				
35	1621060500	Tăng Ngọc	Son	25/10/1998	6804				
36	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	05/10/1998	6805				
37	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	06/03/1998	6806				
38	1621061071	Đỗ Danh	Thắng	22/12/1997	6807				C1
39	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	6808				
40	1621060989	Nguyễn Văn	Thanh	10/12/1998	6809				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090115 Nhóm: 2_4090115 Tổ thi: 001_2_4090115 Tên HP: Tin học chuyên ngành điện khí hóa
Ngày thi: **10/24/2020** Phòng thi: **HNAD402** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060321	Lê Đạt Xuân	Thành	20/04/1998	6810				
42	1621060516	Nguyễn Xuân	Thành	30/08/1998	6811				
43	1621060450	Phạm Văn	Thành	24/06/1998	6812				
44	1621061067	Đinh Văn	Thịnh	04/10/1998	6813				
45	1621060124	Nguyễn Xuân	Thịnh	29/11/1998	6814				
46	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	06/10/1998	6815				
47	1621060999	Nguyễn Đức	Toán	15/09/1996	6816				
48	1621060542	Nguyễn Văn	Vũ	26/12/1998	6817				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4060324 Nhóm: 2_4060324 Tổ thi: 001_2_4060324 Tên HP: Tin học chuyên ngành lọc hóa dầu
Ngày thi: **10/24/2020** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	6818				
2	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	6819				
3	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	05/07/1998	6820				
4	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	6821				
5	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	6822				
6	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	6823				
7	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	6824				C1
8	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	6825				
9	1621030900	Đào Minh	Giang	05/07/1998	6826				C1
10	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	07/01/1998	6827				
11	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	6828				
12	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	6829				
13	1621010320	Nguyễn Thị	Hàng	07/10/1998	6830				
14	1621010267	Hồ Sỹ	Hiền	20/10/1997	6831				C1
15	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiền	10/01/1997	6832				C1
16	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	6833				
17	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	6834				
18	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	6835				
19	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	6836				
20	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	6837				
21	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	6838				
22	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	6839				
23	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	6840				
24	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	6841				
25	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	6842				
26	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	6843				
27	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	6844				C1
28	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	6845				C1
29	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	6846				
30	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	6847				
31	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	6848				C1
32	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	6849				C1
33	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	6850				
34	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	6851				
35	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	6852				
36	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	6853				
37	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	6854				
38	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	6855				
39	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	6856				
40	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	6857				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060324 Nhóm: 2_4060324 Tổ thi: 001_2_4060324 Tên HP: Tin học chuyên ngành lọc hóa dầu
Ngày thi: **10/24/2020** Phòng thi: **HNAA208** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	6858				C1
42	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	6859				
43	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	6860				
44	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	6861				
45	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	6862				
46	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	6863				
47	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	6864				
48	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	05/04/1998	6865				
49	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	6866				C1
50	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	6867				C1
51	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	6868				C1
52	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	6869				
53	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	6870				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 001_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: 10/24/2020

Phòng thi: HNAA405

Tiết bắt đầu: 9

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiệu	An	21/02/1998	6871				
2	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	6872				C1
3	1021040013	Hoàng Trọng	Bách	17/07/1990	6873				C1
4	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	6874				C1
5	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	6875				
6	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	6876				C1
7	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	6877				
8	1721050100	Lê Xuân	Cường	26/11/1998	6878				
9	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	6879				
10	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	6880				
11	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	6881				
12	1521070133	Hoàng Hải	Đặng	03/01/1997	6882				
13	1621060534	Đinh Văn	Đặng	10/10/1998	6883				C1
14	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	6884				
15	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	6885				
16	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	6886				
17	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	6887				C1
18	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	6888				C1
19	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	6889				
20	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	6890				C1
21	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	6891				
22	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	6892				
23	1421020319	Phan Minh	Giăng	19/12/1996	6893				
24	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiển	16/08/1998	6894				
25	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	6895				
26	1621050028	Trần Văn	Học	21/11/1998	6896				
27	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	6897				
28	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	6898				
29	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	6899				C1
30	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	6900				
31	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	6901				
32	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	6902				
33	1821030171	Ma Ngọc	Linh	10/01/2000	6903				
34	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	6904				
35	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	6905				
36	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	6906				
37	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	6907				
38	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	6908				
39	1924010903	Phạm Thị Hương	Nụ	04/07/2000	6909				
40	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	6910				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002 Tổ thi: 002_2_4000002 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **10/24/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	6911				
2	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	09/05/1998	6912				C1
3	1621060282	Nguyễn Vinh	Quang	12/02/1998	6913				
4	1721060292	Lê Thế	Son	02/02/1999	6914				
5	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	6915				C1
6	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	6916				
7	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	6917				
8	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	6918				C1
9	1621060776	Nguyễn Văn	Thiêm	12/09/1998	6919				
10	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	6920				
11	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	6921				
12	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	6922				C1
13	1621061012	Ngô Xuân	Tĩnh	06/09/1997	6923				
14	1621010090	Nguyễn Đăng	Toàn	14/07/1998	6924				
15	1821030240	Nguyễn Kiều	Trang	31/10/2000	6925				
16	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	10/06/1999	6926				C1
17	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	6927				
18	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	6928				C1
19	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	6929				
20	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	6930				C1
21	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	6931				
22	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	6932				
23	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	6933				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 05 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 23-10-2020

Phòng thi: D4-2

Tiết bắt đầu: 11

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010205	Đỗ Ngọc	Anh	12/06/2001	6934				
2	1924010381	Phan Đức	Anh	09/01/2001	6935				
3	1924010449	Nguyễn Thị	Dịu	04/12/2000	6936				
4	1924010460	Nguyễn Sĩ	Dùng	10/06/2001	6937				
5	1924010220	Trịnh Đăng	Dương	11/12/2001	6938				C1
6	1921011051	Tổng Nguyên	Giang	04/03/2001	6939				C1
7	1921050209	Giáp Hải	Hà	09/06/2001	6940				
8	1924010527	Phan Huy	Hà	05/05/2001	6941				
9	1921030084	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2001	6942				
10	1921030020	Đỗ Thị Thanh	Hiền	08/11/2001	6943				
11	1924010311	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	11/09/2001	6944				
12	1921010080	Võ Minh	Hoàng	01/01/2001	6945				
13	1924010682	Nguyễn Thị Minh	Hương	18/05/2001	6946				
14	1924010268	Trần Công	Hữu	01/02/2001	6947				
15	1924011350	Nguyễn Đức	Huy	07/01/2000	6948				
16	1924010253	Phan Gia	Huy	30/08/2001	6949				
17	1924010267	Bùi Thị	Huyền	01/02/2001	6950				
18	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	01/05/2001	6951				C1
19	1921010006	Lê Văn	Lâm	22/05/2001	6952				
20	1924010331	Nguyễn Cẩm Tùng	Lâm	19/11/1998	6953				C1
21	1924010117	Vũ Thị	Lệ	03/09/1999	6954				
22	1924010316	Nguyễn Huyền	Linh	27/06/2001	6955				C1
23	1921030109	Nguyễn Phương	Linh	05/01/2000	6956				
24	1924011313	Trần Thị	Linh	29/06/2001	6957				
25	1924010779	Nguyễn Đức	Long	18/08/2001	6958				
26	1924010784	Vũ Đình	Long	13/07/2001	6959				
27	1924010785	Vũ Ngọc	Long	02/05/2001	6960				
28	1924010329	Đặng Quang	Luyện	18/10/2001	6961				C1
29	1924011325	Đặng Thị Cẩm	Ly	30/04/2001	6962				
30	1924011238	Trần Thị Nguyệt	Minh	21/08/2000	6963				
31	1924010224	Nguyễn Hoà	My	07/12/2001	6964				
32	1924010827	Nguyễn Huyền	My	24/08/2001	6965				
33	1921010074	Nguyễn Thị Trà	My	20/03/2001	6966				
34	1924010310	Vũ Hoàng	Nam	15/03/2001	6967				
35	1924011322	Đặng Thị Minh	Nguyệt	09/02/2001	6968				
36	1924010123	Hà Thị Thùy	Nhung	24/10/2000	6969				
37	1924010317	Nguyễn Thị	Oanh	05/10/2001	6970				
38	1924010919	Khổng Thị Mai	Phương	11/04/2001	6971				
39	1924010319	Trần Thị Thu	Phương	08/12/2001	6972				C1
40	1924010991	Phan Anh	Thái	24/10/2001	6973				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 05 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: **23-10-2020**

Phòng thi: **D4-2**

Tiết bắt đầu: **11**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010207	Lê Thị	Thắm	11/02/1999	6974				C1
42	1921080015	Nguyễn Thị	Thanh	20/12/2001	6975				C1
43	1921030045	Nguyễn Thị Thu	Thùy	19/09/2000	6976				
44	1924011279	Đinh Thị Thùy	Trang	25/07/2001	6977				
45	1924010244	Khuất Huyền	Trang	07/08/2001	6978				
46	1924011102	Lê Thị Thu	Trang	08/03/2001	6979				
47	1921040025	Tạ Thị Huyền	Trang	29/06/2001	6980				
48	1924011292	Vũ Thu	Trang	02/01/2001	6981				
49	1924011137	Vũ Thùy	Trang	02/11/2001	6982				
50	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	20/10/2000	6983				
51	1924010153	Nguyễn Hoàng	Tú	31/10/2000	6984				C1
52	1924011167	Châu Xuân	Tùng	28/02/2001	6985				
53	1924011188	Lê Thị Thanh	Vân	22/10/2001	6986				
54	1921030143	Nguyễn Việt	Văn	01/01/2001	6987				
55	1924011215	Hoàng Hải	Yến	08/05/2001	6988				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 06 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 23-10-2020

Phòng thi: D4-3

Tiết bắt đầu: 11

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/2001	6989				
2	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	15/05/2001	6990				
3	1924010361	Ngô Thị Vân	Anh	15/12/2001	6991				C1
4	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	02/01/2001	6992				C1
5	1924010400	Cao Thị Ngọc	Ánh	12/05/2001	6993				
6	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	08/09/2001	6994				C1
7	1924010429	Vũ Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2001	6995				
8	1924010447	Hoàng Thị Thu	Dịu	19/05/2001	6996				
9	1924011349	Nguyễn Thuỳ	Dung	20/04/2001	6997				
10	1924011307	Nguyễn Thùy	Dung	24/01/2001	6998				
11	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	14/10/2001	6999				
12	1921011050	Nguyễn Thị	Giang	20/04/2001	7000				
13	1924010518	Chu Thị Thanh	Hà	11/06/2001	7001				
14	1924010521	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16/02/2001	7002				
15	1924011242	Nguyễn Thúy	Hằng	27/06/2001	7003				
16	1924010574	Nguyễn Thị	Hiền	14/01/2001	7004				
17	1924010321	Phạm Thị	Hiền	07/06/2001	7005				
18	1924011247	Phạm Thu	Hiền	31/08/2001	7006				
19	1924010599	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/09/2001	7007				
20	1924010603	Phạm Thị	Hòa	17/12/2001	7008				
21	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22/02/2001	7009				
22	1924010684	Nguyễn Thị Thanh	Hương	25/02/2001	7010				
23	1924010689	Trần Thị	Hương	27/09/2001	7011				C1
24	1924011266	Đoàn Thị Khánh	Huyền	22/02/2001	7012				
25	1924010659	Nguyễn Thị	Huyền	07/01/2000	7013				
26	1924010668	Tạ Thị	Huyền	16/02/2001	7014				
27	1924010275	Nguyễn Thọ	Khải	23/06/2001	7015				C1
28	1924010170	Lò Thị	Khiêm	10/03/2001	7016				
29	1924010710	Lê Thị	Kim	18/04/2001	7017				
30	1924010711	Nguyễn Hồng	Lam	06/07/2001	7018				
31	1924011328	Đặng Thị Hồng	Liên	23/03/2000	7019				
32	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	13/03/2001	7020				
33	1924010739	Cần Thị Phương	Linh	26/09/2001	7021				C1
34	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	18/04/2001	7022				
35	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	7023				
36	1921011066	Trịnh Phú	Linh	04/11/2001	7024				C1
37	1924010801	Đỗ Thị Minh	Lý	07/06/2001	7025				
38	1924010804	Đỗ Hương	Mai	06/09/2001	7026				C1
39	1924010805	Lê Ngọc	Mai	02/08/2001	7027				C1
40	1924010831	Trần Thị	Na	07/11/2001	7028				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 06 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: **23-10-2020**

Phòng thi: **D4-3**

Tiết bắt đầu: **11**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011338	Lê Thị	Ngọc	18/10/2001	7029				
42	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	7030				
43	1924010890	Đỗ Thị	Nhung	02/09/2001	7031				
44	1924010901	Vũ Thị	Nhung	01/11/2001	7032				C1
45	1924010915	Chu Thị Thanh	Phương	20/05/2001	7033				C1
46	1924011284	Phạm Thị	Phương	22/10/2001	7034				
47	1924010940	Nguyễn Thị Quế	Phượng	28/02/2001	7035				
48	1924010941	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	15/06/2001	7036				
49	1924010970	Nguyễn Thị	Quỳnh	17/10/2001	7037				C1
50	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	05/11/2001	7038				
51	1924010987	Nguyễn Mạnh	Tân	24/09/2001	7039				
52	1924010995	Nguyễn Thị Phương	Thanh	18/05/2001	7040				C1
53	1924011024	Phạm Thu	Thảo	29/06/2001	7041				C1
54	1924011038	Nguyễn Hồng	Thiêm	10/10/2001	7042				
55	1924011047	Dương Hoài	Thu	14/08/2001	7043				
56	1924011065	Nguyễn Thị	Thùy	26/03/2001	7044				C1
57	1924011246	Dương Thị	Thủy	27/10/2000	7045				
58	1924011331	Nguyễn Thu	Thùy	25/05/2001	7046				
59	1924011096	Đỗ Thị Thủy	Trang	09/12/2001	7047				
60	1924011119	Nguyễn Thị	Trang	10/09/2001	7048				
61	1924011109	Nguyễn Thị Bích	Trang	08/11/2001	7049				
62	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	7050				C1
63	1924011157	Trần Thị	Tú	08/04/2001	7051				
64	1924011174	Đinh Thị	Tuyển	18/03/2001	7052				
65	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	10/02/2001	7053				
66	1924011234	Hoàng Bích	Vân	05/12/2001	7054				
67	1924011193	Trần Thị Hồng	Vân	18/09/2001	7055				C1
68	1924011221	Trần Thị Ngọc	Yến	26/12/2001	7056				
69	1924011224	Vũ Thị	Yến	08/01/2001	7057				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 08 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: **23-10-2020**

Phòng thi: **A207**

Tiết bắt đầu: **11**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010350	Hoàng Vân	Anh	31/08/2001	7058				
2	1924010354	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	20/09/2001	7059				
3	1924010356	Lương Thị Hoàng	Anh	05/04/2001	7060				
4	1924010375	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/01/2001	7061				
5	1924011250	Lê Ngọc	Ánh	28/01/2001	7062				C1
6	1924010149	Nguyễn Thị Linh	Chi	08/03/2001	7063				
7	1924010436	Ngô Văn	Chính	17/07/2001	7064				
8	1924011231	Đỗ Văn	Đạo	10/04/2001	7065				C1
9	1924011321	Nguyễn Thị	Hà	12/01/2001	7066				
10	1924010524	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/07/2001	7067				
11	1924010540	Uông Thị Thanh	Hải	09/08/2001	7068				
12	1924010565	Lê Thị Ngọc	Hân	30/05/2001	7069				C1
13	1924010541	Hoàng Thị	Hạnh	14/05/2001	7070				
14	1924011348	Trần Thị	Hạnh	18/02/2001	7071				
15	1924010576	Nguyễn Thu	Hiền	22/08/2001	7072				
16	1924010577	Phan Thị	Hiền	04/08/2001	7073				
17	1924010593	Bùi Thị	Hoa	26/10/2001	7074				C1
18	1924011274	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	24/08/2001	7075				
19	1924011277	Nguyễn Ánh	Hồng	12/04/2001	7076				
20	1924010624	Phạm Thị Ánh	Hồng	26/06/2001	7077				
21	1924010315	Phạm Thị	Huế	04/04/2001	7078				
22	1924011300	Đào Việt	Hưng	20/12/2001	7079				
23	1924010691	Nguyễn Thị	Hường	23/12/2001	7080				
24	1924010665	Nguyễn Thu	Huyền	30/01/2001	7081				
25	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	7082				
26	1924010713	Bùi Thị Hương	Lan	17/11/2001	7083				
27	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	7084				
28	1924011318	Lê Thị	Liên	12/03/2001	7085				C1
29	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	18/04/2001	7086				
30	1924010750	Lò Thị Thùy	Linh	18/09/2001	7087				
31	1924010773	Trần Thị Thùy	Linh	05/08/2001	7088				
32	1924010225	Trần Thúy	Linh	09/03/2001	7089				
33	1924010193	Nguyễn Nhật	Ly	21/11/2001	7090				C1
34	1924011237	Trần Trúc	Ly	13/01/2001	7091				
35	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	21/07/2001	7092				
36	1924010823	Lý Thị	Mơ	16/09/2001	7093				
37	1924011244	Nguyễn Trà	My	06/09/2001	7094				
38	1924011346	Bùi Thị	My	29/05/2001	7095				
39	1924010855	Dương Bảo	Ngọc	31/10/2001	7096				C1
40	1924010323	Nghiêm Thị Bích	Ngọc	11/10/2001	7097				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 08 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 23-10-2020

Phòng thi: A207

Tiết bắt đầu: 11

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010899	Quách Thị	Nhung	20/03/2001	7098				
42	1924010928	Nguyễn Thị Thanh	Phuong	24/12/2001	7099				
43	1924010933	Phạm Thị	Phuong	20/07/2001	7100				
44	1924010965	Nguyễn Phuong	Quỳnh	04/10/2001	7101				
45	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	19/05/2001	7102				
46	1924011227	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	10/01/2001	7103				
47	1924011340	Phạm Thị	Quỳnh	29/07/2001	7104				
48	1924011339	Vũ Thị	Thái	03/01/2001	7105				
49	1924011017	Lê Phuong	Thảo	26/07/2001	7106				
50	1924011278	Nguyễn Thị	Thảo	03/07/2001	7107				
51	1924011253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/09/2001	7108				
52	1924011023	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/11/2001	7109				
53	1924011040	Nguyễn Thị	Thìn	05/09/2001	7110				
54	1924011051	Tạ Thị	Thu	23/05/2001	7111				
55	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	06/12/2001	7112				
56	1924011075	Phạm Minh	Thúy	25/09/2001	7113				C1
57	1924011262	Quách Thị	Thủy	20/11/2001	7114				
58	1924011098	Đặng Thu	Trang	24/09/2001	7115				
59	1924011107	Ngô Đào Thu	Trang	10/05/2001	7116				
60	1924011351	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/10/2001	7117				C1
61	1924011123	Nguyễn Thu	Trang	18/05/2001	7118				
62	1924011124	Phạm Quỳnh	Trang	02/10/2001	7119				
63	1924011130	Trần Thị Huyền	Trang	14/12/2001	7120				
64	1924011154	Lê Cẩm	Tú	09/12/2001	7121				
65	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	7122				C1
66	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	07/03/2001	7123				
67	1924011222	Uông Thị	Yến	19/09/2001	7124				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 12 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: **23-10-2020**

Phòng thi: **D4-2**

Tiết bắt đầu: **12**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010359	Nghiêm Đức	Anh	13/04/2001	7125				
2	1924010380	Nguyễn Xuân	Anh	02/01/2001	7126				
3	1924010392	Trịnh Hoàng	Anh	07/08/2001	7127				
4	1924010415	Trịnh Thị	Bắc	13/06/2001	7128				
5	1924010435	Hoàng Thị	Chính	01/04/2001	7129				
6	1924010441	Nguyễn Thị	Chung	22/12/2001	7130				
7	1924010493	Trần Đông	Đô	27/11/2001	7131				
8	1921011048	Mai Văn	Đồng	30/08/2001	7132				
9	1924010496	Hoàng Việt	Đức	29/01/2001	7133				
10	1924011299	Cù Việt	Dũng	26/03/2001	7134				
11	1924010459	Đinh Tiến	Dũng	18/06/2001	7135				
12	1924010462	Nguyễn Việt	Dũng	11/05/2001	7136				
13	1924010474	Hoàng Ánh	Dương	10/05/2001	7137				
14	1924010236	Nguyễn Đức	Hải	04/11/2001	7138				
15	1924010544	Nguyễn Thị	Hạnh	28/10/2001	7139				
16	1924010613	Đoàn Kim	Hoàng	15/06/2001	7140				
17	1924010628	Vũ Thị Hải	Huê	23/02/2001	7141				
18	1924011297	Nguyễn Lan	Hương	05/03/2001	7142				
19	1924010685	Nguyễn Thị Thu	Hương	13/10/2001	7143				
20	1924010644	Nguyễn Quang	Huy	13/06/2001	7144				
21	1924010669	Trần Khánh	Huyền	21/09/2000	7145				
22	1924010671	Trần Thanh	Huyền	20/04/2001	7146				
23	1924010707	Nguyễn Trung	Kiên	06/07/2001	7147				
24	1924010728	Phạm Văn	Lập	30/04/2001	7148				
25	1924011229	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/09/2001	7149				
26	1924010781	Nguyễn Thành	Long	16/09/2001	7150				
27	1924010837	Trần Văn	Nam	24/11/2001	7151				
28	1924010846	Phạm Thanh	Ngà	04/09/2000	7152				
29	1924011236	Nguyễn Quang	Ngọc	17/10/2001	7153				
30	1924010872	Phùng Bá	Nguyên	18/09/2001	7154				
31	1924010873	Vũ Quốc	Nguyên	18/10/2001	7155				
32	1924011273	Phạm Thị Thuy	Nhung	31/05/2001	7156				
33	1921050803	Dương Như	Quỳnh	21/08/2001	7157				
34	1924010973	Thiều Văn	Sâm	08/06/1997	7158				
35	1924010984	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25/04/2001	7159				
36	1924011031	Lê Hữu	Thắng	06/04/2001	7160				
37	1924010304	Lê Thị Thu	Thảo	26/03/2001	7161				
38	1924011020	Nguyễn Phương	Thảo	08/02/2001	7162				
39	1924011055	Nguyễn Đức	Thuần	21/07/2001	7163				
40	1924011056	Hoàng Xuân	Thuận	26/09/2001	7164				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 ĐỢT 1 (201HN_D1)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 12 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: **23-10-2020**

Phòng thi: **D4-2**

Tiết bắt đầu: **12**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010332	Trần Đình	Thường	15/06/2001	7165				
42	1924011088	Lê Sỹ	Toàn	26/12/2000	7166				
43	1924011090	Vũ Đức	Toàn	21/09/2001	7167				
44	1924011282	Nguyễn Thu	Trang	17/12/2001	7168				
45	1924011135	Vũ Thu	Trang	17/02/2001	7169				
46	1924011152	Vũ Xuân	Trường	25/07/2001	7170				
47	1924011170	Nguyễn Việt	Tùng	07/06/2001	7171				
48	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	09/02/2000	7172				
49	1924011317	Nguyễn Thu	Uyên	16/04/2001	7173				
50	1924011192	Phùng Thị Thuý	Vân	04/07/2001	7174				
51	1924011315	Trần Lưu	Vân	28/02/2001	7175				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 13 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 23-10-2020

Phòng thi: D4-3

Tiết bắt đầu: 12

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010345	Đặng Đức	Anh	03/07/2001	7176				
2	1924010370	Nguyễn Thế	Anh	10/09/2001	7177				
3	1924010293	Nguyễn Thị Hồng	Anh	09/05/2001	7178				
4	1924010384	Phạm Việt	Anh	10/09/2001	7179				
5	1924010406	Nguyễn Thị Kim	Ánh	31/07/2001	7180				
6	1924011323	Trần Thị Linh	Chi	20/01/2001	7181				
7	1924010437	Nguyễn Đức	Chính	15/09/2001	7182				
8	1924010480	Trần Thị	Đan	23/06/2001	7183				
9	1924010492	Nguyễn Khánh	Đặng	02/09/2001	7184				
10	1921011047	Triệu Tiến	Đạt	14/10/2000	7185				
11	1924010504	Phí Việt	Đức	23/08/2001	7186				
12	1924010327	Trần Minh	Đức	17/10/2001	7187				
13	1924010456	Trần Thị Thùy	Dung	17/03/2001	7188				
14	1924010530	Trần Thu	Hà	06/11/2001	7189				
15	1924010549	Bùi Thanh	Hằng	26/10/2001	7190				
16	1924010588	Nguyễn Minh	Hiếu	28/01/2001	7191				
17	1924010023	Tăng Thị	Hoài	26/07/2000	7192				
18	1924010621	Hoàng Thị Bích	Hồng	28/07/2001	7193				
19	1924010677	Lê Thị	Hương	18/10/2001	7194				
20	1924010643	Nguyễn Hữu	Huy	11/07/2001	7195				
21	1924010663	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	28/01/2001	7196				
22	1924010702	Nguyễn Danh	Khôi	30/10/2001	7197				
23	1924010727	Nguyễn Tùng	Lâm	14/05/2001	7198				
24	1924010763	Nguyễn Thùy	Linh	20/06/2001	7199				
25	1924010774	Trần Thảo	Linh	09/12/2001	7200				
26	1924010791	Lê Văn	Lực	29/11/2001	7201				
27	1924010798	Phạm Thanh	Ly	15/03/2001	7202				
28	1924011263	Nguyễn Thị	Ngà	29/09/2001	7203				
29	1924010869	Trần Văn	Ngọc	30/08/2000	7204				
30	1924010908	Đình Thanh	Phong	07/12/2001	7205				
31	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	20/10/2001	7206				
32	1924010947	Nguyễn Văn	Quang	07/01/2001	7207				
33	1924010977	Nguyễn Văn	Son	17/09/2001	7208				
34	1924010982	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/10/2001	7209				
35	1924011042	Lương Thị	Thoan	02/10/2001	7210				
36	1924011087	Đỗ Quang	Toàn	14/03/2001	7211				
37	1924011128	Phạm Thị	Trang	10/08/2001	7212				
38	1924011330	Vũ Thị Thu	Uyên	22/08/2000	7213				
39	1924011211	Nguyễn Xuân	Xuân	03/02/2001	7214				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 15 Tổ thi: 001 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 23-10-2020

Phòng thi: A207

Tiết bắt đầu: 12

Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010340	Chu Thị Vân	Anh	06/12/2001	7215				
2	1924011291	Đỗ Lan	Anh	22/11/2001	7216				
3	1924011271	Lê Đức	Anh	09/10/2001	7217				
4	1924010394	Vũ Duy	Anh	17/04/2001	7218				
5	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	03/01/2001	7219				
6	1924011268	Nguyễn Ngọc	Bảo	24/08/1999	7220				
7	1924010431	Nguyễn Văn	Chiến	17/01/2000	7221				
8	1924010490	Phạm Đăng Tiến	Đạt	06/01/2001	7222				
9	1924010488	Phan Huy	Đạt	15/09/2001	7223				
10	1924010562	Phí Thị Thu	Hằng	15/11/2001	7224				
11	1924011342	Lê Thị	Hạnh	12/02/2001	7225				
12	1924010589	Nguyễn Trung	Hiếu	16/05/2001	7226				
13	1924010601	Nguyễn Văn	Hoà	15/12/2001	7227				
14	1924011347	Trịnh Thị	Huệ	01/12/2001	7228				
15	1924011257	Nguyễn Hồng	Huyền	24/12/2001	7229				
16	1924010651	Chu Nguyễn Ngọc	Huyền	16/12/2001	7230				
17	1924010726	Nguyễn Hoa Phúc	Lâm	14/07/2001	7231				
18	1924011254	Nguyễn Hoài	Linh	01/10/2001	7232				
19	1921020031	Nguyễn Mai	Linh	10/01/2011	7233				C1
20	1924010783	Tưởng Phi	Long	08/06/2001	7234				
21	1924010796	Đặng Thị Hương	Ly	06/12/2001	7235				
22	1924011309	Nguyễn Thị	Mai	15/08/2001	7236				
23	1924010815	Lục Quang	Minh	02/10/2001	7237				
24	1924010832	Hoàng Hữu	Nam	19/06/2001	7238				
25	1924010881	Mỹ Duy	Nhật	23/03/2001	7239				
26	1924010907	Nguyễn Văn	Phát	12/12/2001	7240				
27	1924010913	Trần Thị Hồng	Phúc	26/02/2001	7241				
28	1924010950	Nguyễn Minh	Quân	12/02/2001	7242				
29	1924010978	Tạ Thái	Son	12/09/2001	7243				
30	1924010997	Phạm Thị	Thanh	10/06/2001	7244				
31	1924011049	Đỗ Minh	Thu	08/10/2001	7245				
32	1924011059	Nguyễn Thị Bích	Thủy	08/01/2001	7246				
33	1924011260	Nguyễn Thùy	Tiên	24/11/2001	7247				
34	1924011155	Mẫn Văn	Tú	10/09/2001	7248				
35	1924011171	Phạm Thanh	Tùng	12/07/2001	7249				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.